

MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT CỦA GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM TRONG CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC HỌC ĐƯỜNG CHO HỌC SINH CẤP THCS TRƯỜNG PTTHCLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Hà Thị Vân Hòa – Trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành

Trường CDSP Hòa Bình

Email: Havanhoacdsp@gmail.com

** **Tóm tắt:** Bạo lực học đường đang trở thành một vấn đề nhức nhối trong môi trường giáo dục, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và nhân cách của học sinh. Ở cấp trung học cơ sở, học sinh đang trong giai đoạn hình thành nhân cách, dễ bị tác động bởi môi trường, bạn bè và mạng xã hội nên nguy cơ xảy ra bạo lực học đường càng cao. Trong bối cảnh đó, giáo viên chủ nhiệm (GVCN) giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý các hành vi bạo lực học đường. Bài viết tập trung phân tích thực trạng bạo lực học đường hiện nay, làm rõ vai trò của giáo viên chủ nhiệm và hệ thống các kỹ năng cần thiết trong công tác phòng chống bạo lực học đường. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng sống, xây dựng môi trường học đường an toàn, thân thiện, góp phần hạn chế và tiến tới đẩy lùi bạo lực học đường trong nhà trường.*

I. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, bạo lực học đường diễn ra với nhiều hình thức khác nhau như: bạo lực thể chất, bạo lực tinh thần, bạo lực ngôn ngữ, bắt nạt trên không gian mạng. Không ít vụ việc xảy ra ngay trong khuôn viên trường học, thậm chí được quay video và lan truyền trên mạng xã hội, gây bức xúc trong dư luận và để lại hậu quả nặng nề cho học sinh.

Thực tế cho thấy, bên cạnh nguyên nhân từ gia đình và xã hội, một phần nguyên nhân xuất phát từ việc thiếu kỹ năng sống, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn của học sinh. Trong nhà trường, giáo viên chủ nhiệm là người gần gũi, theo sát học sinh nhất, có điều kiện nắm bắt tâm lý, hoàn cảnh, mối quan hệ của từng em. Vì vậy, việc trang bị và phát huy các kỹ năng phòng chống bạo lực học đường cho giáo viên chủ nhiệm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Xuất phát từ vai trò, trách nhiệm của giáo viên chủ nhiệm và yêu cầu thực tiễn của công tác giáo dục hiện nay tại trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành, tác giả lựa chọn đề tài: **“Một số kỹ năng cần thiết của giáo viên chủ nhiệm trong công**

tác phòng, chống bạo lực học đường cho học sinh cấp THCS trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành” với mong muốn góp phần nâng cao nhận thức và hiệu quả giáo dục phòng chống bạo lực học đường tại trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành.

II. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp phân tích, tổng hợp
- Phương pháp quan sát: Hoạt động của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy – học môn GDCD, Hoạt động trải nghiệm ở cấp THCS.
- Điều tra thực tế qua dự giờ đồng nghiệp...

III. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

1. Về lý luận

Khái niệm bạo lực học đường: Bạo lực học đường là những hành vi cố ý của cá nhân hoặc nhóm cá nhân trong môi trường giáo dục nhằm gây tổn hại đến **thể chất, tinh thần, danh dự, nhân phẩm hoặc quyền lợi học tập** của người học khác. Các hành vi này diễn ra trong phạm vi nhà trường hoặc có mối liên hệ trực tiếp với hoạt động học tập, sinh hoạt của học sinh.

Bạo lực học đường không chỉ biểu hiện dưới dạng đánh nhau, xô xát mà còn bao gồm nhiều hình thức đa dạng và ngày càng tinh vi như: bạo lực thể chất; bạo lực tinh thần; bạo lực ngôn ngữ; bắt nạt, cô lập; bạo lực trên không gian mạng. Những hành vi này có thể diễn ra công khai hoặc âm thầm, kéo dài, gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với sự phát triển toàn diện của học sinh và làm suy giảm chất lượng môi trường giáo dục.

Bạo lực học đường ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất, tâm lý của học sinh, làm giảm hứng thú học tập, gia tăng tình trạng lo âu, trầm cảm, thậm chí dẫn đến các hành vi lệch chuẩn. Vì vậy, phòng, chống bạo lực học đường là yêu cầu cấp thiết nhằm xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh và thân thiện.

Đặc điểm tâm, sinh lý học sinh cấp THCS: Học sinh trung học cơ sở (từ 11 đến 15 tuổi) đang ở giai đoạn đầu và giữa của tuổi vị thành niên – giai đoạn có nhiều biến đổi mạnh mẽ về sinh lý và tâm lý.

Về mặt sinh lý, cơ thể học sinh phát triển nhanh, có sự thay đổi rõ rệt về hình thể và nội tiết. Sự phát triển sinh lý diễn ra không đồng đều, trong khi khả năng tự kiểm soát hành vi và cảm xúc còn hạn chế, dễ dẫn đến những phản ứng bột phát trong giao tiếp và ứng xử.

Về mặt tâm lý, học sinh THCS có nhu cầu khẳng định bản thân cao, mong muốn được công nhận và tôn trọng. Các em nhạy cảm với lời nói, thái độ của

người khác, dễ bị tác động bởi bạn bè và nhóm bạn. Khả năng nhận thức, đánh giá hành vi đúng – sai đã hình thành nhưng chưa ổn định, dễ bị chi phối bởi cảm xúc và tâm lý đám đông. Khi gặp mâu thuẫn, học sinh thường thiếu kỹ năng kiểm soát cảm xúc và giải quyết xung đột một cách tích cực.

Mối liên hệ giữa đặc điểm tâm sinh lý học sinh cấp THCS và bạo lực học đường: Những đặc điểm tâm sinh lý của học sinh THCS là một trong những nguyên nhân cơ bản làm phát sinh bạo lực học đường. Khi học sinh chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, các xung đột nhỏ trong học tập và sinh hoạt dễ bị đẩy lên thành hành vi bạo lực. Bên cạnh đó, sự thiếu quan tâm, định hướng kịp thời từ gia đình và nhà trường cũng làm gia tăng nguy cơ xảy ra bạo lực học đường.

Do đó, việc nghiên cứu đặc điểm tâm sinh lý học sinh THCS có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở khoa học để đề xuất các biện pháp giáo dục, phòng ngừa và can thiệp phù hợp, góp phần xây dựng môi trường học đường an toàn, thân thiện và lành mạnh.

2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu

2.1. Thực trạng

Bạo lực học đường ở các trường trung học cơ sở hiện nay diễn ra với nhiều hình thức đa dạng và ngày càng phức tạp. Phổ biến nhất là **bạo lực thể chất**, thể hiện qua các hành vi như đánh nhau, xô đẩy, gây thương tích cho bạn học. Bên cạnh đó, **bạo lực tinh thần** cũng xuất hiện dưới dạng cô lập, tẩy chay, đe dọa hoặc xúc phạm danh dự, gây tổn hại nghiêm trọng đến tâm lý học sinh. **Bạo lực ngôn ngữ** được thể hiện qua các hành vi chửi bới, miệt thị, nói xấu, làm ảnh hưởng đến nhân phẩm và mối quan hệ xã hội của các em. Đặc biệt, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, **bạo lực trên không gian mạng** có xu hướng gia tăng, thông qua việc đăng tải, chia sẻ thông tin, hình ảnh mang tính xúc phạm, bôi nhọ trên các nền tảng mạng xã hội.

Thực tế cho thấy, nhiều vụ việc bạo lực học đường bắt nguồn từ những mâu thuẫn nhỏ trong học tập và sinh hoạt hằng ngày. Tuy nhiên, do không được phát hiện và giải quyết kịp thời, các mâu thuẫn này dần tích tụ, kéo dài và có thể bùng phát thành những hành vi bạo lực nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh trong nhà trường.

2.2. Vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong phòng, chống bạo lực học đường với cấp THCS.

Trong bối cảnh bạo lực học đường diễn biến ngày càng phức tạp, giáo viên chủ nhiệm (GVCN) giữ vai trò trung tâm và có tính quyết định trong công tác phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi bạo lực tại trường trung học cơ sở. Với vị trí là người trực tiếp quản lý lớp học, thường xuyên tiếp xúc, theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của học sinh, GVCN có điều kiện thuận lợi để nắm bắt diễn biến tâm lý, mối quan hệ xã hội và những biểu hiện bất thường của các em.

2.2.1. Giáo viên chủ nhiệm trong phát hiện sớm và phòng ngừa bạo lực học đường

Một trong những vai trò quan trọng nhất của GVCN là **phát hiện sớm các dấu hiệu tiềm ẩn của bạo lực học đường**. Thông qua quan sát thái độ, hành vi, mối quan hệ bạn bè, sự thay đổi trong kết quả học tập, tâm trạng và việc tham gia các hoạt động tập thể của học sinh, GVCN có thể kịp thời nhận diện những biểu hiện bất ổn như: học sinh thu mình, né tránh giao tiếp, thường xuyên nghỉ học, có biểu hiện lo lắng, sợ hãi hoặc xung đột với bạn bè. Việc phát hiện sớm giúp ngăn chặn các mâu thuẫn nhỏ phát triển thành hành vi bạo lực nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, GVCN còn đóng vai trò chủ đạo trong **giáo dục phòng ngừa bạo lực** thông qua các buổi sinh hoạt lớp, hoạt động trải nghiệm và giáo dục kỹ năng sống. Việc lồng ghép nội dung giáo dục về tôn trọng, khoan dung, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, giải quyết xung đột hòa bình giúp học sinh hình thành thái độ và hành vi ứng xử văn minh, từ đó giảm nguy cơ xảy ra bạo lực học đường.

2.2.2. Giáo viên chủ nhiệm trong can thiệp và xử lý tình huống bạo lực học đường

Khi xảy ra các vụ việc liên quan đến bạo lực học đường, GVCN là người **trực tiếp tham gia can thiệp ban đầu**. Việc xử lý kịp thời, đúng mực của GVCN có ý nghĩa quyết định trong việc hạn chế hậu quả và ổn định tâm lý học sinh. Thay vì chỉ áp dụng các biện pháp kỷ luật mang tính răn đe, GVCN cần tiếp cận tình huống theo hướng giáo dục, lấy việc giúp học sinh nhận thức sai lầm, điều chỉnh hành vi làm trọng tâm.

Trong quá trình xử lý, GVCN cần lắng nghe ý kiến của các bên liên quan, tạo điều kiện để học sinh bày tỏ cảm xúc, từ đó phân tích nguyên nhân sâu xa dẫn đến mâu thuẫn. Cách tiếp cận công bằng, khách quan và giàu tính nhân văn của GVCN không chỉ giúp giải quyết vụ việc trước mắt mà còn góp phần giáo dục học sinh về trách nhiệm, sự tôn trọng và tinh thần hòa giải.

2.2.3. Vai trò phối hợp của giáo viên chủ nhiệm với gia đình và nhà trường

Phòng, chống bạo lực học đường không thể đạt hiệu quả nếu thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình. GVCN là **cầu nối quan trọng** trong mối quan hệ này. Thông qua trao đổi thường xuyên với phụ huynh, GVCN có thể nắm bắt hoàn cảnh gia đình, tâm lý và các yếu tố tác động từ bên ngoài nhà trường đến hành vi của học sinh. Việc thông tin kịp thời, khách quan giúp phụ huynh hiểu rõ tình hình và cùng nhà trường thống nhất biện pháp giáo dục phù hợp.

Ngoài ra, GVCN cần chủ động phối hợp với ban giám hiệu, giáo viên bộ môn, tổng phụ trách Đội và cán bộ tư vấn tâm lý học đường để xây dựng **mạng lưới hỗ trợ học sinh**. Sự phối hợp đồng bộ giúp phát hiện sớm các nguy cơ, can thiệp kịp thời và theo dõi quá trình thay đổi hành vi của học sinh sau xử lý.

2.2.4. Giáo viên chủ nhiệm trong xây dựng môi trường lớp học an toàn, thân thiện

Một lớp học an toàn, thân thiện là nền tảng quan trọng để phòng ngừa bạo lực học đường. GVCN có vai trò định hướng và tổ chức các hoạt động nhằm **xây dựng văn hóa lớp học tích cực**, trong đó mỗi học sinh đều được tôn trọng, lắng nghe và có cơ hội thể hiện bản thân. Việc xây dựng nội quy lớp học trên cơ sở thống nhất, dân chủ; khuyến khích tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau góp phần hạn chế các hành vi tiêu cực.

Thông qua các hoạt động tập thể, trải nghiệm sáng tạo, lao động, văn nghệ, thể thao, GVCN tạo điều kiện để học sinh tăng cường giao lưu, hiểu biết và gắn kết. Sự gắn kết này không chỉ giúp giảm mâu thuẫn mà còn hình thành “lá chắn” xã hội, giúp học sinh tự bảo vệ nhau trước các hành vi bạo lực.

2.2.5. Giáo viên chủ nhiệm với vai trò nêu gương và giáo dục bằng hành vi

Bên cạnh các biện pháp quản lý và giáo dục, GVCN còn là **tấm gương về ứng xử sư phạm** cho học sinh noi theo. Cách GVCN giao tiếp, giải quyết mâu thuẫn, thể hiện sự công bằng và tôn trọng học sinh có tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi của các em. Việc giáo dục bằng hành vi, bằng sự quan tâm chân thành và thái độ tích cực sẽ tạo dựng niềm tin, giúp học sinh sẵn sàng chia sẻ khi gặp khó khăn, từ đó góp phần phòng ngừa bạo lực học đường hiệu quả.

Có thể khẳng định rằng, giáo viên chủ nhiệm giữ vai trò nòng cốt trong công tác phòng, chống bạo lực học đường ở trường trung học cơ sở. Thông qua việc phát hiện sớm, can thiệp kịp thời, phối hợp chặt chẽ với gia đình và nhà trường, cũng như xây dựng môi trường lớp học an toàn, thân thiện, GVCN góp phần quan trọng trong việc hình thành nhân cách, lối sống tích cực cho học sinh. Việc nâng cao năng lực, kỹ năng và nhận thức của giáo viên chủ nhiệm vì vậy cần được coi

là giải pháp then chốt nhằm xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn và bền vững.

3. Một số kỹ năng cần thiết của giáo viên chủ nhiệm trong công tác phòng, chống bạo lực học đường cho học sinh khối THCS trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành.

Trong bối cảnh bạo lực học đường có xu hướng diễn biến phức tạp cả về hình thức và mức độ, giáo viên chủ nhiệm cần được trang bị và vận dụng linh hoạt hệ thống các kỹ năng sư phạm, tâm lý và xã hội nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hiệu quả các tình huống bạo lực trong nhà trường. Dưới đây là các kỹ năng cốt lõi cần thiết đối với giáo viên chủ nhiệm ở cấp trung học cơ sở tại trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành.

3.1. Kỹ năng nắm bắt tâm lý và hoàn cảnh học sinh

Kỹ năng nắm bắt tâm lý và hoàn cảnh học sinh là nền tảng trong công tác phòng chống bạo lực học đường. Ở lứa tuổi trung học cơ sở, học sinh có nhiều biến đổi về tâm sinh lý, dễ bị tác động bởi gia đình, bạn bè và môi trường mạng. Giáo viên chủ nhiệm cần chủ động tìm hiểu đặc điểm tâm lý, hoàn cảnh gia đình, các mối quan hệ xã hội của từng học sinh thông qua nhiều kênh như: quan sát trong giờ học, sinh hoạt lớp, trao đổi cá nhân, phối hợp với phụ huynh và giáo viên bộ môn.

Việc nắm bắt kịp thời những biểu hiện bất thường (trầm lặng, thu mình, hay cáu gắt, nghỉ học không lý do, kết quả học tập sa sút) giúp giáo viên phát hiện sớm nguy cơ học sinh bị bắt nạt hoặc có xu hướng tham gia bạo lực học đường. Trên cơ sở đó, giáo viên có thể đưa ra biện pháp hỗ trợ phù hợp, tránh để mâu thuẫn âm ỉ kéo dài.

Ví dụ: Giáo viên chủ nhiệm lớp 7 nhận thấy một học sinh thường xuyên ngồi cuối lớp, ít giao tiếp và có biểu hiện lo lắng. Qua trao đổi riêng, giáo viên phát hiện em bị một nhóm bạn trêu chọc, chế giễu ngoại hình. Giáo viên đã kịp thời trao đổi với ban cán sự lớp, tổ chức sinh hoạt lớp về tôn trọng sự khác biệt và phối hợp với phụ huynh để hỗ trợ tâm lý cho học sinh. Nhờ đó, tình trạng bị bắt nạt được chấm dứt, học sinh dần tự tin hơn.

3.2. Kỹ năng phát hiện sớm mâu thuẫn và nguy cơ bạo lực

Phát hiện sớm mâu thuẫn giữa học sinh là kỹ năng quan trọng giúp giáo viên chủ nhiệm phòng ngừa bạo lực học đường từ giai đoạn ban đầu. Mâu thuẫn trong học sinh THCS thường xuất phát từ những nguyên nhân nhỏ như tranh cãi trong

học tập, hiểu lầm trong giao tiếp, ganh đua thành tích hoặc xung đột trên mạng xã hội.

Giáo viên chủ nhiệm cần chú ý các dấu hiệu như: chia bè phái, nói xấu nhau, né tránh giao tiếp, có lời lẽ kích động, khiêu khích trên mạng xã hội. Bên cạnh đó, việc duy trì mối liên hệ thường xuyên với giáo viên bộ môn và ban cán sự lớp giúp giáo viên có thêm thông tin đa chiều để đánh giá đúng tình hình.

Ví dụ: Ở một lớp 8, giáo viên chủ nhiệm phát hiện hai nhóm học sinh thường xuyên có lời qua tiếng lại trên mạng xã hội. Nhận thấy nguy cơ xung đột leo thang, giáo viên đã chủ động gặp riêng các em để tìm hiểu nguyên nhân, sau đó tổ chức buổi sinh hoạt lớp với chủ đề “Giải quyết mâu thuẫn không dùng bạo lực”. Qua trao đổi, học sinh nhận ra sai lầm trong cách ứng xử, mâu thuẫn được giải quyết kịp thời, không xảy ra đánh nhau.

3.3. Kỹ năng giáo dục kỹ năng sống và kiểm soát cảm xúc cho học sinh

Giáo dục kỹ năng sống, đặc biệt là kỹ năng kiểm soát cảm xúc, kỹ năng giao tiếp và giải quyết mâu thuẫn, là giải pháp phòng ngừa bạo lực học đường mang tính bền vững. Giáo viên chủ nhiệm cần lồng ghép nội dung này vào các tiết sinh hoạt lớp, hoạt động trải nghiệm và các buổi giáo dục ngoài giờ lên lớp.

Thông qua việc tổ chức thảo luận tình huống, đóng vai, chia sẻ trải nghiệm cá nhân, giáo viên giúp học sinh nhận thức được hậu quả của hành vi bạo lực, đồng thời hình thành thái độ ứng xử văn minh, tôn trọng người khác.

Ví dụ: Trong một tiết sinh hoạt lớp 6, giáo viên chủ nhiệm đưa ra tình huống: “Khi bị bạn xúc phạm trên mạng xã hội, em sẽ làm gì?”. Học sinh được thảo luận theo nhóm và trình bày cách xử lý. Qua đó, giáo viên định hướng học sinh lựa chọn cách ứng xử phù hợp như: bình tĩnh, không đáp trả bằng bạo lực, báo cho giáo viên hoặc người lớn. Hoạt động này giúp học sinh nâng cao khả năng kiểm soát cảm xúc và ứng phó với tình huống tiêu cực.

3.4. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn và hòa giải trong tập thể lớp

Khi mâu thuẫn đã xảy ra, giáo viên chủ nhiệm cần vận dụng kỹ năng giải quyết mâu thuẫn và hòa giải trên cơ sở tôn trọng, lắng nghe và giáo dục. Giáo viên không nên vội vàng quy kết lỗi mà cần tạo điều kiện để học sinh trình bày quan điểm, tự nhận thức sai lầm và trách nhiệm của bản thân.

Quá trình hòa giải cần kết hợp giữa giáo dục kỉ luật và giáo dục nhân cách, giúp học sinh hiểu rằng mục tiêu cuối cùng không phải là xử phạt mà là thay đổi hành vi và xây dựng mối quan hệ tích cực.

Ví dụ: Hai học sinh lớp 8 xảy ra xô xát do mâu thuẫn cá nhân. Giáo viên chủ nhiệm đã mời hai em và phụ huynh đến trao đổi, phân tích hậu quả của hành vi bạo lực, đồng thời tổ chức cho hai em viết bản tự kiểm điểm và cam kết không tái phạm. Sau đó, giáo viên phân công hai em cùng tham gia hoạt động lao động tập thể của lớp để tăng sự hợp tác và gắn kết. Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa hai học sinh được cải thiện rõ rệt.

3.5. Kỹ năng phối hợp với gia đình và các lực lượng giáo dục

Phòng chống bạo lực học đường không thể đạt hiệu quả nếu thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa giáo viên chủ nhiệm, gia đình và các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường. Giáo viên chủ nhiệm cần thường xuyên trao đổi thông tin với phụ huynh về tình hình học tập, rèn luyện và các biểu hiện tâm lý của học sinh.

Bên cạnh đó, sự phối hợp với giáo viên bộ môn, tổng phụ trách Đội, nhân viên tư vấn tâm lý học đường giúp tạo nên mạng lưới hỗ trợ toàn diện cho học sinh.

Ví dụ: Khi phát hiện một học sinh lớp 7 có hành vi gây gổ với bạn, giáo viên chủ nhiệm đã mời phụ huynh đến trao đổi, đồng thời phối hợp với giáo viên tư vấn tâm lý để hỗ trợ học sinh điều chỉnh hành vi. Nhờ sự phối hợp đồng bộ, học sinh dần tiến bộ, không tái diễn hành vi bạo lực.

3.6. Kỹ năng xây dựng môi trường lớp học an toàn, thân thiện

Xây dựng môi trường lớp học an toàn, thân thiện là biện pháp phòng ngừa bạo lực học đường mang tính lâu dài. Giáo viên chủ nhiệm cần cùng học sinh xây dựng nội quy lớp học dựa trên các giá trị như: tôn trọng, hợp tác, chia sẻ và trách nhiệm.

Việc phát huy vai trò tự quản của học sinh, khuyến khích các hoạt động tập thể, trải nghiệm sáng tạo giúp tăng cường sự gắn kết, giảm nguy cơ xung đột trong lớp.

Ví dụ: Giáo viên chủ nhiệm lớp 9 tổ chức hoạt động “Hộp thư điều em muốn nói” để học sinh chia sẻ tâm tư, nguyện vọng. Qua đó, giáo viên kịp thời nắm bắt những mâu thuẫn tiềm ẩn và có biện pháp điều chỉnh phù hợp, góp phần xây dựng tập thể lớp đoàn kết, hạn chế bạo lực học đường.

IV. KẾT LUẬN

Phòng, chống bạo lực học đường ở cấp trung học cơ sở là một nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài, gắn liền với mục tiêu xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững. Thực tiễn tại Trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành cho thấy, mặc dù nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong công tác giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và quản lý học sinh, song nguy cơ bạo lực học đường

vẫn tiềm ẩn dưới nhiều hình thức khác nhau, đòi hỏi sự quan tâm thường xuyên, đồng bộ và quyết liệt hơn nữa từ phía các lực lượng giáo dục.

Trong bối cảnh đó, giáo viên chủ nhiệm giữ vai trò đặc biệt quan trọng, mang tính trung tâm và then chốt trong công tác phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý kịp thời các hành vi bạo lực học đường. Với vị trí là người gần gũi, gắn bó trực tiếp với học sinh, giáo viên chủ nhiệm không chỉ là người quản lý lớp học mà còn là cầu nối giữa nhà trường – gia đình – xã hội; là người định hướng giá trị, uốn nắn hành vi, hỗ trợ tâm lý và tạo dựng niềm tin cho học sinh. Việc trang bị đầy đủ và vận dụng linh hoạt các kỹ năng phòng chống bạo lực học đường như kỹ năng nắm bắt tâm lý lứa tuổi, kỹ năng giao tiếp – lắng nghe tích cực, kỹ năng xử lý mâu thuẫn, kỹ năng phối hợp các lực lượng giáo dục... có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả giáo dục toàn diện tại nhà trường.

Đối với Trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành, việc nâng cao năng lực phòng chống bạo lực học đường cho đội ngũ giáo viên chủ nhiệm không chỉ góp phần hạn chế, ngăn ngừa các hành vi tiêu cực trong học sinh mà còn tạo nền tảng vững chắc để xây dựng văn hóa học đường tích cực, kỉ cương, thân thiện và nhân văn. Khi giáo viên chủ nhiệm thực sự làm tốt vai trò “người dẫn dắt”, “người đồng hành” và “người bảo vệ” học sinh, các mâu thuẫn, xung đột trong học sinh sẽ được giải quyết bằng đối thoại, cảm thông và giáo dục, thay vì bằng bạo lực hay áp đặt.

Có thể khẳng định rằng, công tác phòng chống bạo lực học đường tại Trường PTHCLC Nguyễn Tất Thành chỉ đạt hiệu quả bền vững khi được triển khai một cách đồng bộ, trong đó giáo viên chủ nhiệm là lực lượng nòng cốt, được quan tâm bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng giáo dục. Đây không chỉ là trách nhiệm nghề nghiệp mà còn là yêu cầu mang tính nhân văn sâu sắc, góp phần hình thành thành cho học sinh môi trường học tập an toàn, lành mạnh, từ đó giúp các em phát triển hài hòa về trí tuệ, đạo đức và nhân cách, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

Trên đây là một số kỹ năng cần thiết góp phần giúp giáo viên chủ nhiệm phòng, chống bạo lực học đường cho học sinh khối THCS trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành. Hy vọng bài viết sẽ góp một phần nhỏ vào việc nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng phòng, chống bạo lực học đường cho học sinh cấp THCS nói riêng và học sinh toàn trường nói chung tại trường PTTHCLC Nguyễn Tất Thành

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Tài liệu hướng dẫn phòng chống bạo lực học đường*.
2. Thông tư 32/2018/TT – BGDDT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
3. Tài liệu bồi dưỡng công tác giáo viên chủ nhiệm THCS.

XÂY DỰNG BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN THỨC ĐẠI SỐ LỚP 8

Thạc sỹ: Bùi Thị Dân

Trường PTTH CLC Nguyễn Tất thành

Email: buithidanhb@gmail.com

Tóm tắt: Trong bài viết này, tác giả đưa ra một số câu hỏi trắc nghiệm dạng đúng sai liên quan đến phân thức đại số cho học sinh lớp 8 tại Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Các câu hỏi đưa ra liên quan đến sự nhận biết phân thức, phân thức bằng nhau, các tính chất của phân thức, vận dụng các tính chất của phân thức vào các bài toán rút gọn biểu thức, tính giá trị biểu thức, ... Đặc biệt, trong bài báo có một số câu hỏi giúp học sinh vận dụng các tính chất của phân thức để giải quyết một số bài toán thực tế.

Từ khóa: Phân thức, tính chất của phân thức, câu hỏi trắc nghiệm đúng sai.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi được tập huấn và nghiên cứu tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT. Chúng tôi đã từng bước đổi mới hình thức ra đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo tiếp cận năng lực và đảm bảo phù hợp với học sinh Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

Đề kiểm tra môn Toán lớp 8 hiện nay thường kết hợp hình thức kiểm tra tự luận với trắc nghiệm và trắc nghiệm thường có các dạng câu hỏi sau: Nhiều lựa chọn; Đúng/Sai; Điền khuyết; Câu hỏi ngắn.

Trong bài viết này, tôi xin đưa ra một số câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai ở phần kiến thức về phân thức đại số như một tài liệu nhỏ cho học sinh lớp 8 tại Trường Phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

II.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Chương trình, nội dung sách giáo khoa, sách bài tập toán 8 – Kết nối tri thức với cuộc sống.

Tài liệu tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề kiểm tra định kì theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT.

Cách thiết kế, xây dựng ra câu hỏi trắc nghiệm Đúng/Sai của đồng nghiệp, tài liệu tra cứu.

II.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi, nắm bắt tình hình học tập của học sinh, phương pháp dạy học và kinh nghiệm của bản thân.

Tổng hợp các bài toán trong sách giáo khoa, sách bài tập và sách tham khảo toán lớp 8 và một số đề thi thuộc học kì 1 lớp 8.

III. KẾT QUẢ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu liên quan đến phân thức đại số, tác giả thu được một số kết quả như sau:

III.1. Kiến thức về phân thức đại số

- 1) Định nghĩa phân thức đại số (phân thức)
- 2) Định nghĩa hai phân thức bằng nhau
- 3) Điều kiện xác định và giá trị của phân thức
- 4) Các tính chất cơ bản của phân thức
- 5) Rút gọn phân thức
- 6) Các phép toán trên các phân thức

III.2. Một số câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến phân thức đại số

III.2.1. Các câu hỏi kiến thức

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 30. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng (Đ) hoặc sai (S).

Câu 1: Trong các biểu thức sau, $\frac{x^2-4}{x+2}$; $\frac{3-2x}{0}$; $\frac{10x-1}{\frac{2}{-5}}$; $\frac{0}{x^2+2}$; $2x-5y$

- a) $\frac{0}{x^2-8}; \frac{10x-1}{\frac{2}{x}-5}; 2x-5y$ đều là các phân thức.
- b) $\frac{3-2x}{0} = \frac{0}{x^2+2}$
- c) $\frac{x^2-4}{x+2}; \frac{0}{x^2+2}$ đều có điều kiện xác định là $x \neq 2$
- d) $\frac{x^2-4}{x+2} = x-2$

Câu 2: Cho phân thức $A = \frac{4}{(x+1)^2}$:

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq -1$
- b) Khi $x = 1$ thì giá trị của phân thức là $A = 1$
- c) Khi giá trị của phân thức $A = 1$ thì $x = 1$
- d) $A > 0$ với mọi giá trị của $x \neq -1$

Câu 3: Cho phân thức $A = \frac{5x-6}{3x}$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq -3$
- b) Khi $A = 1$ thì $x = -6$
- c) Giá trị của phân thức tại $x = 2$ là $A = \frac{2}{3}$
- d) Phân thức rút gọn là $A(x) = \frac{-1}{3}$

Câu 4: Cho phân thức $A = \frac{ab-b^2}{a^2-b^2}$.

- a) Tại $a = -2$ và $b = -1$ giá trị của phân thức là $A = \frac{1}{3}$
- b) Điều kiện xác định của phân thức là $a \neq b$.
- c) Phân thức rút gọn là $A = \frac{1}{a}$
- d) Khi $a = 0$ thì $A = 1$

Câu 5 : Cho phân thức $A = \frac{3x+9}{x+3}$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 0$
- b) Phân thức rút gọn được là $A = 4$
- c) Khi $A = 2$ thì $x = -3$
- d) Giá trị của phân thức tại $x = 0$ là $A = 3$

Câu 6 : Cho phân thức $A = \frac{-x^2 + 4x - 4}{(x-2)(2x+5)}$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 2$ và $x \neq -\frac{5}{2}$
- b) Phân thức rút gọn là $A = \frac{x-2}{2x+5}$
- c) Khi $x = \frac{-1}{2}$ thì $A = \frac{5}{12}$
- d) Khi $A = \frac{-3}{4}$ thì $x = \frac{-23}{2}$

Câu 7 : Cho các phân thức sau $A = \frac{-x^4 + 2x^3 - x^2}{(x-1)^4}$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 1$
- b) Phân thức rút gọn là $A = \frac{-x^2}{(x-1)^2}$
- c) Khi $x = -1$ thì $A = \frac{1}{4}$
- d) $A \leq 0$ với mọi $x \neq 1$.

Câu 8 : Dùng kiến thức cơ bản của phân thức, hãy cho biết các kết luận sau đúng hay sai:

- a) $\frac{2x}{2xy} = \frac{0}{y}$
- b) $\frac{3x+6}{y(x+2)} = \frac{3+5x}{y+5x}$
- c) $\frac{27}{3y} = \frac{9x}{3xy}$
- d) $\frac{(x-2)^3}{x^2-2x} = \frac{(2-x)^2}{x}$

Câu 9 : Cho phân thức $A = \frac{-8x(x+2)^2}{16x(x+2)}$.

- a) $A = \frac{-x-2}{2}$
- b) $A+1 = \frac{-x}{2}$
- c) $-A+2x = 5x$
- d) Khi $x = -4$ thì $A = -3$

Câu 10 : Cho phân thức $A = \frac{4x^2y^3(x+y)}{10x^3y^2(x+y)^4}$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 0, y \neq 0, x+y \neq 0$
- b) $A = \frac{2}{5(x+y)^3}$
- c) Khi $x = -3, y = 1$ thì $A = \frac{-3}{20}$
- d) $\frac{1}{A} = \frac{5x(x+y)^3}{2y}$

Câu 11 : Cho phân thức $A = \frac{x^2 + 6x + 5}{x^2 + 10x + 25}$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq -5$.
- b) Phân thức được rút gọn là $A = \frac{x+1}{x+5}$
- c) Khi $x = -4$ thì $A = 3$
- d) Khi giá trị của $A = \frac{-1}{2}$ thì $x = -1$

Câu 12 : Cho hai phân thức sau $A(x) = \frac{x^2}{3x+6}$ và $B(x) = \frac{4x+4}{3x+6}$.

- a) $A(x) + B(x) = \frac{x+2}{3}$
- b) $A(x) - B(x) = \frac{x-2}{3}$
- c) $-A(x) - B(x) = \frac{-x+2}{3}$
- d) $2A(x) + B(x) = \frac{2(x+2)}{3}$

Câu 13 : Cho hai phân thức sau $A = \frac{(a+b)^2}{ab}$ và $B = \frac{(a-b)^2}{ab}$.

- a) $A + B = \frac{2(a+b)^2}{ab}$
- b) $A - B = \frac{2(a+b)^2}{ab}$
- c) Tại $a = 1; b = -2$ giá trị của hai phân thức là $A = \frac{1}{2}$; $B = 4$
- d) Tại $a = -1; b = -2$ thì $A + B = -9$

Câu 14: Cho phân thức $A = \frac{x^2}{2x^2-2} - \frac{2x+1}{2-2x^2}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 1$

b) Rút gọn A ta được $A = \frac{x+1}{2(x-1)}$

c) Khi $x = -\frac{5}{2}$ thì $A = \frac{3}{14}$

d) Khi giá trị của $A = 2\frac{3}{4}$ thì $x = 1$

Câu 15 : Cho phân thức $P = \frac{24x^2(x^2 - 4xy + 4y^2)}{36(x^3 - 2x^2y)}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 2xy$

b) Phân thức được rút gọn là : $P = \frac{2x(x-2y)}{3}$

c) Giá trị của phân thức khi $x = -2, y = 5$ là $P = -8$

d) Khi $P = 0$ thì $x = 2y$

Câu 16 : Cho hai phân thức sau $P = \frac{11x-4}{x-1} + \frac{10x+4}{2-2x} - \frac{1}{1-x}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 1$

b) Phân thức được rút gọn : $P = \frac{5-6x}{1-x}$

c) Tại $x = 0$ thì giá trị của phân thức là $P = 5$

d) Khi $P = 6$ thì $x = 0$

Câu 17 : Cho hai phân thức sau $P = \frac{1}{x+2} + \frac{5}{2x^2 + 3x - 2}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 2$

b) Phân thức được rút gọn : $P = \frac{2}{2x-1}$

c) Tại $x = -1$ thì giá trị của phân thức là $P = 1$

d) $P > 0$ khi $x > \frac{1}{2}$

Câu 18 : Cho phân thức sau $P = \frac{-3x^2}{x^3 + 1} + \frac{1}{x^2 - x + 1} + \frac{1}{x + 1}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 1, x \neq -1$

b) Phân thức được rút gọn : $P = \frac{-2(x-1)}{x^2 - x + 1}$

c) $P = 0$ khi $x = 1$

d) $2P - \frac{-4x}{x^2 - x + 1} \geq 0$ với mọi $x \neq -1$

Câu 19 : Cho phân thức sau $P = \frac{1}{1-x} + \frac{1}{1+x} + \frac{2}{1+x^2} + \frac{4}{1+x^4}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 1, x \neq -1$

b) Phân thức được rút gọn : $P = \frac{8}{1-x^8}$

c) $P = 0$ khi $x = 8$

d) Tại $x = -1$ thì giá trị của phân thức là $P = \frac{1}{255}$

Câu 20 : Cho phân thức sau $P = \frac{x}{2a-b} - \frac{4ax}{4a^2-b^2} + \frac{b}{2a+b}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $a \neq b$

b) Phân thức được rút gọn : $P = \frac{x-b}{2a+b}$

c) $P = 0$ khi $x = b$

d) Khi $a=1, b=1$ thì $P = \frac{1-x}{3}$

Câu 21 : Cho hai phân thức sau $A = \frac{5x}{(x-2)(x+3)}$ và $B = \frac{a}{x-2} + \frac{b}{x+3}$.

a) Điều kiện xác định của hai phân thức là $x \neq 2, x \neq 3$

b) Với $a=2, b=3$ thì ta có đẳng thức $A=B$

c) $A+1 = \frac{x^2+6x-6}{(x-2)(x+3)}$

d) Với $a=1, b=-1$ thì $A+B = \frac{5x+5}{(x-2)(x+3)}$

Câu 22 : Cho phân thức sau $P = \frac{x+3}{x^5} \times \frac{6x^3}{x^2-9}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 0, x \neq 3$

b) Phân thức được rút gọn $P = \frac{6}{x^2(x-3)}$

c) Khi $P + \frac{1}{x^2} = 0$ thì $x = -3$

d) $P = 0$ khi $x = 3$

Câu 23 : Cho hai phân thức $A = \frac{-20x}{3y^2}$ và $B = \frac{-4x}{5y}$.

a) $A+B = \frac{-20x-4xy}{15y^2}$

b) $y.A + B = \frac{-112x}{15y}$

c) $A.B = \frac{14x^2}{y^3}$

d) $A:B = \frac{25}{24}$

Câu 24 : Cho hai phân thức $A = \frac{2x - 4}{x^2 - 1}$ và $B = x^3 - 3x^2 + 3x - 1$.

a) Điều kiện xác định của hai phân thức là $x \neq 1, x \neq -1$

b) Kết quả phân tích đa thức B thành nhân tử là $B = (x+1)(x-1)^2$

c) $A \cdot \frac{B}{x-2} = \frac{2(x-1)^2}{x+1}$

d) $A:B = \frac{2(x-2)}{(x+1)(x-1)^4}$

Câu 25 : Cho biểu thức $A = \frac{2 + \frac{1}{x}}{2 - \frac{1}{x}}$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 0$

b) Kết quả biến đổi biểu thức A thành phân thức là $\frac{2x+1}{2x-1}$

c) Khi $x=1$ thì giá trị của biểu thức là $A=3$

d) Khi giá trị của biểu thức $A=-1$ thì $x=-4$

Câu 26 : Cho phân thức $A = (4x^2 - 1) \left(\frac{1}{2x-1} - \frac{1}{2x+1} - 1 \right)$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq \frac{1}{2}, x \neq -\frac{1}{2}$

b) Rút gọn A ta được $A = 3 - 4x^2$

c) Giá trị bé nhất của A là 3

d) Khi giá trị của biểu thức $A=-1$ thì $x=1$

Câu 27 : Cho phân thức $A = \left(\frac{3}{x+3} - \frac{9}{x^2 + 6x + 9} \right) : \left(\frac{3}{x^2 - 9} + \frac{1}{3-x} \right)$.

a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 3$

b) Rút gọn A ta được $A=3$

c) Khi $x=-2$ thì giá trị của biểu thức $A=15$

d) Khi giá trị của biểu thức $A=\frac{-1}{2}$ thì $x=\frac{16}{7}$

Câu 28 : Cho biểu thức: $P = \left(\frac{2+x}{x-2} + \frac{2}{x+2} - \frac{x^2+5x}{x^2-4} \right) : \left(1 - \frac{x+1}{x+2} \right)$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 2, x \neq -2$
- b) Rút gọn P ta được $P = \frac{x}{x-2}$
- c) Khi $x^2 - 2x = 0$ thì giá trị của biểu thức $P = 2$ hoặc $P = 0$
- d) Để P nhận giá trị nguyên thì giá trị nguyên của x là $x \in \{1; 3; 4\}$

Câu 29 : Cho biểu thức: $P = \frac{x-1}{2} : \left(\frac{x^2+2}{x^3-1} + \frac{x}{x^2+x+1} + \frac{1}{1-x} \right)$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 1, x \neq -1$
- b) Rút gọn P ta được $P = \frac{x^2+x+1}{2}$
- c) $P > 0$ với mọi $x \neq 1$.
- d) Giá trị nhỏ nhất của P là $P = 0$

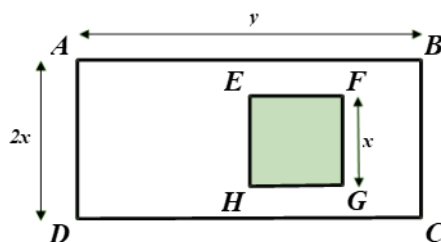
Câu 30 : Cho biểu thức: $P = \left(\frac{x-1}{x-3} + \frac{x-3}{x+3} + \frac{4x-2}{x^2-9} \right) : \left(1 - \frac{x+1}{x+3} \right)$.

- a) Điều kiện xác định của phân thức là $x \neq 3, x \neq -3$
- b) Rút gọn P ta được $P = \frac{x^2+2}{x-3}$
- c) Giá trị của P khi $|2x-1|-1=0$ là $P = \frac{-3}{2}$
- d) Để P nhận giá trị nguyên thì giá trị nguyên của x là $x \in \{1; 3; 4\}$

III.2.2. Toán thực tế

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 10. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, học sinh chọn đúng (Đ) hoặc sai (S).

Câu 1: Một mảnh vườn hình chữ nhật ABCD, trong mảnh vườn bác nông dân đào một cái ao hình vuông EFGH như hình bên dưới. (các số đo trên hình tính theo m). khi đó



- a) Phân thức biểu thị tỉ số diện tích cái ao và diện tích mảnh vườn là $\frac{x}{2y}$.

- b) Chu vi của mảnh vườn là đơn thức $2x+2y$ (mét).
- c) Phân thức biểu thị tỉ số diện tích cái ao và diện tích trồng rau là $\frac{x^2}{2xy-x^2}$
- d) Giá trị của phân thức biểu thị tỉ số diện tích cái ao và diện tích trồng rau khi $x=3, y=7$ là $\frac{3}{11}$

Câu 2 : Tại một cuộc đua thuyền diễn ra trên một khúc sông từ A đến B dài 5 km. Đội 1 thực hiện một vòng đua, xuất phát từ A đến B, rồi quay về A là đích. Đội 1 đua đạt tốc độ $(x+1)$ km/h khi xuôi dòng từ A đến B và đạt tốc độ $(x-1)$ km/h khi ngược dòng từ B về A. Khi đó,

- a) Biểu thức tính tổng thời gian đi và về của đội 1 là $\frac{10x}{(x-1)(x+1)}$.
- b) Chênh lệch thời gian giữa đi và về của đội 1 là $\frac{10x}{(x-1)(x+1)}$.
- c) Tổng thời gian đi và về của đội 1 khi $x=7$ km/h là $\frac{35}{24}$
- d) Chênh lệch thời gian giữa đi và về của đội 1 khi $x=5$ km/h là $\frac{2}{5}$

Câu 3: Hai xe cùng đi từ thành phố A đến thành phố B cách nhau 450 km, xe khách chạy với tốc độ x (km/h); xe tải chạy với tốc độ y (km/h) ($x > y$). Khi đó:

- a) Nếu xuất phát cùng lúc thì xe khách đến thành phố B sớm hơn xe tải
- b) Tổng thời gian hai xe đi từ A đến B là $\frac{450}{x} + \frac{450}{y}$ (h)
- c) Khi vận tốc của xe khách là 60(km/h) còn vận tốc xe tải là 50(km/h) thì thời gian xe khách đến B muộn hơn xe tải là 1,5(h)
- d) Nếu xe tải tăng vận tốc lên gấp rưỡi (so với câu c) thì xe đến B trước là xe khách.

Câu 4 : Một tàu du lịch đi từ Hà Nội tới Việt Trì, sau đó nó nghỉ lại tại Việt Trì 2 giờ trước khi quay trở lại Hà Nội. Quãng đường từ Hà Nội tới Việt Trì là 70 km. Vận tốc của dòng nước là 5 km/h. Gọi vận tốc thực của tàu là x km/h khi đó

- a) Thời gian tàu đi ngược dòng từ Hà Nội tới Việt Trì là $\frac{70}{x-5}$ (giờ).
- b) Thời gian tàu đi xuôi dòng từ Việt Trì tới Hà Nội là $\frac{70}{x+5}$ (giờ).

- c) Thời gian kể từ lúc tàu xuất phát đến khi tàu quay trở về Hà Nội là $\frac{70}{x-5} + \frac{70}{x+5}$ (giờ)
- d) Thời gian kể từ lúc xuất phát đến khi tàu về tới Hà Nội là 6,8 giờ, biết rằng vận tốc lúc ngược dòng của tàu là 25 km/h.

Câu 5 : Trong một cuộc đua xe đạp, anh Nam phải hoàn thành đoạn đường 48km. Nửa đoạn đường đầu anh Nam đạp cùng một tốc độ. Nửa đoạn đường còn lại, anh Nam đạp với tốc độ nhỏ hơn lúc đầu 4km/giờ khi đó:

- a) Gọi x là tốc độ ở nửa đoạn đường đầu, biểu thức thể hiện thời gian anh Nam đi trong nửa đoạn đường đó là $\frac{24}{x}$ (giờ).
- b) Biểu thức thể hiện thời gian anh Nam đi nửa đoạn đường còn lại là $\frac{24}{x}$ (giờ).
- c) Biểu thức thể hiện thời gian anh Nam hoàn thành cả đoạn đường là $\frac{24}{x} + \frac{24}{x-4}$ (giờ).
- d) Khi vận tốc nửa đoạn đường sau là 5 km/h thì thời gian anh Nam hoàn thành cả đoạn đường là 28,8 (giờ).

Câu 6 : Hai công nhân cùng làm một mặt hàng. Người công nhân thứ nhất làm được 1500 sản phẩm

trong x (giờ); người công nhân thứ hai làm được 2100 sản phẩm trong x + 10 (giờ).

- a) Phân thức biểu thị số sản phẩm người công nhân thứ nhất làm được trong 1 giờ; số sản phẩm người công nhân thứ hai làm được trong 1 giờ là $\frac{1500}{x}; \frac{2100}{x+10}$.
- b) Tỷ số giữa năng suất của người công nhân thứ hai so với năng suất của người công nhân thứ nhất là $\frac{7(x+10)}{5x}$
- c) Giá trị tỉ số năng suất của công nhân thứ hai so với công nhân thứ nhất trong trường hợp x = 300 là
- d) Trong trường hợp x = 300, năng suất lao động của người công nhân thứ hai tăng 135% phần trăm so với năng suất lao động của người công nhân thứ nhất.

Câu 7 : Một bể chứa nước có hai vòi chảy vào. Gọi x là thời gian vòi 1 chảy một mình thì đầy bể, y là thời gian vòi 2 chảy một mình thì đầy bể. Các khẳng định sau đúng hay sai?

- a) Trong một giờ vòi 1 và vòi 2 chảy được $\frac{1}{x}, \frac{1}{y}$ bể
- b) Trong hai giờ hai vòi chảy được $\frac{2}{x+y}$ bể
- c) Mở vòi 1 và vòi 2 chảy trong 2 giờ rồi khóa vòi 1 lại, vòi 2 tiếp tục chảy trong 1 giờ, khi đó lượng nước chiếm $\frac{2}{x} + \frac{3}{y}$ bể.
- d) Khi $x=2, y=5$ trong một giờ hai vòi chảy được $\frac{1}{7}$ bể

Câu 8 : Một ca nô xuôi dòng 42km rồi trở lại ngược dòng 20km , gọi vận tốc thực của ca nô là $x\text{ km/h}$, biết vận tốc của dòng nước là 2 km/h .

- a) Thời gian ca nô đi ngược dòng là $\frac{20}{x-2}$ giờ.
- b) Thời gian ca nô đi xuôi dòng là $\frac{42}{x+2}$ giờ
- c) Khi $x=40$ thì tổng thời gian ca nô đi xuôi dòng và ngược dòng là 25h .
- d) Ca nô đi xuôi dòng và ngược dòng hết tất cả 5 giờ, vận tốc thực của ca nô là $x=12$ hoặc $x=\frac{2}{5}$

Câu 9 : Minh đi từ nhà sang nhà Na bằng một đoạn đường 48km . Lúc về Minh đi đường tắt ngắn hơn 13km . Vận tốc lúc về bằng $\frac{5}{6}$ vận tốc lúc đi. Thời gian về ít hơn đi là 30phút .

- a) Gọi vận tốc lúc về là $x(\text{km})$, khi đó vận tốc lúc đi là $\frac{5}{6}x(\text{km})$
- b) Thời gian lúc đi là $\frac{48}{x}$ (giờ).
- c) Thời gian lúc về là $\frac{175}{6x}$ (giờ).
- d) Vận tốc lúc về là $10(\text{km/h})$.

Câu 10 : Một ô tô đi từ A đến B, cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc bằng $\frac{2}{3}$ vận tốc ô tô. Sau 5 giờ hai xe gặp nhau.

a) Gọi vận tốc của xe ô tô là $x(km/h)$, khi đó vận tốc của xe máy là $\frac{2}{3}x(km/h)$

b) Biểu thức tổng quãng đường hai xe đã đi cho đến lúc gặp nhau là $\frac{25}{3}x$

c) Thời gian xe ô tô đi hết quãng đường AB là $\frac{5}{3}$ (giờ)

d) Thời gian xe máy đi hết quãng đường AB là $\frac{5}{3}$ (giờ)

III.3. Đáp án

III.3.1. Các câu hỏi kiến thức

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	a-S, b-S, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-S, b-S, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-S, c-S, d-Đ.	a-S, b-S, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-S, b-S, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-Đ, b-S, c-S, d-Đ.
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-Đ, b-S, c-S, d-S.	a-Đ, b-S, c-S, d-S.	a-S, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-S, b-S, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-S, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-S, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-S, b-S, c-Đ, d-Đ.
Câu	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Đáp án	a-Đ, b-S, c-Đ, d-Đ.	a-S, b-Đ, c-S, d-S.	a-S, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-Đ.	a-S, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-S, b-S, c-Đ, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.	a-S, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.

III.3.2. Toán thực tế

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	a-Đ, b-S, c-Đ, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-S, c-Đ, d-S.	a-Đ, b-Đ, c-Đ, d-S.	a-S, b-S, c-S, d-Đ.	a-Đ, b-Đ, c-S, d-S.

IV. KẾT LUẬN

Trên đây là một số câu hỏi liên quan đến phân thức đại số mà tác giả tìm hiểu được và tác giả muốn giới thiệu cho học sinh lớp 8 và bạn đọc.

Qua bài viết này, tác giả hi vọng:

- Học sinh tiếp cận phân thức đại số một cách đơn giản nhưng hiệu quả.
- Học sinh có cái nhìn rộng hơn về phân thức đại số và các bài toán liên quan đến nó, góp phần giúp các em tự tin hơn trong học tập.
- Kích thích học sinh tìm hiểu thêm các bài toán khác về phân thức đại số mà tác giả không trình bày bài viết cũng như hứng thú hơn khi tìm hiểu các bài toán khác trong quá trình học.
- Biết lựa chọn cho mình phương án tối ưu khi làm việc để đạt hiệu quả cao nhất qua đó phát triển năng lực giải quyết vấn đề.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Vũ Quốc Chung, Nguyễn Đức Mạnh, (2016) Tài liệu tập huấn nâng cao năng lực ra đề thi môn toán theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, ngày 6/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Hà Huy Khoái (tổng chủ biên) – Cung Thế Anh – Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng - Năm 2023 - *Sách giáo khoa Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.
4. Cung Thế Anh – Nguyễn Huy Đoan (đồng chủ biên) – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng - Năm 2023 - *Sách bài tập Toán 8 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.

YẾU TỐ ĐỊA HÌNH TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MÔNG – NGUYÊN CỦA NHÀ TRẦN THẾ KỶ XIII: TỪ NHẬN THỨC LỊCH SỬ ĐẾN BÀI HỌC ỨNG DỤNG VÀO CUỘC SỐNG

Tác giả: Bùi Văn Thành

Đơn vị: Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Email: thanhcdsphb88@gmail.com

TÓM TẮT

Bài báo tập trung phân tích vai trò của **yếu tố địa hình** trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên của nhà Trần thế kỷ XIII, nhằm làm rõ cách thức triều Trần **nhận thức, khai thác và biến điều kiện tự nhiên thành lợi thế chiến lược quyết định thắng lợi**. Trên cơ sở phân tích các không gian địa hình tiêu biểu như rừng núi, đồng bằng châu thổ, hệ thống sông ngòi và vùng ven biển, bài viết chỉ ra rằng địa hình không chỉ là bối cảnh chiến tranh mà còn là **nhân tố chiến lược mang tính chủ động** trong nghệ thuật quân sự Đại Việt.

Thông qua việc liên hệ với mục tiêu giáo dục hiện nay, đặc biệt là Chương trình giáo dục phổ thông 2018, bài báo hướng tới việc **chuyển hóa nhận thức lịch sử thành bài học ứng dụng vào cuộc sống**, giúp học sinh hình thành tư duy thích ứng, tư duy chiến lược và năng lực vận dụng tri thức lịch sử vào thực tiễn. Bài viết góp phần đổi mới cách tiếp cận trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử theo hướng phát triển năng lực người học.

Từ khóa: nhà Trần, kháng chiến chống Mông – Nguyên, yếu tố địa hình, chiến tranh nhân dân, giáo dục lịch sử, bài học cuộc sống.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của vấn đề

Cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỷ XIII là một trong những trang sử hào hùng nhất của dân tộc Việt Nam, đánh dấu ba lần chiến thắng một đế chế quân sự hùng mạnh bậc nhất thế giới thời trung đại. Trong nhiều công trình nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, thắng lợi này thường được lý giải chủ yếu từ các yếu tố như tinh thần yêu nước, sự lãnh đạo tài tình của triều Trần hay nghệ thuật quân sự đặc sắc.

Tuy nhiên, một yếu tố có vai trò đặc biệt quan trọng nhưng **chưa được phân tích một cách hệ thống và sâu sắc trong giáo dục phổ thông**, đó là **yếu tố địa hình**. Địa hình Đại Việt thế kỷ XIII với hệ thống sông ngòi dày đặc, rừng núi hiểm trở, đồng bằng châu thổ nhỏ hẹp và vùng ven biển phức tạp đã tạo ra một **không**

gian chiến tranh hoàn toàn bất lợi cho quân Mông – Nguyên, đồng thời trở thành **lợi thế chiến lược quyết định** cho quân dân nhà Trần.

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay, việc nghiên cứu và làm rõ vai trò của địa hình không chỉ có ý nghĩa lịch sử mà còn góp phần giúp học sinh **hiểu được tư duy thích ứng, tận dụng hoàn cảnh và biến thách thức thành cơ hội** – những năng lực cốt lõi cần thiết trong cuộc sống hiện đại.

2. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn

*** Về lí luận**

Bài báo góp phần làm rõ cách tiếp cận địa – quân sự trong nghiên cứu lịch sử, xem địa hình không chỉ là điều kiện tự nhiên khách quan mà là **yếu tố chiến lược được con người nhận thức và vận dụng chủ động**. Qua đó, mở rộng hướng nghiên cứu liên ngành giữa lịch sử – địa lí – khoa học quân sự.

*** Về thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc đổi mới dạy học lịch sử, giúp giáo viên định hướng học sinh **rút ra bài học từ lịch sử để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống**, phù hợp với định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của Chương trình GDPT 2018.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nghiên cứu lí luận

- Nghiên cứu các bộ sử chính thống: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*.

- Nghiên cứu các công trình khoa học về nhà Trần, kháng chiến chống Mông – Nguyên.

- Tiếp cận các lý thuyết về **địa – quân sự học**, chiến tranh bất đối xứng và chiến tranh nhân dân.

- Nghiên cứu mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và yêu cầu đổi mới dạy học lịch sử.

2. Nghiên cứu thực tiễn

- Phân tích các trận đánh tiêu biểu gắn với từng dạng địa hình trong ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thời nhà Trần thế kỉ XIII.

- Quan sát và tổng kết thực tiễn giảng dạy Lịch sử tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành.

- Trao đổi chuyên môn với giáo viên lịch sử nhằm kiểm chứng tính ứng dụng của kết quả nghiên cứu.

III. BÀN LUẬN VÀ KẾT QUẢ

1. Cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn

1.1. Cơ sở lí luận

1.1.1. Khái niệm yếu tố địa hình trong nghiên cứu lịch sử quân sự

Trong nghiên cứu lịch sử quân sự, **địa hình** được hiểu là **tổng hòa các yếu tố tự nhiên cấu thành không gian chiến tranh**, bao gồm địa mạo (núi, đồi, cao nguyên), thủy văn (sông, hồ, đầm lầy, biển), đồng bằng, rừng núi, thổ nhưỡng và các yếu tố khí hậu – thời tiết đặc thù của từng khu vực. Những yếu tố này không tồn tại rời rạc mà liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một chỉnh thể không gian – môi trường, trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối phương thức tổ chức chiến tranh, hình thái tác chiến và kết cục của các cuộc xung đột vũ trang.

Từ góc độ quân sự học, địa hình trước hết là **điều kiện vật chất khách quan** trong đó các lực lượng vũ trang triển khai hoạt động. Địa hình quy định khả năng cơ động của quân đội, phạm vi quan sát, khả năng che giấu lực lượng, hiệu quả sử dụng vũ khí, cũng như khả năng bảo đảm hậu cần – kỹ thuật. Núi cao, rừng rậm có thể hạn chế đội hình lớn, làm giảm ưu thế của kỵ binh hoặc cơ giới; trong khi đồng bằng rộng mở lại thuận lợi cho tác chiến quy mô lớn nhưng dễ bị kiểm soát và đánh phá. Sông ngòi, biển cả vừa là tuyến giao thông chiến lược, vừa có thể trở thành vật cản tự nhiên, phân chia không gian chiến trường thành các khu vực chiến lược khác nhau.

Tuy nhiên, trong lịch sử quân sự, **địa hình không chỉ dừng lại ở vai trò “bối cảnh tự nhiên”** mà còn có thể được **chuyển hóa thành một công cụ chiến lược** nếu được con người nhận thức đúng và vận dụng linh hoạt. Các nhà quân sự cổ đại đã sớm ý thức được điều này. Tôn Tử trong *Binh pháp* khẳng định: “Biết thiên thời, hiểu địa lợi, nắm nhân hòa thì trăm trận trăm thắng”, trong đó “địa lợi” chính là sự am hiểu sâu sắc về địa hình và khả năng khai thác nó phục vụ mục tiêu chiến tranh. Như vậy, địa hình không mang tính trung tính tuyệt đối, mà giá trị của nó phụ thuộc vào trình độ nhận thức, năng lực tổ chức và ý chí của chủ thể tiến hành chiến tranh.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, cùng một không gian địa hình nhưng **cách sử dụng khác nhau có thể dẫn tới kết quả hoàn toàn trái ngược**. Trong nhiều cuộc chiến tranh, lực lượng yếu hơn về quân số và trang bị đã biến địa hình phức tạp thành lợi thế để hóa giải ưu thế của đối phương. Các khu vực rừng núi, đầm lầy, sông ngòi chằng chịt thường được tận dụng để triển khai chiến tranh du kích, chiến tranh tiêu hao, buộc đối phương phải phân tán lực lượng, kéo dài chiến

tranh trong thế bị động. Ngược lại, nếu không hiểu rõ đặc điểm địa hình, lực lượng mạnh hơn dễ rơi vào tình trạng sa lầy, bị cắt đứt tiếp tế và suy giảm sức chiến đấu.

Trong nghiên cứu lịch sử quân sự hiện đại, địa hình được xem là **một biến số chiến lược**, có mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố khác như con người, tổ chức quân đội, nghệ thuật chỉ huy và mục tiêu chính trị của chiến tranh. Địa hình không tự quyết định thắng bại, nhưng nó **tạo ra khung giới hạn và khả năng lựa chọn** cho các phương án tác chiến. Khi được đặt trong mối quan hệ với yếu tố con người – đặc biệt là tư duy quân sự và nghệ thuật lãnh đạo – địa hình có thể trở thành “lực lượng nhân lên” sức mạnh, góp phần làm thay đổi tương quan chiến lược giữa các bên tham chiến.

Vì vậy, trong nghiên cứu lịch sử quân sự, việc phân tích yếu tố địa hình không chỉ nhằm mô tả đặc điểm tự nhiên của chiến trường, mà quan trọng hơn là **làm rõ cách thức con người nhận thức, cải biến và khai thác địa hình** để phục vụ mục tiêu chiến tranh. Chính sự tương tác biện chứng giữa con người và môi trường tự nhiên đã tạo nên những quy luật đặc thù của nghệ thuật quân sự, đồng thời cung cấp những bài học lịch sử có giá trị lâu dài cho cả lý luận và thực tiễn quân sự.

1.1.2. Mục tiêu Chương trình GDPT 2018 và dạy học lịch sử thời Trần

Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 xác định mục tiêu trọng tâm của môn Lịch sử là hình thành và phát triển năng lực lịch sử cho người học, thông qua việc nhận thức đúng bản chất các hiện tượng lịch sử, biết phân tích mối quan hệ giữa con người với điều kiện tự nhiên – xã hội, từ đó rút ra những bài học có giá trị vận dụng trong thực tiễn cuộc sống. Cách tiếp cận này tạo tiền đề lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Trần, đặc biệt là vấn đề nhận thức và vận dụng yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỉ XIII.

Theo định hướng của Chương trình GDPT 2018, dạy học lịch sử không còn dừng lại ở việc tái hiện diễn biến các sự kiện, mà phải làm rõ cơ chế vận động của lịch sử, tức là trả lời các câu hỏi: vì sao sự kiện diễn ra như vậy, những yếu tố nào quyết định thắng bại, và con người đã lựa chọn, khai thác các điều kiện khách quan ra sao. Trong bối cảnh đó, yếu tố địa hình trong kháng chiến chống Mông – Nguyên không chỉ là một nội dung kiến thức, mà trở thành trục phân tích trung tâm giúp học sinh hiểu sâu bản chất của nghệ thuật quân sự thời Trần và tư duy chiến lược của cha ông.

Lịch sử thời Trần, với ba lần kháng chiến chống đội quân xâm lược hùng mạnh bậc nhất thế giới đương thời, cung cấp một điển hình sinh động cho việc vận dụng thành công địa hình vào chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Việc lựa chọn không gian tác chiến rừng núi, sông ngòi, vùng ven biển; chiến lược “vườn không nhà trống”; các trận đánh quyết định trên hệ thống sông nước như Đông Bộ Đầu, Hàm Tử, Bạch Đằng... cho thấy nhà Trần không chỉ thích ứng thụ động với địa hình, mà đã chủ động biến địa hình thành một lực lượng chiến đấu đặc biệt, góp phần làm thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch. Đây chính là nội dung phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực phân tích, đánh giá và khái quát hóa lịch sử mà Chương trình GDPT 2018 đặt ra.

Mặt khác, Chương trình GDPT 2018 nhấn mạnh yêu cầu vận dụng kiến thức lịch sử vào cuộc sống, coi đây là thước đo quan trọng của năng lực người học. Dạy học lịch sử thời Trần theo hướng khai thác yếu tố địa hình cho phép mở rộng không gian giáo dục từ quá khứ đến hiện tại, giúp học sinh nhận thức được mối quan hệ biện chứng giữa con người và môi trường tự nhiên. Từ bài học lịch sử về việc hiểu đúng địa hình để lựa chọn chiến lược phù hợp, người học có thể liên hệ đến các vấn đề đương đại như khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, tổ chức hoạt động sản xuất – kinh doanh hay quản trị trong những điều kiện cụ thể.

Ngoài ra, việc tiếp cận lịch sử thời Trần dưới góc độ yếu tố địa hình còn góp phần bồi dưỡng các phẩm chất cốt lõi mà Chương trình GDPT 2018 hướng tới, đặc biệt là lòng yêu nước gắn với nhận thức khoa học, tránh cảm tính hoặc thần thánh hóa lịch sử. Học sinh được giáo dục niềm tự hào dân tộc không chỉ thông qua chiến thắng, mà thông qua trí tuệ, bản lĩnh và khả năng tận dụng điều kiện tự nhiên của cha ông trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành tư duy độc lập, khách quan và có trách nhiệm trong việc tiếp cận lịch sử dân tộc.

Như vậy, xét trong khuôn khổ Chương trình GDPT 2018, dạy học lịch sử thời Trần theo hướng nhấn mạnh yếu tố địa hình không chỉ phù hợp với mục tiêu phát triển năng lực lịch sử, mà còn tạo điều kiện kết nối nhận thức lịch sử với bài học ứng dụng vào cuộc sống hiện đại. Điều này đồng thời khẳng định tính cần thiết và ý nghĩa khoa học – giáo dục của việc nghiên cứu yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên của nhà Trần thế kỷ XIII, cả trên phương diện lý luận lẫn thực tiễn dạy học hiện nay.

1.1.3. Dạy học tích hợp liên môn.

Dạy học tích hợp liên môn là quan điểm chỉ đạo quan trọng của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Chương trình GDPT 2018, nhằm giúp người học tiếp cận tri thức một cách toàn diện, gắn kết giữa các lĩnh vực khoa học, qua đó phát triển tư duy phân tích – tổng hợp và năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Đối với môn Lịch sử, dạy học tích hợp liên môn được hiểu trước hết là việc kết nối tri thức lịch sử với các yếu tố không gian tự nhiên, làm rõ mối quan hệ giữa con người và môi trường trong tiến trình lịch sử.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu chủ đề yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên của nhà Trần thế kỉ XIII thể hiện rõ tinh thần dạy học tích hợp liên môn theo hướng tập trung và có trọng tâm. Việc phân tích đặc điểm địa hình rừng núi, sông ngòi, đồng bằng và ven biển Đại Việt thế kỉ XIII cho phép đặt các sự kiện lịch sử vào không gian cụ thể, từ đó làm sáng tỏ cách thức triều Trần nhận thức và vận dụng điều kiện tự nhiên trong tổ chức chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Ở đây, yếu tố địa lí không tách rời lịch sử, mà trở thành một bộ phận cấu thành của nội dung lịch sử quân sự thời Trần.

Tiếp cận lịch sử theo hướng tích hợp này giúp chuyển trọng tâm dạy học từ việc mô tả diễn biến sang phân tích bản chất và nguyên nhân thắng lợi, trong đó địa hình được xem là một nhân tố chiến lược quan trọng. Thông qua đó, học sinh không chỉ hiểu rõ hơn nghệ thuật quân sự thời Trần, mà còn hình thành tư duy liên ngành ở mức độ cần thiết, biết nhìn nhận các sự kiện lịch sử trong mối quan hệ biện chứng giữa con người, không gian tự nhiên và lựa chọn chiến lược.

Như vậy, dạy học lịch sử thời Trần theo chủ đề yếu tố địa hình vừa đáp ứng yêu cầu dạy học tích hợp liên môn của Chương trình GDPT 2018, vừa bảo đảm sự tập trung vào trọng tâm nghiên cứu của bài báo. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao chất lượng nhận thức lịch sử, đồng thời tạo cơ sở để rút ra những bài học có giá trị vận dụng vào cuộc sống hiện đại, đúng với mục tiêu giáo dục lịch sử trong giai đoạn đổi mới hiện nay.

1.2. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của bài báo được hình thành từ quá trình giảng dạy môn Lịch sử tại **Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành**, nơi việc triển khai Chương trình GDPT 2018 được thực hiện sớm và tương đối đồng bộ, với yêu cầu cao về chất lượng dạy học và phát triển năng lực học sinh. Thực tiễn giảng dạy cho thấy, học sinh có xu hướng tiếp nhận kiến thức lịch sử tốt hơn khi nội dung bài học được tổ chức theo hướng phân tích, lý giải và gắn với các yếu tố cụ thể, thay vì trình bày theo lối tường thuật sự kiện đơn thuần.

Trong quá trình dạy học các chủ đề về lịch sử trung đại Việt Nam, đặc biệt là nội dung về **cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thời Trần**, có thể nhận thấy rằng học sinh thường gặp khó khăn trong việc hình dung không gian chiến tranh và vai trò của các điều kiện tự nhiên đối với kết quả lịch sử. Khi bài học chỉ tập trung vào diễn biến, niên đại và nhân vật, mức độ hứng thú và khả năng ghi nhớ của học sinh chưa cao, đồng thời năng lực phân tích nguyên nhân thắng lợi còn hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu cần đổi mới cách tiếp cận nội dung, trong đó yếu tố địa hình được xem như một “điểm tựa” để tổ chức hoạt động nhận thức cho học sinh.

Thực tiễn giảng dạy tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành cho thấy, khi giáo viên khai thác bản đồ, lược đồ chiến sự, sơ đồ địa hình và đặt các câu hỏi định hướng như: *vì sao nhà Trần lựa chọn không gian tác chiến này, địa hình đã tác động như thế nào đến chiến thuật của hai bên?* học sinh thể hiện sự chủ động hơn trong học tập, khả năng lập luận và trình bày ý kiến được cải thiện rõ rệt. Việc phân tích các trận đánh tiêu biểu gắn với không gian cụ thể giúp học sinh hiểu sâu hơn bản chất của nghệ thuật quân sự thời Trần, thay vì chỉ ghi nhớ kết quả chiến thắng.

Bên cạnh đó, thực tiễn dạy học cho thấy việc tiếp cận lịch sử thông qua yếu tố địa hình tạo điều kiện thuận lợi để gắn kết kiến thức lịch sử với yêu cầu phát triển năng lực theo Chương trình GDPT 2018. Học sinh không chỉ tái hiện sự kiện, mà còn biết so sánh, đánh giá và khái quát hóa bài học lịch sử, từ đó bước đầu hình thành khả năng vận dụng kiến thức vào những tình huống thực tiễn, như nhận thức về vai trò của môi trường tự nhiên trong phát triển và bảo vệ đất nước hiện nay.

Từ những quan sát và trải nghiệm thực tiễn trong quá trình giảng dạy tại Trường PT Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, có thể khẳng định rằng việc nghiên cứu và khai thác **yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên của nhà Trần** không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học lịch sử, mà còn xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của hoạt động dạy học. Đây chính là cơ sở quan trọng để bài báo được triển khai, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay.

2. Phân tích yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên

2.1. Địa hình rừng núi và chiến tranh trường kỳ

Trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỉ XIII, địa hình rừng núi của Đại Việt giữ vai trò then chốt trong việc hình thành và triển khai **chiến lược chiến tranh trường kỳ** của nhà Trần. Trước một đối phương có ưu thế vượt trội về quân số, trang bị và đặc biệt là kỵ binh cơ động cao, triều Trần không lựa chọn đối đầu trực diện lâu dài ở đồng bằng, mà chủ động dựa vào không gian rừng núi, trung du và các khu vực hiểm trở để bảo toàn lực lượng, làm suy yếu dần sức mạnh của quân xâm lược.

Một biểu hiện rõ nét của việc vận dụng địa hình rừng núi là **chiến lược rút lui có tổ chức**, gắn chặt với các khu vực có địa thế thuận lợi cho phòng ngự và phản công. Trong cuộc kháng chiến năm 1258, khi quân Mông Cổ tiến chiếm Thăng Long, nhà Trần chủ động rút khỏi kinh thành, lui về vùng **Thiên Trường** và các khu vực rừng núi lân cận, giữ vững lực lượng chủ lực. Đến năm 1285, trước cuộc tiến công quy mô lớn của quân Nguyên, triều đình tiếp tục rút lui chiến lược về **Thanh Hóa**, một vùng có địa hình rừng núi – sông ngòi hiểm trở, vừa thuận lợi cho việc che giấu lực lượng, vừa gây khó khăn lớn cho quân địch trong tổ chức tiến công và bảo đảm hậu cần. Cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287–1288) cũng cho thấy sự lặp lại có tính quy luật của phương thức này, khi nhà Trần chủ động tránh thế mạnh ban đầu của địch, kéo dài chiến tranh trong không gian địa hình bất lợi đối với quân Nguyên.

Việc rút lui dựa vào địa hình rừng núi không mang ý nghĩa bị động, mà là **sự lựa chọn chiến lược có tính toán**, xuất phát từ nhận thức sâu sắc về đặc điểm tự nhiên của Đại Việt. Địa hình rừng núi với mạng lưới đường sá nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi đồi núi, sông suối và khí hậu nóng ẩm đã làm gia tăng đáng kể chi phí chiến tranh của quân xâm lược. Thực tế này được phản ánh trực tiếp trong sử liệu đương thời. *Đại Việt sử ký toàn thư* khi ghi chép về các chiến dịch chống Nguyên, đặc biệt trong các năm 1285 và 1287–1288, nhiều lần mô tả tình trạng quân địch rơi vào thế bị động khi tiến sâu vào nội địa: “*Quân Nguyên đi sâu vào nội địa, lương thảo không tiếp nối được, quân lính mệt nhọc, ngựa chết dần.*” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Trần Nhân Tông).

Những ghi chép này cho thấy rõ tác động trực tiếp của địa hình rừng núi đối với khả năng duy trì sức chiến đấu của quân Nguyên. Việc thiếu lương thảo, quân mệt mỏi, ngựa gây yếu buộc đối phương phải **chia quân, đóng đồn lẻ tẻ**, làm suy giảm tính tập trung và khả năng cơ động – vốn là ưu thế căn bản của đội quân kỵ binh thảo nguyên. Trong không gian rừng núi, ưu thế kỵ binh Mông – Nguyên

không những không phát huy được, mà còn nhanh chóng chuyển hóa thành điểm yếu chiến lược.

Ngược lại, đối với quân đội nhà Trần, địa hình rừng núi lại tạo điều kiện thuận lợi để triển khai lối đánh linh hoạt, phân tán và bền bỉ. Sự am hiểu địa hình cho phép quân Trần chủ động tổ chức các hoạt động quấy rối, phục kích, cắt đứt tiếp tế và tiêu hao sinh lực địch trong thời gian dài, từng bước làm thay đổi tương quan lực lượng trên chiến trường. Chính trong bối cảnh đó, chiến tranh trường kỳ không chỉ là sự kéo dài thời gian một cách thụ động, mà trở thành **phương thức tác chiến chủ động**, dựa trên việc khai thác triệt để đặc điểm địa hình rừng núi của Đại Việt.

Như vậy, địa hình rừng núi không chỉ là nơi rút lui tạm thời của nhà Trần, mà đã được nâng lên thành **yếu tố chiến lược**, góp phần quyết định việc phá vỡ ưu thế quân sự của Mông – Nguyên và tạo nền tảng cho những thắng lợi phản công sau này. Việc nhận thức và vận dụng đúng vai trò của địa hình rừng núi chính là một trong những nhân tố quan trọng làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỉ XIII.

2.2. Địa hình đồng bằng châu thổ và chiến lược “vườn không nhà trống”

Bên cạnh việc dựa vào địa hình rừng núi để tiến hành chiến tranh trường kỳ, nhà Trần còn khai thác hiệu quả **địa hình đồng bằng châu thổ sông Hồng** thông qua việc triển khai chiến lược “vườn không nhà trống”. Đây là một quyết sách quân sự mang tính chủ động cao, nhằm **đánh thẳng vào hệ thống hậu cần của quân Mông – Nguyên**, đồng thời biến không gian quen thuộc của cư dân nông nghiệp Đại Việt thành môi trường chiến tranh bất lợi đối với đối phương.

Trước hết, chiến lược “vườn không nhà trống” đã **làm tan rã cơ sở hậu cần của quân xâm lược** trên không gian đồng bằng. Đồng bằng châu thổ sông Hồng vốn là khu vực dân cư đông đúc, sản xuất nông nghiệp phát triển, có khả năng cung cấp lương thực tại chỗ. Tuy nhiên, nhận thức rõ sự phụ thuộc nặng nề của quân Mông – Nguyên vào nguồn tiếp tế, nhà Trần chủ trương chủ động di tản dân cư, phá hủy lương thảo, kho tàng, không để lại nguồn cung cho địch. Trong cuộc kháng chiến năm 1285, *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ chủ trương này khi quân Nguyên tiến vào Thăng Long: “Vua sai dân trong kinh thành và các lộ đều tản cư, không để lại thóc gạo cho giặc.” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Trần Nhân Tông).

Hệ quả là quân Nguyên tuy chiếm được Thăng Long và nhiều vùng đồng bằng, nhưng rơi vào tình trạng **chiếm đất mà không kiểm soát được nguồn sống**, buộc phải dựa hoàn toàn vào tuyến vận chuyển lương thảo dài và mong manh từ

phương Bắc hoặc từ đường biển. Trong điều kiện chiến tranh kéo dài, địa hình đồng bằng bị “làm rỗng” về kinh tế – xã hội đã khiến hậu cần của quân Nguyên nhanh chóng rơi vào khủng hoảng, góp phần làm suy yếu sức chiến đấu của đội quân xâm lược.

Không chỉ phá vỡ hậu cần địch, chiến lược “vườn không nhà trống” còn **biến không gian đồng bằng vốn quen thuộc thành môi trường bất lợi cho đối phương**. Đối với quân Mông – Nguyên, đồng bằng thường là không gian thuận lợi để triển khai đội hình lớn, đặc biệt là kỵ binh. Tuy nhiên, khi đồng bằng không còn dân cư, không còn nguồn lương thực, lại bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, đê điều và làng mạc bỏ trống, ưu thế ấy không thể phát huy. Quân Nguyên buộc phải phân tán lực lượng để kiểm soát các khu vực rộng lớn nhưng trống rỗng, dễ bị tập kích và tiêu hao.

Sử liệu cho thấy rõ tình trạng này trong cuộc kháng chiến năm 1285 và 1287–1288, khi quân Nguyên dù chiếm được các vùng đồng bằng trọng yếu nhưng vẫn rơi vào thế bị động, thiếu ăn, thiếu tiếp tế. *Đại Việt sử ký toàn thư* nhiều lần mô tả cảnh quân địch “*đóng đồn lẻ tẻ*”, “*quân lính đói khát*”, tinh thần suy giảm. Điều đó chứng tỏ địa hình đồng bằng, khi được nhà Trần chủ động “phi vật chất hóa” bằng chiến lược vườn không nhà trống, đã không còn là lợi thế cho kỵ binh xâm lược, mà trở thành **không gian tiêu hao sinh lực địch**.

Như vậy, địa hình đồng bằng châu thổ không chỉ giữ vai trò thụ động trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên, mà đã được nhà Trần **chủ động cải biến bằng chiến lược quân sự phù hợp**. Việc kết hợp địa hình đồng bằng với chiến lược “vườn không nhà trống” đã đánh trúng điểm yếu hậu cần của quân xâm lược, làm đảo ngược ưu thế chiến trường, tạo điều kiện để quân dân Đại Việt từng bước giành lại quyền chủ động và đi đến thắng lợi quyết định. Đây là minh chứng tiêu biểu cho khả năng nhận thức và vận dụng sáng tạo yếu tố địa hình của nhà Trần trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

2.3. Hệ thống sông ngòi và nghệ thuật thủy chiến

Trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỉ XIII, **hệ thống sông ngòi dày đặc của Đại Việt** không chỉ giữ vai trò là tuyến giao thông tự nhiên, mà còn trở thành **không gian tác chiến chiến lược**, nơi quân đội nhà Trần phát huy ưu thế bản địa và từng bước vô hiệu hóa sức mạnh quân sự của đối phương. Việc lựa chọn sông ngòi làm chiến trường chủ yếu phản ánh nhận thức sâu sắc của nhà Trần về mối quan hệ giữa địa hình và phương thức tác chiến, đặc biệt trong bối cảnh đối đầu với đội quân có sở trường kỵ binh như Mông – Nguyên.

Các chiến thắng tại **Đông Bộ Đầu, Hàm Tử và Chương Dương** là những minh chứng điển hình cho nghệ thuật vận dụng địa hình sông nước của quân Trần. Trận Đông Bộ Đầu (1258), diễn ra trên bến sông Hồng, đánh dấu bước chuyển từ thế rút lui sang phản công, cho thấy khả năng tận dụng không gian sông nước để tổ chức tiến công linh hoạt. Đến cuộc kháng chiến năm 1285, các trận Hàm Tử và Chương Dương tiếp tục khẳng định vai trò quyết định của thủy chiến. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi nhận: “*Quân ta đánh giặc ở bến Hàm Tử, quân Nguyên thua to*”. (*Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Trần Nhân Tông).

Những chiến thắng này không chỉ có ý nghĩa quân sự tức thời, mà còn làm thay đổi tương quan chiến trường, buộc quân Nguyên từ thế chủ động tiến công trên bộ phải chuyển sang phòng ngự và rút chạy trong điều kiện bất lợi.

Việc đưa chiến tranh ra không gian sông nước đã **làm suy giảm đáng kể khả năng tác chiến của kỵ binh Mông – Nguyên**. Trên sông, kỵ binh – lực lượng chủ lực của quân xâm lược – không thể phát huy sở trường cơ động, xung kích và bao vây. Thay vào đó, quân Nguyên buộc phải tác chiến bằng thuyền chiến, một hình thức chiến tranh mà họ thiếu kinh nghiệm và sự thích nghi. Sự chuyển đổi môi trường chiến tranh từ đất liền sang sông nước đã khiến ưu thế quân sự của quân Nguyên bị triệt tiêu một cách căn bản.

Ngược lại, đối với quân đội nhà Trần, **thủy chiến là thế mạnh truyền thống** gắn liền với điều kiện tự nhiên và đời sống của cư dân Đại Việt – một xã hội nông nghiệp lúa nước, quen thuộc với sông ngòi, con nước và thủy triều. Sự am hiểu quy luật dòng chảy, mực nước và địa hình lòng sông cho phép quân Trần tổ chức các đòn đánh linh hoạt, bất ngờ, kết hợp chặt chẽ giữa thủy binh và bộ binh ven sông. Chính nền tảng văn hóa – sinh thái này đã tạo nên ưu thế vượt trội của quân Trần trong các trận thủy chiến so với đối phương đến từ thảo nguyên.

Đỉnh cao của nghệ thuật thủy chiến thời Trần là **chiến thắng Bạch Đằng năm 1288**, nơi yếu tố địa hình sông ngòi được khai thác ở mức độ cao nhất. Với đặc điểm thủy triều lên xuống mạnh, lòng sông rộng và nhiều nhánh, sông Bạch Đằng cho phép quân Trần bố trí trận địa cọc ngầm, chủ động điều tiết thời điểm giao chiến. *Đại Việt sử ký toàn thư* mô tả: “*Nước triều xuống, thuyền giặc mắc vào cọc, quân ta đánh ập ra, giặc tan vỡ*.” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Trần Nhân Tông)

Ở đây, thủy chiến không còn là hình thức tác chiến đơn thuần, mà đã trở thành **nghệ thuật kết hợp giữa hiểu biết địa hình, quy luật tự nhiên và tổ chức**

lực lượng, cho phép quân Trần giành thắng lợi quyết định bằng trí tuệ và sự chủ động chiến lược.

Như vậy, thông qua việc đưa chiến tranh lên không gian sông nước, nhà Trần đã thành công trong việc **chuyển hóa địa hình thành lợi thế chiến lược**, đồng thời làm suy yếu căn bản sức mạnh của quân Mông – Nguyên. Nghệ thuật thủy chiến thời Trần không chỉ phản ánh trình độ quân sự cao, mà còn thể hiện sự gắn bó sâu sắc giữa con người, môi trường tự nhiên và tư duy chiến tranh, tạo tiền đề quan trọng cho những thắng lợi tiếp theo trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên.

2.4. Địa hình ven biển và sự thất bại chiến lược của quân Nguyên

Trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên lần thứ ba (1287–1288), **địa hình ven biển Đông Bắc Đại Việt** giữ vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ trong việc làm đứt gãy hệ thống hậu cần của quân Nguyên, mà còn trong việc **định hướng và khép kín toàn bộ quá trình rút lui của đối phương**, dẫn đến thất bại chiến lược không thể đảo ngược. Đây là minh chứng tiêu biểu cho tư duy quân sự của nhà Trần trong việc **kiểm soát không gian chiến tranh từ đầu đến cuối**, thông qua việc khai thác hiệu quả địa hình ven biển và cửa sông.

Trước hết, **sự phụ thuộc gần như tuyệt đối vào tiếp tế đường biển** là đặc điểm nổi bật trong kế hoạch xâm lược của quân Nguyên năm 1287. Sau thất bại hậu cần năm 1285, triều đình nhà Nguyên tổ chức một đoàn thuyền lương lớn do Trương Văn Hổ chỉ huy, vận chuyển lương thực từ Quảng Đông sang Đại Việt bằng đường biển, coi đây là huyết mạch bảo đảm cho toàn bộ chiến dịch. Khi tuyến vận tải này bị phá vỡ, chiến lược xâm lược của quân Nguyên lập tức mất nền tảng tồn tại.

Nhà Trần đã sớm nhận thức rõ điểm yếu đó và chủ động **biến không gian ven biển thành mặt trận đánh hậu cần**. Việc giao cho Trần Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn – cửa ngõ bắt buộc trên tuyến đường biển từ phương Bắc vào nội địa – cho thấy địa hình ven biển đã được đưa vào tính toán chiến lược ngay từ đầu. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: “*Hưng Đạo Vương sai Trần Khánh Dư đón đánh thuyền lương của Trương Văn Hổ ở Vân Đồn, phá tan được.*” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Trần Nhân Tông).

Đòn đánh tại Vân Đồn đã **phá hủy hoàn toàn đoàn thuyền lương**, khiến đại quân Nguyên tiến sâu vào nội địa trong tình trạng thiếu lương thực nghiêm trọng. Sử liệu nhiều lần ghi nhận cảnh quân Nguyên “*lương thảo không tiếp nối*”, “*quân lính mệt mỏi*”, buộc phải phân tán lực lượng để cướp bóc và duy trì sự

sống. Khi hậu cần bị cắt đứt, ưu thế quân số và tổ chức của quân Nguyên nhanh chóng suy giảm, trong khi thế chủ động chiến lược chuyển hẳn sang phía quân Trần.

Đáng chú ý, **sau khi tuyến tiếp tế đường biển bị phá vỡ**, quân Nguyên không còn khả năng duy trì chiến tranh và buộc phải rút lui. Tuy nhiên, quá trình rút lui này **tiếp tục diễn ra trong không gian ven biển và cửa sông do nhà Trần kiểm soát chặt chẽ**. Quân Trần chủ động tổ chức chặn đánh tại các cửa sông quan trọng, khiến quân Nguyên không thể rút lui theo nhiều hướng khác nhau, mà bị **đòn ép phải di chuyển theo những tuyến đường sông – biển nhất định**.

Chính trong bối cảnh đó, quân Nguyên bị buộc phải rút lui theo **đường sông Bạch Đằng**, một không gian địa hình mà nhà Trần đã chuẩn bị sẵn thế trận tiêu diệt. Như vậy, chiến thắng Bạch Đằng năm 1288 không phải là một trận đánh ngẫu nhiên hay đơn lẻ, mà là **kết cục tất yếu của quá trình cô lập chiến lược**, bắt đầu từ việc đánh thuyền lương ở vùng biển Vân Đồn, tiếp đó là kiểm soát các cửa sông ven biển và cuối cùng khép chặt vòng vây tại Bạch Đằng.

Có thể khẳng định rằng, **địa hình ven biển Đại Việt đã được nhà Trần khai thác như một không gian chiến lược liên hoàn**, vừa để cắt đứt hậu cần, vừa để định hướng và kiểm soát hành động của đối phương. Sự thất bại của quân Nguyên vì thế không chỉ là thất bại trong một trận quyết chiến, mà là thất bại toàn diện của cả một chiến lược xâm lược khi bị đặt vào môi trường địa hình bất lợi do đối phương chủ động tạo ra và làm chủ. Điều này một lần nữa khẳng định vai trò quyết định của yếu tố địa hình ven biển trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thế kỉ XIII, cũng như trình độ tư duy chiến lược đặc sắc của nhà Trần.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Kết quả

Thứ nhất, địa hình được xác định là nhân tố chiến lược có tính quyết định trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thời Trần. Thông qua việc phân tích các không gian địa hình tiêu biểu như rừng núi, đồng bằng châu thổ, hệ thống sông ngòi và vùng ven biển, nghiên cứu cho thấy địa hình không chỉ là điều kiện tự nhiên khách quan, mà đã trở thành một biến số chiến lược chi phối toàn bộ tiến trình chiến tranh. Trong bối cảnh tương quan lực lượng hết sức chênh lệch, nhà Trần đã dựa vào đặc điểm địa hình Đại Việt để vô hiệu hóa ưu thế quân sự của quân Mông – Nguyên, đặc biệt là ưu thế về kỵ binh, quân số và tổ chức. Việc lựa chọn không gian tác chiến phù hợp đã làm thay đổi tương quan chiến

lược, tạo điều kiện để quân dân Đại Việt chuyển từ thế phòng ngự sang phản công và giành thắng lợi quyết định.

Thứ hai, nhà Trần không chỉ thích ứng với địa hình mà đã chủ động “vũ khí hóa” địa hình trong nghệ thuật quân sự. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng địa hình trong kháng chiến chống Mông – Nguyên không được sử dụng một cách thụ động, mà đã được nhà Trần nhận thức và cải biến thành công cụ tác chiến đặc biệt. Địa hình rừng núi được sử dụng để triển khai chiến tranh trường kỳ, tiêu hao sinh lực địch; địa hình đồng bằng châu thổ được “phi vật chất hóa” thông qua chiến lược “vườn không nhà trống”; hệ thống sông ngòi trở thành không gian quyết chiến bằng nghệ thuật thủy chiến; còn địa hình ven biển được khai thác để đánh vào hậu cần và khép kín đường rút lui của đối phương. Quá trình này cho thấy tư duy quân sự của nhà Trần đã vượt ra khỏi việc tận dụng địa hình sẵn có, tiến tới biến địa hình thành một “lực lượng chiến đấu” tham gia trực tiếp vào việc quyết định cục diện chiến tranh.

Thứ ba, việc khai thác yếu tố địa hình trong dạy học lịch sử giúp học sinh hiểu sâu bản chất thắng lợi, thay vì chỉ ghi nhớ kết quả. Từ góc độ giáo dục, kết quả nghiên cứu cho thấy cách tiếp cận lịch sử thông qua yếu tố địa hình giúp học sinh nhận thức rõ hơn cơ chế thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên. Khi địa hình được đặt ở vị trí trung tâm phân tích, học sinh có điều kiện trả lời các câu hỏi “vì sao” thay cho việc chỉ ghi nhớ “đã diễn ra như thế nào”. Qua đó, thắng lợi của nhà Trần được nhìn nhận không phải như một kết quả mang tính tất yếu hay thuần túy cảm tính, mà là sản phẩm của tư duy chiến lược, khả năng đánh giá đúng hoàn cảnh và nghệ thuật tận dụng điều kiện khách quan. Đây là tiền đề quan trọng để phát triển năng lực tư duy lịch sử, tư duy logic và năng lực vận dụng tri thức vào thực tiễn theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy, nghiên cứu yếu tố địa hình không chỉ góp phần làm sáng tỏ bản chất khoa học của thắng lợi lịch sử thời Trần, mà còn mở ra hướng tiếp cận hiệu quả trong dạy học lịch sử hiện nay. Địa hình, từ chỗ là “phần nền” của sự kiện lịch sử, đã được xác lập như một trục phân tích chiến lược, vừa có giá trị nhận thức lịch sử, vừa có ý nghĩa giáo dục sâu sắc trong việc hình thành tư duy thích ứng và tư duy chiến lược cho học sinh.

3.2. Bàn luận

Từ các kết quả nghiên cứu và thực tiễn giảng dạy, có thể rút ra một số nhận định mang tính bàn luận khoa học về việc khai thác yếu tố địa hình trong nghiên cứu và dạy học lịch sử thời Trần, cụ thể trên hai phương diện ưu điểm và hạn chế.

Về **ưu điểm**, việc tiếp cận lịch sử thông qua yếu tố địa hình góp phần làm tăng rõ rệt tính trực quan và logic của bài học lịch sử. Khi các sự kiện, chiến dịch và trận đánh được đặt trong không gian địa hình cụ thể, mối quan hệ nhân – quả trong lịch sử trở nên rõ ràng hơn, giúp người học dễ dàng nhận diện vì sao nhà Trần lựa chọn chiến lược này mà không phải chiến lược khác. Địa hình, trong cách tiếp cận này, đóng vai trò như một “trực giải thích”, liên kết các yếu tố con người, chiến lược và kết quả lịch sử thành một chỉnh thể có tính hệ thống, thay vì các mảnh kiến thức rời rạc.

Bên cạnh đó, việc khai thác yếu tố địa hình còn tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh liên hệ kiến thức lịch sử với thực tiễn cuộc sống. Thông qua việc phân tích cách nhà Trần đánh giá hoàn cảnh khách quan, tận dụng điều kiện tự nhiên và biến bất lợi thành lợi thế, học sinh có thể rút ra những bài học có giá trị phổ quát, như tư duy thích ứng, tư duy chiến lược và khả năng lựa chọn phương án hành động phù hợp với điều kiện cụ thể. Đây là ưu điểm nổi bật của cách tiếp cận này trong bối cảnh giáo dục hiện nay, khi dạy học lịch sử được định hướng không chỉ nhằm truyền thụ tri thức, mà còn nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định, trước hết là yêu cầu cao đối với năng lực chuyên môn của giáo viên. Việc phân tích yếu tố địa hình trong lịch sử quân sự đòi hỏi giáo viên không chỉ nắm vững kiến thức lịch sử, mà còn phải có hiểu biết nhất định về địa lí, quân sự học và phương pháp dạy học tích hợp liên môn. Nếu giáo viên thiếu nền tảng kiến thức liên ngành hoặc chưa quen với cách tổ chức bài học theo hướng phân tích, việc khai thác yếu tố địa hình có thể dừng lại ở mức mô tả bề mặt, chưa làm rõ được bản chất chiến lược của vấn đề.

Ngoài ra, việc tổ chức dạy học theo hướng này cũng đòi hỏi thời gian và phương tiện hỗ trợ phù hợp, như bản đồ, lược đồ, sơ đồ địa hình hoặc học liệu số. Trong điều kiện cơ sở vật chất và thời lượng dạy học còn hạn chế ở một số cơ sở giáo dục, việc triển khai đồng bộ và hiệu quả cách tiếp cận này có thể gặp khó khăn nhất định.

Như vậy, có thể thấy rằng việc khai thác yếu tố địa hình trong nghiên cứu và dạy học lịch sử thời Trần mang lại nhiều ưu điểm nổi bật về mặt nhận thức và giáo dục, song cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với đội ngũ giáo viên và điều kiện tổ chức dạy học. Việc nhận diện đầy đủ cả ưu điểm và hạn chế là cơ sở quan

trọng để tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện và nhân rộng cách tiếp cận này trong thực tiễn giáo dục lịch sử hiện nay.

3.3. Bài học ứng dụng vào cuộc sống

Từ việc phân tích vai trò của yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên thời Trần, nghiên cứu không chỉ góp phần làm sáng tỏ bản chất của thắng lợi lịch sử, mà còn rút ra những bài học có giá trị ứng dụng rộng rãi trong đời sống hiện đại. Những bài học này mang tính phổ quát, có thể vận dụng trong học tập, lao động, quản lý và thích ứng xã hội của mỗi cá nhân.

Thứ nhất, bài học về việc đánh giá đúng hoàn cảnh khách quan.

Thực tiễn lịch sử cho thấy nhà Trần đã luôn xuất phát từ việc nhận thức đúng điều kiện thực tế của đất nước, bao gồm tương quan lực lượng, đặc điểm tự nhiên và bối cảnh chiến tranh, để đưa ra những quyết sách phù hợp. Bài học này cho thấy, trong cuộc sống, việc hành động hiệu quả không bắt đầu từ ý chí chủ quan hay mong muốn cảm tính, mà từ khả năng phân tích và đánh giá đúng hoàn cảnh khách quan mà cá nhân hoặc tổ chức đang đối mặt. Chỉ khi hiểu rõ điều kiện thực tế, con người mới có thể lựa chọn mục tiêu và phương thức hành động khả thi.

Thứ hai, bài học về việc tận dụng hiệu quả các điều kiện sẵn có.

Nhà Trần không tìm kiếm những điều kiện lý tưởng ngoài khả năng thực tế, mà khai thác triệt để những yếu tố sẵn có của đất nước như địa hình, khí hậu, môi trường sinh thái và kinh nghiệm bản địa của cư dân. Điều này gợi mở một nguyên tắc quan trọng trong cuộc sống hiện đại: hiệu quả không nhất thiết đến từ việc sở hữu nhiều nguồn lực, mà từ khả năng sử dụng hợp lý và sáng tạo những nguồn lực đang có. Việc biết phát huy thế mạnh nội tại giúp cá nhân và tổ chức nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng trong những hoàn cảnh khó khăn.

Thứ ba, bài học về khả năng biến điểm yếu thành lợi thế.

Trong tương quan lực lượng bất lợi, những hạn chế về quân số, trang bị và kinh tế của Đại Việt đã được nhà Trần chuyển hóa thành lợi thế thông qua việc lựa chọn không gian tác chiến và phương thức chiến tranh phù hợp. Bài học này cho thấy điểm yếu không mang tính tuyệt đối, mà phụ thuộc vào cách nhìn nhận và xử lý vấn đề. Trong thực tiễn cuộc sống, nếu biết thay đổi góc tiếp cận và lựa chọn chiến lược phù hợp, những hạn chế ban đầu hoàn toàn có thể trở thành động lực để sáng tạo và bứt phá.

Thứ tư, bài học về rèn luyện tư duy thích ứng và tư duy chiến lược.

Toàn bộ quá trình vận dụng yếu tố địa hình trong kháng chiến chống Mông – Nguyên phản ánh rõ nét tư duy thích ứng linh hoạt và tầm nhìn chiến lược dài

hạn của nhà Trần. Đây là những phẩm chất đặc biệt cần thiết trong bối cảnh xã hội hiện đại, khi môi trường sống và làm việc luôn biến động nhanh chóng. Việc học tập lịch sử theo hướng này góp phần hình thành cho người học khả năng điều chỉnh hành vi trước thay đổi, biết lựa chọn phương án tối ưu trong những điều kiện không hoàn hảo, đồng thời định hướng hành động một cách có chiến lược.

Như vậy, thông qua việc nghiên cứu yếu tố địa hình trong lịch sử, các bài học ứng dụng vào cuộc sống không được rút ra một cách khiên cưỡng, mà xuất phát trực tiếp từ bản chất của sự kiện lịch sử. Điều này khẳng định giá trị bền vững của lịch sử như một nguồn tri thức sống, có khả năng định hướng tư duy và hành động của con người trong hiện tại và tương lai.

IV. KẾT LUẬN

Yếu tố địa hình trong cuộc kháng chiến chống Mông – Nguyên của nhà Trần không chỉ là điều kiện tự nhiên mà là **nhân tố chiến lược được nhận thức và vận dụng sáng tạo**, góp phần quyết định thắng lợi của dân tộc. Việc nghiên cứu yếu tố này giúp làm sâu sắc nhận thức lịch sử, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong giảng dạy lịch sử theo định hướng phát triển năng lực.

Bài báo khẳng định rằng, lịch sử không chỉ để ghi nhớ mà còn để **học cách sống, cách thích ứng và cách chiến thắng trong hoàn cảnh khó khăn** – một bài học có giá trị bền vững cho thế hệ trẻ hôm nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ngô Sĩ Liên** (chủ biên), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, nhiều lần tái bản.
2. **Quốc sử quán triều Nguyễn**, *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2007.
3. **Phan Huy Lê** (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam – Tập II (Thế kỉ X – XV)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017.
4. **Trần Quốc Vượng**, *Việt Nam – cái nhìn địa – văn hóa*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2010.
5. **Hà Văn Tấn**, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2014.
6. **Lê Mậu Hãn** (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam – Tập I*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2019.

7. **Nguyễn Khắc Thuần**, *Những trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
8. **Vũ Minh Giang**, *Lịch sử Việt Nam trung đại – những vấn đề tiếp cận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
9. **Bộ Giáo dục và Đào tạo**, *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội, ngày 26/12/2018.
10. **Bộ Giáo dục và Đào tạo**, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2018.
11. **Vũ Ninh Giang** (chủ biên), *Lịch sử và Địa lí 7*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2024.
12. **Carl von Clausewitz**, *On War*, Princeton University Press, 1989.
13. **Martin van Creveld**, *The Transformation of War*, Free Press, 1991.
14. **Geoffrey Parker**, *The Military Revolution: Military Innovation and the Rise of the West*, Cambridge University Press, 1996.
15. **John Keegan**, *A History of Warfare*, Pimlico, London, 2004.

BIỆN PHÁP RÈN LUYỆN KỸ NĂNG QUẢN LÝ TRẺ CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

Tác giả: Lê Hải Diệu - Khoa Giáo dục Mầm non

1. Đặt vấn đề

Quản lý trẻ là một kỹ năng quan trọng trong công tác quản lý nhóm, lớp của giáo viên mầm non (GVMN). Quản lý trẻ bao gồm quản lý số lượng trẻ và quản lý trẻ trong các hoạt động hàng ngày. Quản lý trẻ tốt giúp cho công tác quản lý nhóm, lớp của GVMN có chất lượng. Đối với sinh viên, quản lý trẻ là một kỹ năng cần được hình thành và rèn luyện trong suốt quá trình đào tạo và cần có biện pháp hướng dẫn cụ thể, từ đó góp phần nâng cao chất lượng chuẩn đầu ra đối với công tác đào tạo sinh viên ngành Giáo dục mầm non (GDMN) trình độ Cao đẳng của Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

2. Nội dung

2.1. Quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non

2.1.1 Khái niệm, ý nghĩa, tầm quan trọng của quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non

Quản lý trẻ ở lớp mầm non là quá trình tổ chức, điều hành, phối hợp và giám sát các hoạt động chăm sóc, giáo dục nhằm mục tiêu phát triển toàn diện cho trẻ, bao gồm thể chất, trí tuệ, cảm xúc và kỹ năng xã hội.

Quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non là nhiệm vụ cơ bản, quan trọng, cần thiết đối với GVMN. Đây không chỉ đơn thuần là quản lý hoạt động thường nhật mà còn bao gồm việc xây dựng môi trường học tập an toàn, lành mạnh, phát triển chương trình giáo dục phù hợp và tạo cầu nối giữa nhà trường, giáo viên và phụ huynh. Quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non giúp cho việc nâng cao chất lượng tổ chức các hoạt động cho trẻ, đảm bảo trách nhiệm đối với trẻ, quyền lợi chính đáng của trẻ, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, tạo uy tín đối với gia đình, xã hội, cộng đồng xã hội.

2.1.2. Yêu cầu, nội dung quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non

a. Yêu cầu chung

- Có sổ ghi danh sách trẻ với đầy đủ thông tin cần thiết.
- Điền danh trẻ, để xác định số lượng trẻ có mặt, số lượng trẻ vắng mặt, ghi vào sổ (*sổ theo dõi trẻ hàng ngày/ sổ điểm danh*).
- Nhận được biểu hiện bất thường xảy ra đối với từng trẻ, có biện pháp phù hợp.
- Trẻ bé, cần phân công mỗi giáo viên phụ trách một số trẻ, tiện chăm sóc, quản lý.
- Giáo viên có mặt trong mọi hoạt động, sinh hoạt của trẻ.
- Thỏa mãn nhu cầu ăn, ngủ, nghỉ ngơi, vệ sinh, vui chơi, học tập... của trẻ một cách hợp lý dưới sự hướng dẫn của giáo viên.
- Trẻ chuyển nhóm, chuyển lớp, giáo viên thực hiện đúng quy định, có bàn giao giữa các giáo viên khi chuyển trẻ và tiếp nhận trẻ.

b. Nội dung

- Đảm bảo chỉ tiêu số lượng trẻ đến lớp: Tuyên truyền vận động phụ huynh cho trẻ đến trường; Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ để thu hút số lượng; Yêu thương tôn trọng và gắn bó với trẻ, tạo cho trẻ luôn có cảm xúc tích

cực, thích đến lớp, đến trường; Quản lý chặt chẽ số lượng trẻ có mặt hàng ngày, tránh mọi sơ suất có thể xảy ra và tạo được lòng tin đối với các bậc cha mẹ.

- Quản lý trẻ hằng ngày: Quản lý trẻ trong giờ đón trẻ; Quản lý trẻ trong giờ chơi; Quản lý trẻ trong giờ học (hoạt động học); Quản lý trẻ trong giờ ăn; Quản lý trẻ trong giờ ngủ; Quản lý trẻ trong giờ trả trẻ. Cụ thể:

(1) Quản lý trẻ trong giờ đón trẻ:

- Tình hình sức khỏe, trạng thái tâm lý của trẻ.
- Người đưa trẻ đến lớp.
- Đồ dùng trẻ mang theo.
- Quan sát trẻ khác chơi.
- Tình hình trẻ khi ở nhà (qua trao đổi, hỏi han phụ huynh).
- Cuối giờ đón: số trẻ có mặt, số trẻ vắng mặt, lí do...; ghi sổ điểm danh.

(2) Quản lý trẻ trong giờ chơi

- Chơi trong lớp:
 - + Chuẩn bị đủ các điều kiện thuận lợi để trẻ chơi
 - + Quan sát, theo dõi, hướng dẫn trẻ chơi
 - + Tôn trọng nhu cầu và quyền được chơi của trẻ,
 - + Gợi ý, động viên kịp thời và kịp thời xử lí tình huống;
 - + Chú ý hình thành ở trẻ nề nếp, thói quen tốt trong khi chơi và sau khi chơi,
 - + Biết tự cất dọn đồ dùng, đồ chơi đúng nơi quy định.
- Chơi ngoài trời:
 - + Chuẩn bị các điều kiện đảm bảo an toàn cho trẻ.
 - + Có 2 giáo viên quản trẻ.
 - + Kiểm tra sĩ số trẻ (trước và sau khi chơi)
 - + Bao quát, theo dõi, hướng dẫn đảm bảo an toàn khi chơi.
 - + Dự kiến tình huống xảy ra.
 - + Trẻ nhỏ, chơi ở hiên, GV luôn bên cạnh trẻ, cùng chơi và quản lí theo dõi trẻ.

(3) Quản lý trẻ trong giờ học (hoạt động học)

- Sắp xếp chỗ ngồi hợp lí, dễ bao quát, theo dõi.
- Mọi trẻ được hoạt động. Chú ý trẻ mới, trẻ cần lưu ý riêng.
- Đánh giá được khả năng, thái độ của từng trẻ để dạy học phù hợp.

(4) Quản lý trẻ trong giờ ăn

- Giáo viên bao quát trẻ, có mặt đầy đủ.
- Báo suất ăn đúng với số trẻ có mặt; nếu GD mang đồ ăn, cần đúng giờ.

- Sắp xếp bàn ăn, vị trí ngồi ăn của trẻ hợp lí, thuận tiện, dễ bao quát.
- Trẻ ăn: động viên, bao quát, hỗ trợ, xử lí tình huống...
- Rèn hành vi thói quen tốt cho trẻ.

(5) Quản lí trẻ trong giờ ngủ

- Chuẩn bị: Phòng ngủ, đồ dùng: đảm bảo, an toàn.
- Đưa trẻ vào giấc ngủ bằng các biện pháp phù hợp.
- Tổ chức cho trẻ ngủ đúng giờ, đủ thời gian, ngủ ngon giấc, theo yêu cầu độ tuổi.
- Trẻ ngủ, GV luôn bên cạnh chăm sóc giấc ngủ cho trẻ, chú ý và có biện pháp với những trẻ cần phải lưu ý.
- Hết giờ ngủ, cô cho trẻ thức từ từ, tránh đột ngột.

(6) Quản lí trẻ trong giờ trả trẻ

- Trước khi trẻ ra về, vệ sinh cho trẻ: đầu tóc, quần áo, đồ dùng...
- Trả trẻ:
 - + Không trả trẻ cho người lạ mặt, trẻ em dưới 10 tuổi.
 - + Chủ động trao đổi với gia đình về tình hình trẻ trong ngày, lưu ý với những trẻ có vấn đề trong ngày.
 - + Quan sát trẻ khác.
- Giáo viên ra về khi hết trẻ.

2.1.3. Biện pháp rèn luyện kỹ năng quản lí trẻ trong nhóm, lớp mầm non

Kỹ năng quản lí trẻ trong nhóm, lớp mầm non được hiểu là cách thức tổ chức, điều hành, phối hợp và giám sát các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ trong lớp mầm non nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ.

Biện pháp được hiểu là cách thức tổ chức, hướng dẫn thực hiện.

Trên cơ sở các khái niệm, chúng tôi xác định: *Biện pháp rèn luyện kỹ năng quản lí trẻ trong nhóm, lớp mầm non được hiểu là cách thức hướng dẫn sinh viên tổ chức, điều hành, phối hợp và giám sát các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ trong nhóm, lớp mầm non nhằm mục tiêu đảm bảo an toàn, phát triển toàn diện cho trẻ.*

2.2. Thực trạng kỹ năng quản lí trẻ trong nhóm, lớp mầm non của sinh viên CĐGDMN

- Kỹ năng quản lí trẻ trong nhóm, lớp mầm non của sinh viên được rèn luyện thông qua học phần trong chương trình đào tạo như *Sự học và sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non; Giáo dục học mầm non & Nghề GVMN* và một số học phần thuộc khối kiến thức ngành như *Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tổ chức hoạt*

động tạo hình; Tổ chức hoạt động vui chơi; Phương pháp phát triển ngôn ngữ; Phương pháp khám phá khoa học và môi trường xung quanh; Phương pháp làm quen với toán; Quản lý trong GDMN.... Những học phần này tập trung rèn luyện cho sinh viên kỹ năng bao quát trẻ trong các hoạt động như đón trẻ, thể dục sáng, điểm danh; hoạt động học; hoạt động vui chơi; hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh; hoạt động trả trẻ... Tuy nhiên, việc rèn kỹ năng quản lý trẻ còn chưa tập trung vào việc nhấn mạnh biện pháp và kỹ thuật thực hiện.

- Kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non của sinh viên được rèn luyện thông qua chương trình kiến tập sư phạm (KTSP), thực tập sư phạm (TTSP), thực tập cuối khóa (TTCK). Qua quan sát việc tổ chức các hoạt động của sinh viên tại các nhóm lớp kiến tập, thực tập chúng tôi nhận thấy, bước đầu sinh viên đã có ý thức thực hiện công tác quản lý trẻ trong các hoạt động hàng ngày: đón trẻ, thể dục sáng, điểm danh; hoạt động học, chơi, ăn, ngủ, vệ sinh; trả trẻ. Đa số các em tập trung vào quan sát và bao quát trẻ cùng với GVMN hoặc thực hiện có sự hỗ trợ của GVMN; các em chưa thực sự chủ động và chưa có kỹ thuật, biện pháp quản lý trẻ hiệu quả.

- Tìm hiểu nguyên nhân, chúng tôi nhận thấy, do sinh viên còn nhút nhát, chưa được hướng dẫn chi tiết về kỹ thuật, biện pháp thực hiện; do kỹ năng quản lý trẻ được thực hiện đồng thời trong khi tổ chức hoạt động, các em còn tập trung nhiều vào việc kỹ thuật tổ chức hoạt động mà chưa chú ý đến kỹ thuật quản lý trẻ; do kinh nghiệm thực tế của sinh viên còn hạn chế, các em chưa nắm vững đặc điểm tâm lý của trẻ...

- Từ thực trạng, chúng tôi đề xuất: (1) Tập trung vào cung cấp các kỹ năng cụ thể về quản lý trẻ trong các hoạt động hàng ngày phù hợp với từng thời điểm học tập; (2) Tăng cường rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ cho sinh viên thông qua các giờ thực hành và các đợt thực tế tại cơ sở GDMN; (3) Xác định việc quản lý trẻ là vừa là kỹ năng, vừa là nhiệm vụ của nghề GVMN.

2.3. Biện pháp rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non cho sinh viên CĐGDMN

Biện pháp 1: Tổ chức chuyên đề bổ trợ kiến thức và kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non cho sinh viên

a. *Mục đích:* Nhằm cung cấp và hệ thống hóa kiến thức về quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non cho sinh viên.

b. *Cách tiến hành*

- Tổng hợp và hệ thống hóa kiến thức về quản lý trẻ mầm non trong các hoạt động hàng ngày. Xây dựng tài liệu chuyên đề *Công tác quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non*.

- Tổ chức chuyên đề *Công tác quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non*, tập trung vào cung cấp và hướng dẫn các kỹ năng quản lý trẻ trong các hoạt động hàng ngày như đón trẻ, thể dục sáng, điểm danh; hoạt động học; hoạt động chơi ngoài trời; hoạt động chơi ở các góc; hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh; hoạt động chuẩn bị ra về và trả trẻ.

- Tổ chức hoạt động chia sẻ kinh nghiệm thực tế từ GVMN về kỹ năng quản lý trẻ tại nhóm lớp mầm non; kỹ năng quản lý trẻ trong các hoạt động hàng ngày.

- Tổ chức hoạt động chia sẻ kinh nghiệm thực tế từ sinh viên về những thuận lợi và khó khăn, vướng mắc của bản thân trong kỹ năng quản lý trẻ tại nhóm lớp mầm non và kỹ năng quản lý trẻ trong các hoạt động hàng ngày.

c. Điều kiện thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức chuyên đề, thảo luận.
- Biên soạn nội dung chuyên đề và ban hành tài liệu.
- Tổ chức thực hiện chuyên đề và thảo luận: Giảng viên sư phạm, GVMN, sinh viên.

Biện pháp 2: Xác định hệ thống kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non cho sinh viên theo từng kỳ học, năm học

a. Mục đích: Nhằm xây dựng hệ thống kỹ năng về quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non cho sinh viên theo từng thời điểm của năm học một cách phù hợp.

b. Cách tiến hành:

- Xác định hệ thống kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non cho sinh viên.
- Xác định hệ thống kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non cho sinh viên theo từng thời điểm năm học.
- Xây dựng kế hoạch rèn kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non cho sinh viên.

Bảng 2.1. Bảng mô tả hệ thống kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non

Hệ thống kỹ năng	Kế hoạch thực hiện	
	Hoạt động	Thời gian

1. Kỹ năng điểm danh trẻ đầu giờ - Gọi tên trẻ. - Chốt số lượng có mặt, vắng mặt; tổng hợp số lượng. - Thông tin về kết quả điểm danh trẻ đến các bên liên quan (nhà quản lý, bếp ăn, phụ huynh...). - Ghi chép, lưu hồ sơ điểm danh trẻ.	Đợt KTSP	Điểm danh trẻ	Năm thứ nhất Năm thứ hai Năm thứ ba
2. Kỹ năng quản lý trẻ trong giờ đón trẻ, trả trẻ - Quan sát và xác định người đưa/ đón trẻ đến lớp. - Quan sát trẻ và biểu hiện của trẻ. - Trao đổi với phụ huynh và trao đổi với trẻ. - Hướng dẫn trẻ sử dụng đồ dùng cá nhân - Quan sát, bao quát trẻ trong hoạt động: số lượng, các biểu hiện, tình hình của trẻ...	Đợt KTSP, TTSP, TTCK Thực hành Nghịệp vụ sư phạm	Hoạt động đón trẻ Hoạt động thể dục sáng Trò chuyện, điểm danh trẻ Hoạt động trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ	Năm thứ nhất Năm thứ hai Năm thứ ba
3. Kỹ năng quản lý trẻ trong giờ học, giờ chơi, giờ ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân - Số lượng trẻ tham gia; số lượng trẻ không tham gia và lý do. - Xác định địa điểm, không gian, vị trí phù hợp. - Sử dụng phương tiện, đồ dùng.		Hoạt động học Hoạt động chơi Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân Hoạt động trả trẻ	

- Quan sát việc thực hiện của trẻ. - Bao quát chung cả lớp và bao quát riêng theo nhóm, cá nhân. - Đảm bảo an toàn và duy trì hứng thú cho trẻ. - Tổng hợp kết quả thực hiện của trẻ.			
--	--	--	--

c. Điều kiện thực hiện

- Giảng viên xây dựng hệ thống kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non cho sinh viên.

- Hướng dẫn sinh viên thực hành kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp, mầm non được tích hợp trong các giờ thực hành, các đợt KTSP, TTSP, TTCK, chuyên đề, ngoại khóa chuyên môn...

- Xác định vai trò của giảng viên sư phạm, GVMN, sinh viên trong quá trình rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ cho sinh viên.

- Xây dựng kế hoạch, kết hợp trong các hoạt động học tập, thực tế của sinh viên.

Biện pháp 3: Luyện tập các kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non qua chương trình đào tạo các học phần

a. Mục đích: Rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non thông qua chương trình đào tạo các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành, từ đó nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

b. Cách tiến hành

- Xác định các kỹ năng cần rèn luyện cho sinh viên đối trong từng học phần trong chương trình đào tạo, đảm bảo tính phù hợp, tính khả thi.

- Tổ chức rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non dưới các hình thức giao bài tập, giải quyết tình huống, các nhiệm vụ của giờ học, giờ thực hành bộ môn.

- Khai thác các sự kiện tại cơ sở GDMN để sinh viên tham gia quan sát, dự giờ, chia sẻ, tập làm, hỗ trợ, tình nguyện... các hoạt động quản lý trẻ.

c. Điều kiện thực hiện

- Giảng viên xây dựng kế hoạch. Khoa chuyên môn tổng hợp, thống nhất và triển khai.

- Sinh viên nỗ lực tham gia các hoạt động như học tập, thực tế, sự kiện...

Biện pháp 4: Luyện tập các kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non qua chương trình KTSP, TTSP, TTCK, ngoại khóa chuyên môn...

a. *Mục đích:* Rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non qua chương trình KTSP, TTSP, TTCK, từ đó nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

b. *Cách tiến hành*

- Xác định các kỹ năng cần rèn luyện cho sinh viên đối trong đợt KTSP, TTSP, TTCK, đảm bảo tính phù hợp, tính khả thi.

- Tổ chức rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non thông qua việc tổ chức các hoạt động cho trẻ của sinh viên tại lớp thực tập theo kế hoạch đã xây dựng.

- Thông qua các sự kiện tại cơ sở GDMN, sinh viên tham gia hoạt động quản lý trẻ.

- Tổ chức trao đổi kinh nghiệm với GVMN: nghe báo cáo, quan sát, dự giờ, thảo luận...

c. *Điều kiện thực hiện*

- Xác định vai trò của đơn vị khoa chuyên môn, xây dựng kế hoạch và thống nhất với cơ sở thực hành về cách thực hiện.

- Xác định vai trò của GVMN trong việc rèn kỹ năng quản lý trẻ cho sinh viên trong các hoạt động KTSP, TTSP, TTCK.

- Xác định vai trò của sinh viên, cần có ý thức thực hiện và rèn luyện kỹ năng quản lý trẻ ở mọi lúc, mọi nơi, trong mọi hoạt động tại lớp mầm non.

- Xác định quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non vừa là kỹ năng, vừa là nhiệm vụ đối với nghề GVMN.

3. Kết luận

Quản lý trẻ trong nhóm, lớp mầm non là một trong những kỹ năng quan trọng đối với nghề GVMN. Kiến thức và kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non bao gồm tìm hiểu, nắm vững đặc điểm của trẻ; quản lý số lượng trẻ có mặt hàng ngày; quản lý trẻ trong các thời điểm sinh hoạt hàng ngày. Để có được kiến thức và kỹ năng quản lý trẻ trong nhóm lớp mầm non, sinh viên cần được hướng dẫn, luyện tập, thực hành trong quá trình học tập và trong các đợt KTSP, TTSP, TTCK một cách thường xuyên, liên tục, có hệ thống. Các biện pháp đề xuất được xây

dựng dựa trên nội dung của chương trình đào tạo, đặc điểm thực tế của sinh viên, qua đó nhằm góp phần nâng cao kỹ năng quản lý trẻ, cũng như chất lượng đào tạo nghề cho sinh viên ngành GDMN của Trường CĐSP Hòa Bình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Châu (2008), *Quản lý giáo dục mầm non*. Nhà xuất bản Giáo dục.
2. Nguyễn Thị Thu Hiền (2008), *Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Ánh Tuyết (1994), *Giáo trình Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB ĐHSP Hà Nội.
4. Đinh Văn Vang (2001), *Giáo trình Giáo dục học mầm non*, NXB ĐHSP Hà Nội.

LỰA CHỌN MỘT SỐ BÀI TẬP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ THUẬT TĂNG CẦU BẰNG ĐÙI TRONG HỌC ĐÁ CẦU CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH

Vũ Thị Ánh Ngọc
Khoa: Giáo dục Mầm Non

TÓM TẮT:

Với mục đích lựa chọn các bài tập phù hợp, đáp ứng thực tế giảng dạy và học tập của sinh viên, chúng tôi tiến hành thu thập các thông tin thông qua phân tích, tổng hợp tài liệu tham khảo. Qua quan sát thực trạng việc sử dụng các bài tập trong giảng dạy cũng như tập luyện kỹ thuật. Qua phỏng vấn trực tiếp và thông qua bài kiểm tra về kỹ thuật tăng cầu bằng đùi. Từ đó chúng tôi nghiên cứu lựa chọn các nhóm bài tập cho sinh viên. Các bài tập mà chúng tôi lựa chọn được đánh giá sát thực và cụ thể có tính đến lượng vận động, số lần, cự ly, thời gian, những sai lầm thường mắc, cách sửa chữa khắc phục, cách tổ chức tập luyện và hiệu quả thực hiện. Đó là nhóm các bài tập củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác; Các bài tập phát triển thể lực chuyên môn; Các bài tập rèn luyện tâm lí phù hợp với sinh viên và đặc thù của môn học đá cầu. Sau khi vận dụng một số bài tập

nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tâng cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên nhà trường. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả trong học đá cầu, lượng vận động được nâng lên rõ rệt, các bài tập đa dạng và phong phú hơn. Sinh viên nhận thức đúng về nội dung môn học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Trong xã hội hiện tại; Sức khỏe được xem là một mặt quan trọng của chất lượng cuộc sống, là nguồn tài sản quý báu của mỗi Quốc gia và là sản phẩm phản ánh một cách khách quan thành tựu của nhiều lĩnh vực khoa học.

Giáo dục thể chất trong các trường Cao đẳng - Đại học không chỉ nâng cao sức khỏe mà còn trang bị cho sinh viên hệ thống các kỹ năng, kỹ xảo vận động, các phẩm chất thể lực cần thiết đồng thời trang bị cho người học những tri thức cơ bản về lĩnh vực thể dục thể thao. Để giáo dục thể chất trong các trường Cao đẳng - Đại học cũng như các lĩnh vực giáo dục khác đạt hiệu quả cao thì vấn đề đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo có vai trò quyết định.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa vào chương trình môn học GDTC rất nhiều nội dung như: Điền kinh, thể dục, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, cầu mây, cầu lông, đá cầu... Các nội dung này khi đưa vào giờ học chính khóa đều được đông đảo học sinh, sinh viên tham gia tập luyện và đem lại hiệu quả cao cho người học. Trong số các nội dung đó thì học đá cầu là nội dung vừa không đòi hỏi nhiều về cơ sở vật chất, rất phù hợp với tầm vóc và tố chất thể lực của học sinh, sinh viên.

Trên thực tế, đá cầu là nội dung luôn đòi hỏi người tập phải có các tố chất thể lực như: Nhanh, mạnh, bền, đặc biệt là tố chất khéo léo trong phối hợp vận động được phát triển tối đa, bên cạnh đó còn phải có khả năng phán đoán tốt, sự sáng tạo trong cách chơi với tâm lý ổn định. Người tập, ngoài việc phải có thể lực chung và thể lực chuyên môn thì cần có các kỹ thuật đá cầu cơ bản như: Kỹ thuật phát cầu, kỹ thuật tâng cầu, chuyền cầu, kỹ thuật tấn công, kỹ thuật phòng thủ. Khi thi đấu đá cầu, một trong những hoạt động cơ bản của trận đấu đó là tâng cầu, với mục đích vừa đưa cầu vào cuộc, vừa khai thác điểm yếu của đối phương để giành điểm, quả tâng cầu được coi là mắt xích trong chuỗi các hoạt động thi đấu, kỹ thuật tâng cầu càng tốt thì hiệu quả thi đấu càng cao.

Hiện nay, việc giảng dạy kỹ thuật tâng cầu bằng đùi cho sinh viên nói chung và sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình nói riêng là nhiệm vụ cần thiết khi học nội dung đá cầu nhằm cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức quan trọng

và trang bị cho người học khả năng thực hành đúng về kỹ thuật. Như vậy để giảng dạy cho sinh viên kỹ thuật tăng cầu bằng đùi đòi hỏi một hệ thống bài tập khoa học, phù hợp với trình độ của sinh viên. Nhưng với tình hình thực tế hiện nay các giáo trình đá cầu đang áp dụng giảng dạy thì hệ thống các bài tập nhằm phát triển kỹ thuật đá cầu chưa có nhiều hoặc quá ít so với trình độ tập luyện của sinh viên hệ cao đẳng. Từ đó cho thấy cần phải lựa chọn những bài tập phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật đá cầu cho sinh viên. Xuất phát từ lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: ***"Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tăng cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình"***

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

2.1. Các phương pháp nghiên cứu lý luận

- Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu.

Chúng tôi tiến hành đọc và tham khảo các tài liệu liên quan đến GDTC và kỹ thuật đá cầu đặc biệt là kỹ thuật tăng cầu bằng đùi. Từ đó phân tích, đánh giá, tổng hợp và tiếp thu một cách có chọn lọc các thông tin thu thập được, phục vụ cho việc nghiên cứu. Phương pháp này nhằm hệ thống hóa các kiến thức và xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu, giúp chúng tôi lựa chọn và xác định bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật tăng cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

2.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp.

Nhằm thu thập các thông tin, thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, giúp chúng tôi có được những ý kiến và kinh nghiệm từ giáo viên và sinh viên. Chúng tôi tiến hành ghi lại kết quả trả lời, rút ra kết luận khách quan chính xác, từ đó lựa chọn các bài tập phù hợp với sinh viên nhà trường.

- Phương pháp quan sát sư phạm.

Chúng tôi quan sát thực trạng việc sử dụng bài tập trong giảng dạy và tập luyện kỹ thuật tăng cầu bằng đùi. Từ đó tìm ra những ưu, nhược điểm của việc sử dụng các bài tập, làm cơ sở để lựa chọn, ứng dụng một số bài tập phù hợp nhằm khắc phục và nâng cao hiệu quả kỹ thuật tăng cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

3.1. Lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tăng cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.

3.1.1. Mục đích sử dụng bài tập.

Các bài tập được đưa vào giảng dạy nội dung tăng cầu bằng đùi của đá cầu trong chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên hệ Cao đẳng nhằm mục đích:

- Phát triển toàn diện cơ thể người tập, phát triển các tố chất thể lực đặc biệt là tố chất khéo léo trong phối hợp vận động được phát triển tối đa.
- Hình thành và phát triển cảm giác dùng lực trong tăng cầu, khi học đá cầu.
- Giúp cơ thể sinh viên thích ứng dần với bài tập, với lượng vận động.
- Thúc đẩy phát triển sức mạnh các nhóm cơ tham gia.
- Nâng cao khả năng linh hoạt, khả năng phán đoán, sự sáng tạo của người tập.
- Tạo tâm lý ổn định, khắc phục sự lo lắng, sợ sệt để đạt được kết quả tốt nhất.
- Lợi dụng đặc điểm cơ bắp, tố chất sẵn có của từng sinh viên để áp dụng các bài tập cụ thể nhằm đạt hiệu quả trong giảng dạy.
- Các bài tập lựa chọn cần đảm bảo tính khoa học đi từ dễ đến khó nhằm nâng cao dần khả năng vận động và thành tích của sinh viên.

3.1.2. Căn cứ lựa chọn và xây dựng các bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tăng cầu bằng đùi trong đá cầu.

- Căn cứ vào mục đích, yêu cầu của kỹ thuật tăng cầu: Biết dùng sức, dứt điểm, biến hóa, chính xác, khéo léo và đoán đúng điểm rơi.
- Căn cứ vào cấu trúc kỹ thuật động tác (kỹ thuật là nhân tố quan trọng đứng ở vị trí trung tâm tác động qua lại và ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đá cầu).
- Căn cứ vào khả năng giảng dạy, huấn luyện của giáo viên và trình độ của sinh viên.
- Căn cứ vào các yếu tố:
 - + Đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi sinh viên trong hoạt động TDTT.
 - + Sức khỏe của người tập, phương tiện tập, chương trình và điều kiện tập luyện.
 - + Bài tập phải được xây dựng hợp lý, cũng như phân chia tối ưu hoá lượng vận động của từng bài tập hoặc nhóm bài tập. Từ đó có thể đảm bảo phát triển cho sinh viên những tố chất vận động cần thiết.
 - + Bài tập được xây dựng dựa trên cơ sở đặc điểm trình độ thể lực cũng như điều kiện trang thiết bị tập luyện của đối tượng giảng dạy.
 - + Các bài tập được lựa chọn phải đảm bảo về các nguyên tắc và phương pháp trong giáo dục thể chất.

+ Các bài tập cần có khối lượng tập vừa và nhỏ, số lần lặp lại trung bình, thời gian tập luyện ngắn phù hợp với sức khỏe người học (thời gian thực hiện một bài tập có thể chỉ kéo dài từ 3 - 5 phút).

+ Thời gian nghỉ giữa quãng phụ thuộc vào cường độ bài tập đề ra, mà xây dựng quãng nghỉ hợp lý. Đảm bảo nghỉ ngơi tích cực giúp cơ thể nhanh chóng hồi phục. Tăng cường khả năng tuần hoàn, hô hấp cần hít thở sâu, thả lỏng thoải mái, tránh động tác gò bó.

+ Kết quả của bài tập phụ thuộc vào mục đích, nhiệm vụ, yêu cầu mà Giáo viên đề ra.

3.1.3. Một số bài tập cụ thể được vận dụng trong quá trình giảng dạy kỹ thuật tăng cầu bằng đùi trong đá cầu.

Nhóm 1: Các bài tập củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác

- Tăng cầu bằng đùi chân thuận liên tục tại chỗ
- Tăng cầu bằng đùi luân phiên từ chân thuận tới chân không thuận
- Tăng cầu bằng đùi hai chân luân phiên nhau kết hợp di chuyển
- Phối hợp tăng cầu bằng đùi theo nhóm 2- 3 người
- Phối hợp tăng cầu bằng đùi có đối kháng

Nhóm 2: Các bài tập phát triển thể lực chuyên môn

- Chạy tốc độ cao 30m (tính giây)
- Nhảy dây tốc độ nhanh nhất trong 1 phút (tính số lần)
- Ngồi xuống đứng lên kết hợp với bật nhảy (tính số lần)
- Bật nhảy co gối trong hố cát (tính số lần)
- Gánh tạ đứng lên ngồi xuống (tạ 10 - 20 kg)
- Tập tăng cầu bằng đùi liên tục 30 quả (tính thời gian và hiệu quả)

Nhóm 3: Các bài tập rèn luyện tâm lý

- Bài tập thi đấu đơn, thi đấu đôi, thi đấu ba người
- Bài tập tăng cầu tính điểm

3.2. Vận dụng phương pháp giảng dạy vào thực tiễn đối với các bài tập đã lựa chọn

3.2.1. Giáo viên đưa ra những yêu cầu cụ thể cho sinh viên

**** Đối với nhóm các bài tập củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác.***

- Phải nhận biết rõ các cử động của động tác, các giai đoạn của kỹ thuật tăng cầu bằng đùi.

- Lần lượt thực hiện kỹ thuật từng giai đoạn, cử động theo một tuần tự hợp lý.

- Khi đã thực hiện được đầy đủ các giai đoạn của kỹ thuật thì sinh viên tiến hành thực hiện hoàn chỉnh kỹ thuật tâng cầu bằng đùi.

- Tập thành thực kỹ thuật, sau đó chuyển sang hình thức thi tâng cầu tính điểm giữa các nhóm tổ, nhằm kích thích tính tích cực tự giác luyện tập của sinh viên.

- Trong quá trình củng cố, hoàn thiện kỹ thuật động tác, sinh viên cùng giáo viên tìm tòi phát hiện những sai sót thường mắc và tìm ra cách sửa.

**** Đối với nhóm các bài tập phát triển thể lực chuyên môn.***

- Sinh viên cần tiến hành tập với lượng vận động từ nhẹ đến nặng theo nguyên tắc tăng dần yêu cầu (tăng tiến), tập đúng, tập đủ các bài tập đã lựa chọn.

- Các bài tập phải thực hiện hết lượng vận động đã đề ra nhằm phát triển tốt thể lực chuyên môn cho người học. Biết phối hợp sức hợp lý và đảm bảo an toàn khi thực hiện bài tập.

**** Đối với nhóm các bài tập rèn luyện tâm lý.***

- Sinh viên tập luyện trong trạng thái thi đấu để rèn luyện tâm lý với bài tập thi đấu đơn, thi đấu đôi, thi đấu ba người; Tập tâng cầu tính điểm nhằm nâng cao trạng thái kiểm tra và ổn định vững vàng về tâm lý trong hoạt động TDTT

3.2.2. Xây dựng giờ dạy có vận dụng một số bài tập đã lựa chọn nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tâng cầu bằng đùi cho sinh viên

TIẾN TRÌNH GIỜ DẠY

Nhiệm vụ 1

- Giảng giải và làm mẫu toàn bộ kỹ thuật tâng cầu bằng đùi, cho sinh viên quan sát tranh của động tác để dễ dàng hình dung kỹ thuật và hình thành biểu tượng chung, cũng như khái niệm về động tác được học.

- Tập các động tác bổ trợ kỹ thuật tâng cầu bằng đùi (không có cầu).

- Thực hiện động tác bổ trợ kỹ thuật tâng cầu bằng đùi (khi có cầu).

Nhiệm vụ 2:

- Dạy tư thế của chân, của thân người khi tâng cầu bằng đùi: Động tác đứng của chân trụ, động tác nâng gối của chân thuận khi tiếp xúc với quả cầu.

- Xác định góc độ chạm cầu (góc độ giữa đùi với đế quả cầu).

- Xác định đường đi lên của quả cầu, tốc độ cầu đi nhanh hay chậm và xác định điểm rơi để đón, đỡ và tâng cầu.

Nhiệm vụ 3:

- Thực hiện kỹ thuật tâng cầu bằng đùi với yêu cầu kỹ thuật thấp.

- Tâng cầu bằng đùi chân thuận liên tục tại chỗ

- Tâng cầu bằng đùi luân phiên từ chân thuận tới chân không thuận

- Tăng cầu bằng đùi hai chân luân phiên nhau kết hợp di chuyển
- Tăng cầu bằng đùi theo nhóm 2 người (2 sinh viên tăng cầu bằng đùi cho nhau nhiều lần để kỹ thuật thành thực và chính xác).
- Thực hiện một số bài tập phát triển thể lực chuyên môn.

Nhiệm vụ 4:

- Hoàn thiện kỹ thuật tăng cầu bằng đùi cho sinh viên
- Phối hợp tăng cầu bằng đùi theo nhóm 2- 3 người
- Phối hợp tăng cầu bằng đùi có đối kháng
- Thực hiện các bài tập rèn luyện tâm lý (bài tập tăng cầu tính điểm)

3.2.3. Những sai lầm thường mắc và cách sửa chữa khắc phục trong tập luyện kỹ thuật tăng cầu bằng đùi cho sinh viên

**** Sai lầm thường mắc:***

- Tư thế cơ bản sai: Tư thế đứng không đúng, lưng không để thẳng tự nhiên mà khom lại dẫn tới trọng tâm cơ thể thấp làm ảnh hưởng đến đường cầu lên xuống và động tác tăng cầu; Tư thế thân trên không thẳng mà cong vẹo làm ảnh hưởng tới sự thẳng bằng của cơ thể khi thực hiện động tác. Nguyên nhân là do sinh viên chưa nắm vững được yêu cầu của kỹ thuật.

- Động tác tung cầu: Không rõ ràng hoặc vừa tung vừa nhấc đùi lên luôn, nên khi đùi ở vị trí vuông góc với thân trên thì cầu chưa kịp rơi xuống; Mắt chỉ nhìn vào đùi của chân đá mà không nhìn vào cầu nên động tác tiếp cầu không chính xác. Nguyên nhân là do sinh viên chưa xác định được thời điểm tung và tiếp xúc cầu.

**** Cách sửa chữa khắc phục:***

- Giáo viên giảng giải và làm mẫu lại kỹ thuật, cho sinh viên nắm vững những yêu cầu cơ bản của kỹ thuật tăng cầu bằng đùi.

- Cho tập lặp đi lặp lại nhiều lần các bài tập mô phỏng kỹ thuật.

- Tập phối hợp tay tung cầu lên cao ngang vai, mắt nhìn theo cầu, khi cầu rơi xuống nhanh chóng nâng gối chân đá dùng đùi tiếp xúc cầu đúng hướng. (chân đá khi nhấc lên phải gập gối, căng chân và đùi gần như vuông góc, đồng thời đùi của chân đá cũng gần như vuông góc với thân người. Đầu gối không bị mở ra ngoài hay bị vặn vào trong để giữ cho hướng cầu bay thẳng lên trên chứ không bay lệch sang hai bên).

- Tập tăng cầu bằng đùi đúng kỹ thuật; Khi tập tăng cầu bằng đùi đúng kỹ thuật là thân người từ từ xoay theo hướng cầu để điều chỉnh giúp cho động tác của

chân đá chạm đúng cầu. Tránh xoay, vặn, nghiêng thân người đột ngột làm ảnh hưởng tới động tác tung cầu, khiến cho cầu bay đi lệch hướng.

- Sau một thời gian tập luyện, sửa chữa khắc phục, Giáo viên cần kiểm tra mức độ thành thạo của người học, nếu người học thực hiện tung cầu bằng đùi luân phiên hai chân đạt 20 – 25 lần liên tục không rơi cầu là người đó nắm vững kỹ thuật.

**** Cách tổ chức tập luyện:***

- Khi tập luyện tung cầu bằng đùi theo nhóm 2 người nên đứng theo đội hình hàng ngang, hai hàng quay mặt vào nhau, hai người đứng đối diện cách nhau 1 - 1,5m, rèn phản xạ đúng.

- Khi sử dụng các bài tập mô phỏng kỹ thuật có thể tổ chức cho sinh viên tập luyện theo đội hình hàng ngang để giáo viên dễ quan sát và sửa chữa kỹ thuật.

- Tổ chức tập luyện tung cầu bằng đùi trong sân, nhằm xây dựng cảm giác về sân đá cầu. Cần tổ chức tập luyện theo cặp để phục vụ lẫn nhau (một người phát đưa cầu sang, một người thực hiện đỡ và tung cầu), nhằm hình thành cảm giác dùng lực đúng mức trong cách tung cầu.

4. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu của bài viết, cho phép rút ra kết luận sau:

- Giảng dạy kỹ thuật tung cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình đã được chú trọng và thực hiện đầy đủ nội dung theo phân phối chương trình, song chưa liên tục mà chỉ được thực hiện trong các giờ học bắt buộc của môn học giáo dục thể chất, cho nên khối lượng vận động và các bài tập đưa ra cho sinh viên thực hiện còn ở mức độ thấp, chưa đa dạng, chưa thực sự phát huy hết khả năng vận động và phát triển thể lực của sinh viên.

- Xuất phát từ những vấn đề đã nêu, dựa trên cơ sở khoa học với kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, chúng tôi tiến hành tìm hiểu và lựa chọn một số bài tập nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật tung cầu bằng đùi trong học đá cầu cho sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình. Kết quả cho thấy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn và vận dụng vào thực tiễn giảng dạy đã thể hiện được tính khả thi và hiệu quả trong học đá cầu. Các bài tập áp dụng vào giảng dạy đa dạng hơn, phong phú hơn, khối lượng vận động được nâng lên rõ rệt. Kết quả học đá cầu ở nội dung tung cầu được cải thiện. Sinh viên có ý thức rèn luyện thể lực nâng cao sức khỏe và chủ động tham gia các hoạt động thể dục thể thao. Như vậy các bài tập mà chúng tôi lựa chọn hoàn toàn phù hợp với sinh viên nhà trường trong học nội dung đá cầu, môn học giáo dục thể chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình giáo dục thể chất trong các trường Cao đẳng - Đại học (Ban hành theo quyết định 203/QĐ-TĐT, của Bộ Giáo dục và Đào tạo).
2. Quy chế đào tạo hệ Cao đẳng - Đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Hướng dẫn thực hiện theo hệ thống tín chỉ, 2017 của trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình.
4. Đặng Ngọc Quang, 2004. *Giáo trình đá cầu*. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. Đồng Văn Triệu - Lê Anh Thơ, 2000. *Lý luận và phương pháp GDTC trong trường học*. NXB TĐTT, Hà Nội.
6. Nguyễn Toán - Phạm Danh Tồn, 2000. *Lý luận và phương pháp TĐTT*. NXB TĐTT, Hà Nội.
7. Bùi Trọng Toại - Lâm Quang Thành, 2002. *Tính chu kỳ trong huấn luyện thể thao*. NXB TĐTT, Hà Nội.

MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỨNG MINH HÌNH HỌC LỚP 7

Thạc sỹ: Ngô Thị Thu Thủy
Trường PTTH CLC Nguyễn Tất Thành
Email: nttt.hb@gmail.com

Tóm tắt:

Bài viết xin đưa ra một số kỹ thuật chứng minh hình học dành cho học sinh lớp 7 tại trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành, trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ.

Từ khóa: *Một số kỹ thuật chứng minh hình học; Kỹ thuật chứng minh hai đoạn thẳng, hai góc bằng nhau bằng cách ghép vào hai tam giác bằng nhau; Kỹ thuật chia đôi đoạn thẳng, chia đôi góc; Kỹ thuật góc kề bù.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đối với học sinh Trung học cơ sở nói chung và học sinh lớp 7 nói riêng, ở lứa tuổi này tư duy của các em còn hạn chế về mặt suy luận, phân tích việc dạy “các yếu tố hình học” ở bậc học này sẽ góp phần giúp học sinh phát triển được năng lực tư duy, khả năng quan sát, trí tưởng tượng cao và kỹ năng thực hành, đặt nền móng vững chắc cho các em học tốt môn Toán nói chung và chứng minh hình học nói riêng. Trong quá trình giảng dạy thực tế một số năm học, tôi phát hiện ra còn rất nhiều học sinh thực hành kỹ năng giải toán còn kém, trong đó có rất nhiều học sinh không biết chứng minh một bài toán hình học.

Trong chương trình toán bậc THCS, phần hình học luôn là “nỗi sợ hãi” của các em học sinh. Khi hỏi đến vấn đề này các em nói rằng “khi học bài mới chúng em vẫn hiểu bài, nhưng khi cần chứng minh một vấn đề nào đó thì chúng em không biết bắt đầu từ đâu và trình bày như thế nào?”. Trong chương trình hình học THCS thì học sinh bắt đầu làm quen cách trình bày một bài toán chứng bằng những khẳng định với những căn cứ từ ngay chương đầu tiên của hình học lớp 7 - Chương “Đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song”. Tuy nhiên khi qua chương “Tam giác” thì các em mới bắt đầu trình bày một bài toán chứng minh hoàn chỉnh. Vậy lý do nào đã khiến các học sinh lớp 7 nói riêng và học sinh Trung học cơ sở nói chung lại “sợ” một bài toán chứng minh hình học? Làm thế nào để giúp các em vượt qua nỗi sợ hãi đó? Mỗi giáo viên nên giải quyết từ đâu, giải quyết như thế nào?

Chúng tôi xin trình bày một số kỹ thuật chứng minh hình học cho học sinh lớp 7 với mong muốn góp phần đặt nền móng vững chắc cho học sinh khi bắt đầu làm quen với các bài toán chứng minh đầu tiên.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu cơ sở lí luận

Nghiên cứu chương trình, nội dung sách giáo khoa Toán 7, sách bài tập toán 7.

Nghiên cứu một số bài toán trong chương trình toán 7.

Nghiên cứu một số kỹ thuật chứng minh hình học.

2.2. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn

Thông qua thực tế giảng dạy, trao đổi chuyên môn, đồng thời nắm bắt được tình hình học tập của học sinh từ đó tìm ra phương pháp giảng dạy phù hợp từng loại đối tượng học sinh.

Vận dụng lí luận vào xây dựng kế hoạch dạy học trong chương trình toán lớp 7 của trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành.

Hướng dẫn và trình bày lời giải một số dạng bài tập vận dụng các kỹ thuật chứng minh hình học trong chương trình Toán lớp 7. Dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình giảng dạy cho giáo viên cũng như có nguồn tài liệu giúp học sinh ôn luyện kiến thức trong quá trình học tập.

III. KẾT QUẢ

3.1. Cách thực hiện

Chúng tôi đã nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa toán 7, lấy ý kiến đồng nghiệp cũng như nghiên cứu cụ thể một số kỹ thuật chứng minh hình học trong chương trình Toán 7. Chúng tôi đã xây dựng phương án thiết kế vận dụng một số kỹ thuật chứng minh hình học vào trong chương trình Toán lớp 7 cho đối tượng là học sinh lớp 7 của trường phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành trực thuộc trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ.

3.2. Một số kỹ thuật chứng minh hình học Toán 7

3.2.1. Kỹ thuật chứng minh hai đoạn thẳng – hai góc bằng nhau bằng cách ghép vào chứng minh hai tam giác bằng nhau

Để chứng minh đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau học sinh lớp 7 sau khi học xong chương III: “Góc và đường thẳng song song” biết chứng minh dựa vào trung điểm của đoạn thẳng, tia phân giác của một góc hay tính số đo của đoạn thẳng hoặc số đo góc. Khi chuyển sang chương IV: “Tam giác bằng nhau” giáo

viên hướng dẫn học sinh kỹ thuật chứng minh đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau ta ghép vào chứng minh hai tam giác bằng nhau.

Hai tam giác bằng nhau có:

- Các cạnh tương ứng bằng nhau, các góc tương ứng bằng nhau.
- Trọng tâm của tam giác cách mỗi đỉnh một khoảng bằng hai phần ba độ dài đường trung tuyến đi qua đỉnh ấy.
- Nếu một điểm nằm trên tia phân giác của một góc thì nó cách đều hai cạnh của góc đó.
- Giao điểm của ba đường phân giác của một tam giác cách đều ba cạnh của tam giác.

Một số ví dụ áp dụng kỹ thuật chứng minh hai đoạn thẳng, hai góc bằng nhau bằng cách ghép vào chứng minh hai tam giác bằng nhau:

Ví dụ 1. Cho $\triangle ABC$ có $AB < AC$. Kéo dài từ B đến A thêm một đoạn AD bằng với đoạn AB . Kéo dài từ C đến A thêm một đoạn AE bằng với đoạn AC . So sánh BC và DE .

*** Nhận xét:** Để so sánh hai đoạn thẳng BC và DE theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo đoạn thẳng nên ta cần ghép mỗi đoạn thẳng vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau.

Ta ghép BC vào $\triangle ABC$ và DE vào $\triangle ADE$ vì cả hai tam giác này có cạnh tương ứng bằng nhau và có 2 góc tương ứng đối đỉnh.

*** Hướng dẫn giải:**

GT	$\triangle ABC$ có $AB < AC$; $AB = AD$; $AC = AE$
KL	So sánh BC và DE .

Chứng minh:

+) Xét $\triangle ABC$ và $\triangle ADE$, ta có:

$$AB = AD \text{ (gt)}$$

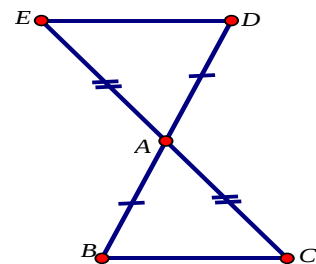
$$\angle BAC = \angle DAE \text{ (dd)}$$

$$AC = AE \text{ (gt)}$$

Suy ra: $\triangle ABC = \triangle ADE$ (c - g - c)

Vậy $BC = DE$ (hai cạnh tương ứng).

Ví dụ 2. Cho $\triangle ABC$ có $AB = AC$. Lấy M là trung điểm của BC . Chứng minh rằng $AM \perp BC$.

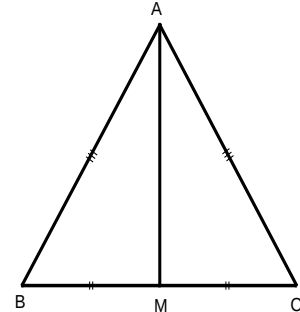


* **Nhận xét:** Để chứng minh $AM \perp BC$ theo yêu cầu của bài toán, ta cần chứng tỏ $\angle AMB = 90^\circ$ hay $\angle AMC = 90^\circ$ vì đề bài không có số đo góc nên ta cần ghép mỗi góc trên vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau.

Ta ghép $\angle AMB$ vào $\triangle AMB$ và ghép $\angle AMC$ vào $\triangle AMC$ vì cả hai tam giác này có cạnh tương ứng bằng nhau và có 1 cạnh chung.

* Hướng dẫn giải

GT	$\triangle ABC$ có $AB = AC$; M là trung điểm của BC
KL	$AM \perp BC$.



Chứng minh

+) Xét $\triangle AMB$ và $\triangle AMC$ có:

AM là cạnh chung,

$AB = AC$ (theo giả thiết),

$MB = MC$ (M là trung điểm BC)

Suy ra: $\triangle AMB = \triangle AMC$ (c - c - c)

Nên $\angle AMB = \angle AMC$ (2 góc tương ứng)

Mà $\angle AMB + \angle AMC = 180^\circ$ (2 góc kề bù)

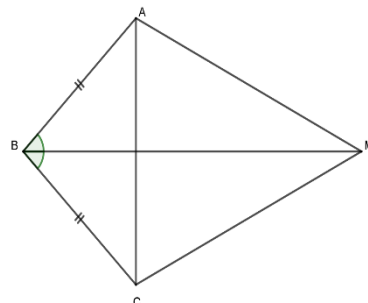
Do đó: $\angle AMB = \angle AMC = \frac{180^\circ}{2} = 90^\circ$

Vậy $AM \perp BC$.

Ví dụ 3: Cho $\triangle ABC$ có $BA = BC = 5\text{cm}$, trên tia phân giác của góc ABC lấy điểm M sao cho $BM = 10\text{cm}$. Chứng minh rằng: $MA = MC$.

* Hướng dẫn giải

GT	$\triangle ABC$ có $BA = BC = 5\text{cm}$ BM là tia phân giác của góc ABC $BM = 10\text{cm}$
KL	$MA = MC$.



Chứng minh:

+) Xét $\triangle ABM$ và $\triangle CBM$ có

$BA = BC$ (theo giả thiết)

$\angle ABM = \angle MBC$ (do BM là phân giác)

BM là cạnh chung

Nên $\triangle ABM = \triangle CBM$ (c-g-c)

Do vậy $MA = MC$ (hai cạnh tương ứng).

3.2.2. Kỹ thuật chia đôi đoạn thẳng – chia đôi góc

Kỹ thuật chia đôi đoạn thẳng, chia đôi góc được vận dụng nhiều trong thực tế. Trong khuôn khổ bài viết dành cho học sinh lớp 7 chúng tôi đề cập đến cách chia đôi đoạn thẳng dựa vào trung điểm của đoạn thẳng ấy, chia đôi góc bằng tia phân giác của góc ấy.

Một số ví dụ áp dụng kỹ thuật chia đôi đoạn thẳng, chia đôi góc

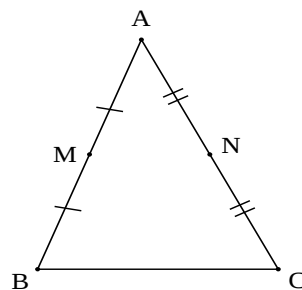
Ví dụ 1. Cho $\triangle ABC$ có $AB = AC$. Gọi M là trung điểm của AB , N là trung điểm của AC . Chứng minh $AM = AN$.

* **Nhận xét:** Để chứng minh $AM = AN$ theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo đoạn thẳng nên ta cần ghép mỗi đoạn thẳng vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau. Ta có $\triangle AMC$ và $\triangle ANB$ vì cả hai tam giác này có cạnh tương ứng bằng nhau và có góc A chung.

Tuy nhiên ta có thể dùng kỹ thuật chia đôi đoạn thẳng từ giả thiết trung điểm để giải bài toán trên.

Hướng dẫn giải:

GT	$\triangle ABC : AB = AC$
	M là trung điểm của AB
	N là trung điểm của AC
KL	$AM = AN$



Chứng minh:

Ta có:

$$AM = \frac{AB}{2} \quad (M \text{ là trung điểm của } AB)$$

$$AN = \frac{AC}{2} \quad (N \text{ là trung điểm của } AC)$$

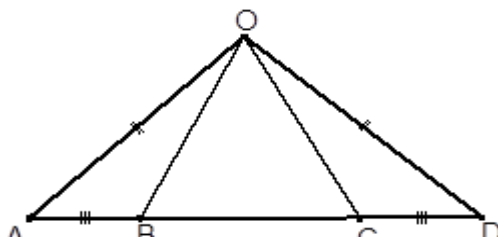
$$AB = AC \quad (gt)$$

Suy ra: $AM = AN$

Ví dụ 2. (Vận dụng – trang 71 - sách giáo khoa toán 7 knnt)

Cho hình 4.32, biết $\angle OAB = \angle ODC$, $OA = OD$, $AB = CD$. Chứng minh rằng:

a) $AC = DB$;



b) $\Delta OAC = \Delta ODB$.

* **Nhận xét:** Để chứng minh $AC = DB$ theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo đoạn thẳng nên ta cần ghép mỗi đoạn thẳng vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau. Ta có ΔOAC và ΔODB , tuy nhiên cả hai tam giác bằng nhau lại là điều cần phải chứng minh ở phần b) nên không đi theo hướng phân tích này.

Ta có thể dùng kỹ thuật chia đôi đoạn thẳng từ hình vẽ để giải bài toán trên, cụ thể:

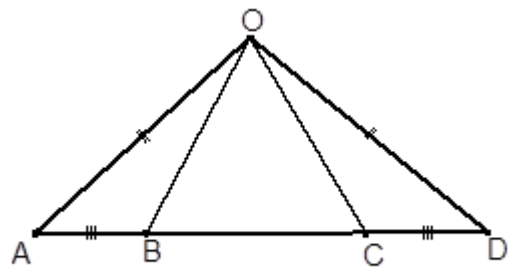
$$AC = AB + BC$$

$$DB = DC + BC$$

Mà theo giả thiết ta có $AB = CD$.

Hướng dẫn giải:

GT	$OAB = ODC$,
	$OA = OD$,
	$AB = CD$
KL	a) $AC = DB$;
	b) $\Delta OAC = \Delta ODB$



Chứng minh:

a) Ta có: $AC = AB + BC$ (theo hình)

$$DB = DC + BC \text{ (theo hình)}$$

$$\text{Mà } AB = CD \text{ (gt)}$$

Suy ra $AC = DB$.

b) Xét ΔOAC và ΔODB ta có:

$$OA = OD \text{ (gt)}$$

$$OAB = ODC \text{ (gt)}$$

$$AC = DB. \text{ (theo a)}$$

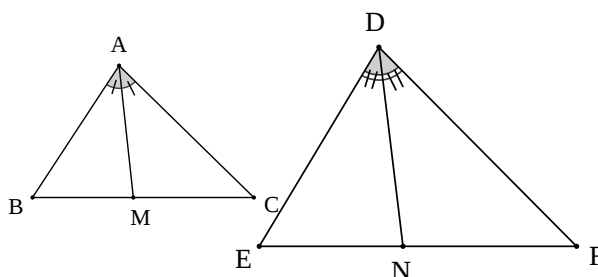
$$\text{Vậy } \Delta OAC = \Delta ODB \text{ (c - g - c)}.$$

Ví dụ 3. Cho ΔABC và ΔDEF có $BAC = EDF$. Vẽ AM và DN lần lượt là đường phân giác của ΔABC và ΔDEF . Chứng minh: $BAM = NDF$.

* **Nhận xét:** Để chứng minh $BAM = NDF$ theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo góc và không thể ghép mỗi góc vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau được. Tuy nhiên ta có thể dùng kỹ thuật chia đôi góc từ giả thiết tia phân giác của góc để giải bài toán trên.

Hướng dẫn giải:

GT	Cho $\triangle ABC$ và $\triangle DEF$ có:
	$BAC = EDF$
	AM là đường phân giác của $\triangle ABC$
	DN là đường phân giác của $\triangle DEF$
KL	$BAM = NDF$



Chứng minh:

Ta có:

$$BAM = \frac{BAC}{2} \quad (AM \text{ là đường phân giác của } \triangle ABC)$$

$$NDF = \frac{EDF}{2} \quad (DN \text{ là đường phân giác của } \triangle DEF)$$

$$BAC = EDF \quad (GT)$$

Suy ra: $BAM = NDF$

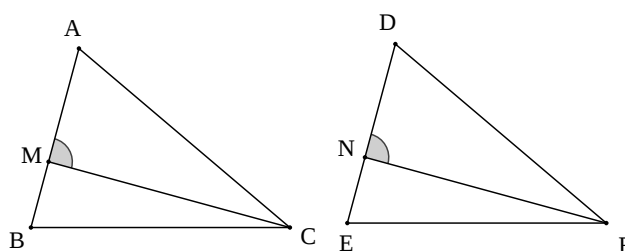
3.2.3. Kỹ thuật góc kề bù

Ví dụ 1. Cho $\triangle ABC = \triangle DEF$. Lấy M trên đoạn AB và N trên DE sao cho $AMC = DNF$. Chứng minh: $BMC = ENF$.

* **Nhận xét:** Để chứng minh $BMC = ENF$ theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo góc và không thể ghép mỗi góc vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau được. Tuy nhiên ta có thể dùng kỹ thuật góc kề bù để giải bài toán trên. Ta có 2 góc kề bù có tổng số đo là 180° .

Hướng dẫn giải:

GT	$\triangle ABC = \triangle DEF$.
	$M \in AB, N \in DE$;
	$AMC = DNF$.
KL	$BMC = ENF$.



Chứng minh:

Ta có:

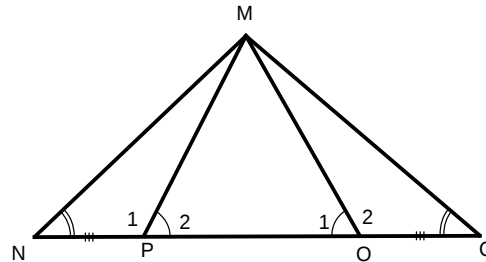
$$AMC + BMC = 180^\circ \text{ (hai góc kề bù)}$$

$$DNF + ENF = 180^\circ \text{ (hai góc kề bù)}$$

$$AMC = DNF \text{ (GT)}$$

Suy ra: $BMC = ENF$.

Ví dụ 2. Trong hình vẽ sau, có các tam giác nào bằng nhau? Vì sao?



Hướng dẫn giải:

+) Ta có:

$$P_1 + P_2 = 180^\circ \text{ (hai góc kề bù)}$$

$$O_1 + O_2 = 180^\circ \text{ (hai góc kề bù)}$$

$$\text{Mà } P_2 = O_1 \text{ (gt)}$$

$$\text{Suy ra } P_1 = O_2$$

+) Xét $\triangle MNP$ và $\triangle MQO$ có:

$$O_1 = P_2 \text{ (gt)}$$

$$NO = QP \text{ (cmt)}$$

$$N = Q \text{ (gt)}$$

$$\text{Vậy } \triangle MNP = \triangle MQO \text{ (g - c - g)}$$

$$\text{+) Ta có: } ON = NP + PO$$

$$QP = QO + PO$$

$$\text{Mà } NP = QO \text{ (gt)}$$

$$\text{Suy ra } ON = QP$$

+) Xét $\triangle MNO$ và $\triangle MQP$ có:

$$O_1 = P_2 \text{ (gt)}$$

$$NP = QO \text{ (cmt)}$$

$$N = Q \text{ (gt)}$$

$$\text{Vậy } \triangle MNO = \triangle MQP \text{ (g - c - g)}$$

3.2.4. Kỹ thuật bắc cầu

Áp dụng tính chất bắc cầu: Nếu $a = b$ và $b = c$ thì $a = c$

Ví dụ. Cho $\triangle ABC$ Có $AB < AC$. trên tia đối của tia AB lấy điểm M sao cho $AM = AB$, Lấy N (khác B) thuộc BC sao cho $AB = AN$. Chứng minh: $AM = AN$

* **Nhận xét:** Để chứng minh $AM = AN$ theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo và không thể ghép mỗi đoạn thẳng vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau được. Tuy nhiên ta có thể dùng kỹ thuật bắc cầu để giải bài toán trên. Ta có tính chất bắc cầu: Nếu $a = b$ và $b = c$ thì $a = c$.

Hướng dẫn giải:

GT	$\triangle ABC$ $AB < AC$. $AM = AB$ ($M \in$ tia đối AB) $AB = AN$. ($N \in BC$)
KL	$AM = AN$

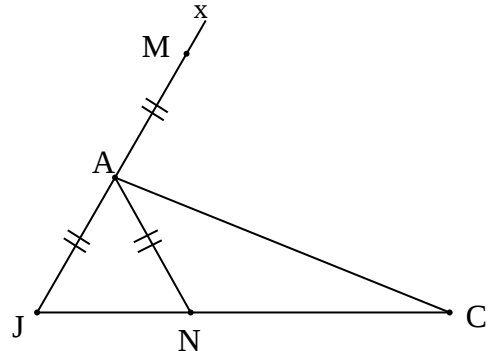
Chứng minh:

Ta có:

$$AM = AB \text{ (gt)}$$

$$AB = AN \text{ (gt)}$$

Suy ra: $AM = AN$ (tính chất bắc cầu)



3.2.5. Kỹ thuật cộng trừ vế với vế

+) Nếu $a = b$ thì $a + c = b + c$.

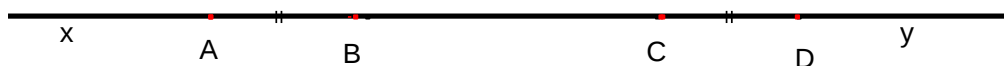
+) Nếu $a = b$ và $m = n$ thì $a + m = b + n$ hoặc $a - m = b - n$ ($a > m$; $b > n$)

Ví dụ: Trên đường thẳng xy lấy bốn điểm A, B, C, D theo thứ tự sao cho $AB = CD$. Chứng minh $AC = BD$.

* **Nhận xét:** Để chứng minh $AC = BD$ theo yêu cầu của bài toán, vì không có số đo và không thể ghép mỗi đoạn thẳng vào một tam giác sao cho hai tam giác bằng nhau được. Tuy nhiên ta có thể dùng kỹ thuật cộng trừ vế với vế để giải bài toán trên.

Ta vận dụng tính chất: Nếu $a = b$ thì $a + c = b + c$.

Hướng dẫn giải:



Ta có: $AB = CD$ (gt)

BC đoạn chung

Suy ra: $AB + BC = CD + BC$

Vậy: $AC = BD$

IV. THẢO LUẬN

Trong quá trình giảng dạy và luyện tập cho học sinh lớp 7 phần hình học trong chương trình, tôi nhận thấy để học sinh học thuộc, hiểu và vận dụng được lý thuyết vào giải quyết các bài toán hình học không phải là việc đơn giản. Khi được giáo viên hướng dẫn, hỗ trợ thêm một số kỹ thuật chứng minh hình học ban đầu đơn giản vào một dạng toán cụ thể đã giúp các em được rèn luyện kỹ hơn, hiểu sâu hơn và biết cách làm bài toán chứng minh hình học. Sau thời gian học, đa số học sinh đã biết cách vận dụng và giải được bài toán trong yêu cầu của chương trình.

V. KẾT LUẬN

Trong phạm vi bài viết, tôi đã cố gắng trình bày theo kinh nghiệm giảng dạy của mình để hướng dẫn một số kỹ thuật chứng minh hình học lớp 7 một cách có hệ thống nhằm giúp học sinh hiểu và vận dụng linh hoạt vào các bài cụ thể. Do vậy rất mong bạn đọc góp ý kiến bổ sung để bài viết được hoàn thiện hơn, có thể dùng làm tài liệu tham khảo nâng cao chất lượng giảng dạy hình học lớp 7 nói riêng và toán hình nói chung ở cấp Trung học cơ sở.

VI. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá Kim (chủ biên) – Bùi Huy Ngọc - Năm 2005 - *Phương pháp dạy học đại cương môn Toán* – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
2. Hà Huy khoái (tổng chủ biên) – Nguyễn Huy Đoan (chủ biên) – Cung Thế Anh – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng Năm 2021 - *Sách giáo khoa Toán 7 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.
3. Nguyễn Huy Đoan (chủ biên) – Cung Thế Anh – Nguyễn Cao Cường – Trần Mạnh Cường – Doãn Minh Cường – Trần Phương Dung – Sĩ Đức Quang – Lưu Bá Thắng – Đặng Hùng Thắng Năm 2021 - *Sách bài tập Toán 7 tập 1* - Nhà xuất bản giáo dục.

Sức sống trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

*Tác giả Th.sỹ Nguyễn Phương Quỳnh
Đơn vị: Khoa Giáo dục Mầm non*

I. Tóm tắt

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, là quy luật, bài học kinh nghiệm lớn của cách mạng Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, nhờ khéo kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong quá trình lãnh đạo cách mạng, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lãnh đạo dân tộc Việt Nam giành được những thắng lợi to lớn. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta tiếp tục vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại một cách nhuần nhuyễn, khéo léo để phát huy nội lực và ngoại lực, sức mạnh bên trong và bên ngoài tạo thành sức mạnh tổng hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước, hội nhập quốc tế thành công. Những thành tựu đó khẳng định giá trị to lớn và sự trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta.

II. Đặt vấn đề

Những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo cách mạng Việt Nam là sự tổng hợp của rất nhiều nguyên nhân, một trong những nguyên nhân quan trọng là ngay từ đầu, lãnh tụ Hồ Chí Minh và Đảng ta đã sớm và khéo tận dụng, khai thác để khơi dậy, phát huy và kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo thành sức mạnh tổng hợp vô cùng to lớn và mạnh mẽ, thực hiện thắng lợi các mục tiêu của các cuộc cách mạng: từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ của người giáo viên khi giảng dạy học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục mầm non ở trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình là phải làm rõ nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Qua đó, chứng minh được giá trị to lớn, sức sống trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam.

III. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Phương pháp thu thập và tổng hợp giáo trình, tài liệu

2. Phương pháp phân tích, so sánh, khái quát

IV. Kết quả và bàn luận

Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại:

**** Đặt cách mạng Việt Nam trong quỹ đạo chung của cách mạng thế giới.***

Chủ tịch Hồ Chí Minh coi sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người là yêu cầu cấp thiết không chỉ của cách mạng Việt Nam mà của tất cả các dân tộc thuộc địa và nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới. Người ví chủ nghĩa đế quốc giống như “con đĩa hai vôi¹”. Một vôi hút máu chính quốc và một vôi hút máu thuộc địa. Từ đó Người khẳng định, muốn tiêu diệt con đĩa đó, phải đồng thời cắt đứt cả hai vôi, tức là phải kết hợp cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc. Nghĩa là phải xem hai cuộc cách mạng đó như là “hai cánh của một con chim” thì cuộc cách mạng của giai cấp vô sản toàn thế giới mới có thể đi đến thắng lợi cuối cùng.

Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Hồ Chí Minh luôn luôn đặt tư duy của mình trong dòng chảy của thời đại và đã làm tất cả để gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Theo Người “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả²”. Chuẩn bị thành lập Đảng, Hồ Chí Minh xác định: “Phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi³”.

Hồ Chí Minh luôn luôn khẳng định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, cách mạng Việt Nam chỉ có thể thành công và thành công đến nơi khi đoàn kết chặt chẽ với phong trào cách mạng thế giới. Cần phải đặt cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa nói chung, ở Việt Nam nói riêng trong quỹ đạo của cách mạng vô sản và là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, đó là con đường đúng đắn của cách mạng Việt Nam. Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại nhằm thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng

¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.1, tr.274

² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 2, tr 301

³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Tập 4. Tr 267

con người. Người tin rằng: “Có sức mạnh cả nước một lòng... lại có sự ủng hộ của nhân dân thế giới, chúng ta sẽ có một sức mạnh tổng hợp cộng với phương pháp cách mạng thích hợp, nhất định cách mạng nước ta sẽ đi đến đích cuối cùng”⁴.

**Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng.*

Hồ Chí Minh cho rằng: “Tinh thần yêu nước chân chính khác hẳn với tinh thần vị quốc của bọn đế quốc phản động. Nó là một bộ phận của tinh thần quốc tế⁵”. Chủ nghĩa yêu nước triệt để không thể nào tách rời với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Người luôn nhắc nhở chúng ta không chỉ chiến đấu vì độc lập tự do của đất nước mình mà còn vì độc lập tự do của các nước khác; không chỉ bảo vệ lợi ích sống còn của dân tộc mình mà còn vì những mục tiêu cao cả của thời đại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Cách mạng giải phóng dân tộc khi đã đặt vào quỹ đạo cách mạng vô sản thì chủ nghĩa yêu nước truyền thống sẽ phát triển thành chủ nghĩa yêu nước hiện đại, kết hợp trong đó cả chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Để có thể kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu các Đảng Cộng sản phải tiến hành có hiệu quả việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế trong sáng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước mình. Người khẳng định: “Tinh thần yêu nước là kiên quyết giữ gìn quyền độc lập, tự do và đất đai toàn vẹn của nước mình. Tinh thần quốc tế là đoàn kết với các nước bạn và nhân dân các nước khác để giữ gìn hòa bình thế giới, chống chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh của đế quốc... Tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế liên hệ khăng khít với nhau⁶”.

** Dựa vào sức mình là chính, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quốc tế.*

Trong đấu tranh cách mạng, Hồ Chí Minh luôn xác định: Tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính. Độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh là tư duy nổi bật, nhất quán trong toàn bộ hoạt động chính trị của Người. Người cho rằng “Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng

⁴ Hà Bình Nhưỡng: “Trái tim nhân ái”. *Tạp chí Nhà văn của Hội nhà văn Việt Nam*, số 3-2000, tr.20

⁵ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Tập 6. Tr.172

⁶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. tập 7, tr. 227

được độc lập⁷”. Theo Hồ Chí Minh, muốn người ta giúp cho thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình. Người nói: “Không có một sức mạnh thống nhất của cả nước, không có sự giúp đỡ, ủng hộ mạnh mẽ từ bên ngoài, công cuộc vận động giải phóng khó mà thực hiện được⁸”.

Hồ Chí Minh có niềm tin bất diệt vào sức mạnh của dân tộc. Theo Người đó là sức mạnh tổng hợp những lợi thế, những nguồn lực nội sinh của dân tộc, quốc gia đó. Những lợi thế, những nguồn lực này bao hàm trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế chính trị văn hoá, xã hội; chúng là tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực con người, là tổng thể những giá trị vật chất, tinh thần, truyền thống văn hoá như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí đấu tranh anh dũng, bất khuất cho độc lập, tự do, ý thức tự lực, tự cường của dân tộc. Sức mạnh dân tộc, vì thế là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của một dân tộc. Sức mạnh đó sẽ được nhân lên gấp bội nếu kết hợp được với sức mạnh thời đại. Do đó, Người chủ trương phát huy sức mạnh của dân tộc, sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, đại đoàn kết dân tộc coi đó là cơ sở để thực hiện hợp tác quốc tế và tranh thủ sự giúp đỡ bên ngoài.

Hồ Chí Minh đánh giá cao sự ủng hộ vật chất và tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa, sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới. “Tinh thần quốc tế ấy là một trong những điều kiện giúp ta kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công⁹”. Đó là sức mạnh của giai cấp vô sản, của cách mạng vô sản và Đảng tiên phong; là lý luận và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin, kinh nghiệm của cách mạng tháng Mười; là sự tồn tại và phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã trở thành nhân tố chi phối sự phát triển của xã hội loài người trong nửa cuối thế kỷ XX; là cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật ngày càng phát triển mạnh mẽ đem lại cho con người và thời đại những sức mạnh mới chưa từng có. Từ nhận thức về sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại, Hồ Chí Minh đã kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại thành sức mạnh tổng hợp phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Đó là kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng; là phải xây dựng được khối liên minh chiến đấu giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở thuộc địa với giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động ở chính quốc nhằm tiến công chủ nghĩa đế quốc ở cả hai đầu cùng

⁷. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, tr.522

⁸ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 3, tr. 452

⁹. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, tr.676

một lúc; là phải biết huy động sức mạnh của các trào lưu cách mạng trên thế giới phục vụ cho sự nghiệp của dân tộc.

Để có thể sử dụng được sức mạnh bên ngoài, cần thiết phải có đường lối độc lập, tự chủ đúng đắn mới tranh thủ được sức mạnh thời đại. Kiên trì đường lối độc lập, tự chủ, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, sự ủng hộ của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào hòa bình, dân chủ, tiến bộ trên thế giới. song Việt Nam cũng sẵn sàng giúp đỡ cách mạng nước khác vì “ giúp bạn là tự giúp mình”. Sự thắng lợi của cách mạng mỗi nước không thể nằm ngoài sự thắng lợi chung của cách mạng thế giới.

**Mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên tinh thần làm bạn, không gây thù oán với một ai.*

Sau khi nước ta giành lại được độc lập, Hồ Chí Minh đã nhiều lần tuyên bố phương châm đối ngoại của Chính phủ Việt Nam là: “ Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai¹⁰”; “ Chính sách ngoại giao của Chính phủ thì chỉ có một điều tức là thân thiện với tất cả các nước dân chủ trên thế giới để giữ gìn hòa bình¹¹”. Theo Hồ Chí Minh, sức mạnh thời đại là những “trào lưu quốc tế”, “sự phát triển của khoa học - kỹ nghệ” và những “trung tâm công nghiệp” cùng “hệ thống đường giao thông”, “sự đoàn kết quốc tế” và “lực lượng đoàn kết của nhân dân” thế giới... Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công (năm 1945), nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, lấy Quốc hiệu là “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”, bên dưới là tiêu ngữ: “Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”. Các khái niệm định tính trong Quốc hiệu, tiêu ngữ này đều là những giá trị tiến bộ chung của nhân loại, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, trong đó “hạnh phúc” là tiêu chí tổng hợp cuối cùng đánh giá tính ưu việt của chế độ chính trị - xã hội. Những tiêu chí này thể hiện xu thế phát triển tiến bộ trong đời sống quốc tế kể từ Cách mạng Mỹ (năm 1776), Cách mạng Pháp (năm 1789) và Cách mạng Tháng Mười Nga (năm 1917). Vì lẽ đó, có thể thấy, ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Việt Nam đã hội nhập chính trị cùng những giá trị chung tiến bộ trên thế giới để mở đường cho hội nhập kinh tế, an ninh, văn hóa và xã hội.

Đồng thời với những tuyên bố đó, Hồ Chí Minh với những hoạt động không mệt mỏi của mình đã góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, tăng

¹⁰ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. tập 5. tr.76

¹¹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. tập 5. tr.30

cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước và các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Ngay đối với nước Pháp, nước đang tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tuyên bố: “Việt Nam sẵn sàng cộng tác thân thiện với nhân dân Pháp. Những người Pháp tư bản hay công nhân, thương gia hay trí thức, nếu họ muốn thật thà cộng tác với Việt Nam thì sẽ được nhân dân Việt Nam hoan nghênh họ như anh em bầu bạn. Song nhân dân Việt Nam kiên quyết cự tuyệt những người Pháp quân phiệt¹²” Người luôn khẳng định: “Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng đặt mọi quan hệ thân thiện hợp tác với bất cứ một nước nào trên nguyên tắc: tôn trọng sự hoàn chỉnh về chủ quyền và lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp nội trị của nhau¹³”. Như vậy, trong tư duy chiến lược Hồ Chí Minh, lợi ích quốc gia - dân tộc gắn liền với hệ giá trị tiền bộ chung của nhân loại. Trong “Lời kêu gọi Liên hợp quốc” tháng 12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định chủ trương hội nhập toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và an ninh, cả bình diện song phương và đa phương: “Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực¹⁴”. Những tuyên bố trên đây cùng sự thực hiện trong thực tế đường lối đối ngoại của Hồ Chí Minh và chính phủ Việt Nam chính là tư tưởng đặt nền móng cho phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa công tác đối ngoại của Đảng và nhà nước ta thời kỳ đổi mới.

2. Giá trị- sức sống trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

Vận dụng khéo léo và sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn nhận thức biện chứng mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực, giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Từ khi ra đời, lãnh đạo cuộc cách mạng của dân tộc trong điều kiện hết sức khó khăn, trải qua các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng ta luôn luôn hiểu rõ tầm quan trọng của việc phải kết hợp đúng đắn

¹² Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. tập 5.tr.587

¹³ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Tập 6. Tr.172

¹⁴.Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Tập 5 . Tr.31

các nguồn lực và các trào lưu cách mạng của thế giới để tiếp thêm sức mạnh cho công cuộc cách mạng của dân tộc, đem lại những thắng lợi to lớn cho dân tộc ta. Trong các nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như chống Mỹ, Đảng ta luôn đề cập tới các yếu tố của sức mạnh dân tộc cũng như sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới. Bài học kinh nghiệm rút ra từ những thắng lợi vĩ đại này cũng luôn luôn là tin tưởng và phát huy vào sức mạnh của dân tộc, đồng thời phải tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ở bên ngoài.

Từ những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong thời kỳ đổi mới đất nước, đặc biệt là thời kỳ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, Đảng ta khẳng định: phải tăng cường và phát huy những sức mạnh dân tộc cho phát triển, tạo cơ sở và điều kiện để tiếp nhận những sức mạnh của thời đại. Đồng thời chủ động và tích cực tiếp sức thời đại, dân tộc hoá chúng, biến chúng thành sức mạnh bên trong cho phát triển. Thực hiện đồng bộ và hiệu quả hai yêu cầu đó đã tạo ra hợp lực, sức mạnh tổng hợp cho những thắng lợi trong thời kỳ đổi mới, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại luôn luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt trong tất cả đường lối lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, hội nhập quốc tế

Quan điểm này được nêu cụ thể tại Đại hội VII (1991): “ Trong điều kiện mới, càng phải coi trọng vận dụng bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế... để phục vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”¹⁵. Và kế tiếp ở Đại hội VIII (1996): “ Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân thế giới, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh thời đại”¹⁶.

Đại hội Đảng IX (2001): “ Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh của lực lượng và thể trận quốc phòng toàn dân với sức mạnh của lực lượng và thể trận an ninh nhân dân”¹⁷

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, tr. 114

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 55, tr. 313

¹⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, tr. 114

Đại hội Đảng X (2006): “ Phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức tranh thủ ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế... Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ ngoại lực, kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại”.¹⁸

Đến Đại hội lần thứ XI của Đảng (2011), bài học kinh nghiệm này được nhấn mạnh hơn trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội: “Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế. Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng cần kiên định ý chí độc lập, tự chủ và nêu cao tinh thần hợp tác quốc tế, phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ ngoại lực, kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại”¹⁹”.

Tiếp tục thực hiện đường lối chủ trương đó, Đại hội Đảng XII (2016) khẳng định Việt Nam đã hội nhập ngày càng toàn diện vào đời sống quốc tế, tham gia một cách chủ động, tích cực và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề chung của quốc tế. Kinh tế- xã hội của Việt nam liên tục phát triển, vị thế của Việt Nam đã được nâng cao chưa từng có trên trường quốc tế. Quan hệ đối ngoại phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, đồng thời, phát triển toàn diện tất cả các lĩnh vực kinh tế- xã hội- chính trị- quốc phòng- an ninh. Với thế và lực chuyển hoá ở tầm vóc mới, cùng với tiềm lực, uy tín, sức mạnh, niềm tin và khát vọng, Việt Nam đã bước vào kỷ nguyên mới với nền tảng vững chắc để phát triển nhanh và bền vững. Đến Đại hội lần thứ XIII của Đảng (2021), tư tưởng về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại được Đảng ta xác định ngay trong chủ đề Đại hội: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại”²⁰...”. Từ chủ đề Đại hội cho thấy, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một trong những vấn đề hệ trọng được quan tâm nhất trong công tác lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

¹⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, tr. 140

¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, H.2011, tr 66.

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, H.2021, tr.14.

Ngày nay, sức mạnh dân tộc của nước ta là tổng hợp sức mạnh vật chất và tinh thần, sức mạnh cứng và sức mạnh mềm, được tạo nên bởi quy mô và chất lượng của dân số cả nước; các nguồn lực tự nhiên khá phong phú (đất đai, rừng, biển, khoáng sản...); tiềm lực kinh tế và quân sự đã được tăng lên đáng kể sau gần 40 năm đổi mới; vị trí địa - chính trị và địa - kinh tế của đất nước; truyền thống yêu nước, tự lực, tự cường; nền văn hóa đậm tính nhân văn, cộng đồng; đóng góp của cách mạng Việt Nam đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới; sự ổn định chính trị - xã hội; đường lối đúng đắn của Đảng và sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân; sức mạnh tổng hợp quốc gia và vị thế chính trị và ngoại giao của Việt Nam trên trường quốc tế.

Yếu tố bên ngoài, sức mạnh thời đại ngày nay là các xu thế chính trị, kinh tế, xã hội trên thế giới. Nó được cấu thành bởi các xu thế lớn như: sức mạnh của cách mạng khoa học công nghệ, xu thế dân chủ hóa, xu thế phát triển bền vững, tự chủ, xu thế hợp tác và liên kết kinh tế; các tổ chức quốc tế và khu vực, các hiệp định thương mại tự do, luật pháp quốc tế, chủ nghĩa đa phương. Bên cạnh đó, sức mạnh của thời đại ngày nay còn là sức mạnh của cộng đồng quốc tế ngày càng đồng thuận trong kiến tạo, củng cố một trật tự thế giới dựa trên luật lệ, đa cực, đa trung tâm, dân chủ, công bằng, bình đẳng, sức mạnh của hàng trăm quốc gia phấn đấu hoàn thành các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; sức mạnh của thế giới văn minh trong kỷ nguyên của cách mạng khoa học công nghệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hóa.

Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta chỉ rõ: “Phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Đó là sự nhất quán và phát triển tư duy nhận thức của Đảng trước những biến đổi của tình hình thực tiễn tác động, ảnh hưởng, chi phối trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Mục tiêu phát triển của đất nước được Đại hội Đảng XIII xác định là “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo

vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa²¹”. Với mục tiêu trên, có thể thấy nội dung kết hợp sức mạnh đại đoàn kết dân tộc với sức mạnh thời đại vừa là mục tiêu, nhưng cũng là phương hướng hành động của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân tộc ta.

V. Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, là di sản quý giá, là một trong những bài học lớn, xuyên suốt của Đảng ta trong sự nghiệp lãnh đạo toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bài học chiến lược này có vai trò quyết định thành bại của quá trình xây dựng và phát triển đất nước, hội nhập quốc tế thành công. Nhờ chú trọng thu hút và kết hợp các nguồn lực bên trong và bên ngoài, sau gần 40 năm đổi mới, kinh tế - xã hội của đất nước liên tục phát triển, vị thế của Việt Nam đã được nâng cao chưa từng có trên trường quốc tế. Tuy nhiên, trong một thế giới đầy sự biến động như hiện nay, trong thời gian tới, với quá trình đất nước hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới, nhu cầu kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại tiếp tục ngày càng bức thiết. Bối cảnh mới đòi hỏi phải có những quan điểm, cách nhìn nhận mới, đồng thời đặt ra những vấn đề mới cho việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, làm cơ sở xác định những biện pháp nhằm tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức. Đảng ta tiếp tục coi trọng và khẳng định giá trị, sức sống trường tồn của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nỗ lực tìm các biện pháp để đặt Việt Nam vào đúng dòng chảy của thời đại, phát huy cao nhất sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại để đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tạo sức mạnh to lớn đưa cách mạng Việt Nam tới những thắng lợi mới.

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, tr.326

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, NXB Chính trị quốc gia, HN.1991.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 55, NXB Chính trị quốc gia, HN.1996.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, NXB Chính trị quốc gia, HN. 2001.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, NXB Chính trị quốc gia, HN. 2006.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, HN. 2011.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1,2. NXB Chính trị quốc gia, HN. 2021.
7. Hà Bình Nhưỡng:” Trái tim nhân ái”. *Tạp chí Nhà văn của Hội nhà văn Việt Nam*, số 3-2000. NXB Hội nhà văn, HN. 2000.
8. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 1. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002 Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002
9. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 3. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002
10. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 4. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002
11. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002
12. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 6. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002
13. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 7. NXB Chính trị quốc gia. HN. 2002

BIỆN PHÁP CAN THIỆP NGÔN NGỮ CHO TRẺ CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ TRONG LỚP HỌC HÒA NHẬP

Tác giả: Nguyễn Thị Thanh Bình

Đơn vị: Khoa Giáo dục Mầm non

Email: thanhbinhcdsphb@gmail.com

I. Tóm tắt

Hiện nay, nhu cầu học hòa nhập của trẻ khuyết tật ngày càng gia tăng trong đó có trẻ chậm phát triển trí tuệ. Vì thế một trong những nhiệm vụ dạy học trong trường mầm non là nâng cao hiệu quả công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật nói chung trong đó có trẻ chậm phát triển trí tuệ (CPTTT) học hòa nhập ở trường mầm non.

II. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam trẻ CPTTT chiếm một tỉ lệ cao trong số trẻ khuyết tật (khoảng trên 30%). Đây là đối tượng mà giáo viên thường gặp nhiều khó khăn, lúng túng trong quá trình dạy học và giáo dục bởi những trẻ này thường tiếp thu rất chậm và khó khăn do hoạt động nhận thức của trẻ bị rối loạn hoặc bị phá hủy ở các mức độ khác nhau.

Trước đây, đa số trẻ CPTTT thường được học các trường lớp chuyên biệt. Trong những năm gần đây hầu hết các em thuộc nhóm trẻ CPTTT đã được ra học ở các lớp hòa nhập, tuy nhiên kết quả học tập của nhóm trẻ này thường thấp hơn so với các nhóm trẻ khuyết tật khác. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng trước hết phải nói đến vai trò của giáo viên. nhiều giáo viên chưa thực sự nắm vững phương pháp dạy trẻ CPTTT, thậm chí có giáo viên còn phân vân, ngần ngại khi được nhà trường phân công giảng dạy ở lớp có trẻ CPTTT, phụ huynh trẻ bình thường không muốn cho con mình học cùng lớp với trẻ CPTTT vì sợ ảnh hưởng đến kết quả học tập của con em họ. Trong quá trình làm việc với các giáo viên dạy hòa nhập tại trường mầm non và Cơ sở giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen, tôi nhận thấy cần cung cấp cho đội ngũ giáo viên mầm non biện pháp can thiệp ngôn ngữ trong dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT nói riêng và trẻ khuyết tật mầm non nói chung. Vì thế, bài viết này với mong muốn giúp các giáo viên có biện pháp can thiệp ngôn ngữ trong dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT là rất cần thiết.

III. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết vấn đề trên, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Tác giả đã đọc các tài liệu và giáo trình, chất lọc, tổng hợp, phân tích những tri thức cần thiết có liên quan tới vấn đề mà tác giả đang nghiên cứu. Từ đó, khái quát, vận dụng, bổ sung và phát triển theo logic của bài viết.

2. Phương pháp quan sát

Chúng tôi sử dụng phương pháp này để quan sát trực tiếp tại các trường mầm non có dạy trẻ CPTTT, dự và quan sát các hoạt động học tập và vui chơi, sinh hoạt của cô và trò để tích lũy kinh nghiệm cho việc giảng dạy học phần Giáo dục hòa nhập.

Tác giả cũng quan sát, dự các tiết dạy của giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình về cách dạy trẻ mầm non trong các hoạt động sinh hoạt và học tập.

3. Phương pháp phỏng vấn

Tác giả phỏng vấn trẻ, giáo viên dạy hòa nhập tại các lớp học trong cơ sở giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình về các hoạt động phát triển ngôn ngữ tại cơ sở và trường phổ thông.

IV. Kết quả và bàn luận

1. Khái niệm

1.1. Khái niệm chậm phát triển trí tuệ

1.1.1. Khái niệm

Theo Sổ tay chẩn đoán và thống kê những rối nhiễu tâm thần IV (DSM-IV), tiêu chí chẩn đoán CPTTT bao gồm:

(A) Chức năng trí tuệ dưới mức độ trung bình: Chỉ số trí tuệ đạt gần 70 trên một lần thực hiện trắc nghiệm cá nhân.

(B) Bị thiếu hụt hoặc khiếm khuyết ít nhất là hai trong số những hành vi thích ứng sau: giao tiếp, tự chăm sóc, sống tại gia đình, kỹ năng xã hội/ liên cá nhân, sử dụng tiện ích công cộng, tự định hướng, kỹ năng học đường chức năng lao động, giải trí, sức khỏe và an toàn.

(C) Hiện tượng CPTTT xuất hiện trước 18 tuổi.

Như vậy, theo DSM-IV đặc điểm cơ bản của khuyết tật trí tuệ là hoạt động trí tuệ dưới mức trung bình (Tiêu chí A), bị hạn chế đáng kể về hai trong số những lĩnh vực hành vi thích ứng đã đề cập ở trên (Tiêu chí B), xuất hiện trước 18 tuổi (Tiêu chí C).

Chức năng trí tuệ tổng quát là chỉ số trí tuệ (có thể gọi là IQ) đo được qua đánh giá bằng một hoặc hơn một trắc nghiệm trên cá nhân về trí tuệ. Độ chênh

lệch cao nhất trong quá trình xác định chỉ số trí tuệ là 5 điểm, kể cả khi các công cụ đo có những đặc điểm khác biệt nhất định. Do vậy, vẫn có thể chẩn đoán những người có khiếm khuyết về hành vi xã hội và có chỉ số trí tuệ dao động từ 70 đến 75 là người CPTTT. Ngược lại, một số người có chỉ số trí tuệ thấp hơn 70 nhưng lại ít bị khiếm khuyết và thiếu hụt lớn về khả năng thích ứng thì không bị coi là CPTTT.

Ngoài chỉ số IQ thấp, khả năng thích ứng kém thường là triệu chứng của cá nhân CPTTT. Khả năng thích ứng là khả năng đáp ứng những đòi hỏi chung của cuộc sống và mức độ đáp ứng tiêu chuẩn độc lập cá nhân, tiêu chuẩn mà những người cùng tuổi đạt được trong cùng một hoàn cảnh văn hoá, xã hội và môi trường cộng đồng.

1.1.2. Phân loại

Trẻ CPTTT có thể chia ra làm các loại sau:

- + Trẻ CPTTT thể nhẹ thường không có khả năng khái quát hoá, chỉ có khả năng tư duy bằng hình tượng cụ thể.
- + Trẻ CPTTT thể nặng: thường mất khả năng tư duy và ngôn ngữ kém hoặc không phát triển.

Ngoài ra người ta có thể phân loại trẻ CPTTT theo kết quả của chỉ số thông minh (IQ) như sau:

<u>IQ</u>	<u>Phân loại</u>
IQ 0 – 25	Loại rất nặng
IQ 20 – 50	Loại nặng
IQ 50 – 70	Loại nhẹ
IQ trên 70	Loại bình thường

Ngày nay người ta căn cứ vào mức độ thích ứng xã hội để phân loại trẻ CPTTT (DSM IV; AAMR)

1.2. Giáo dục hòa nhập

Theo Khoản 4, Điều 2, Luật người khuyết tật : “ *Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục chung người khuyết tật với người không khuyết tật trong cơ sở giáo dục*”

2. Biện pháp can thiệp ngôn ngữ với trẻ chậm phát triển trí tuệ trong dạy hòa nhập

2.1. Giáo dục - Phục hồi chức năng:

Cần huấn luyện để trẻ độc lập trong sinh hoạt, việc dạy trẻ giao tiếp phải gắn với những hoạt động hàng ngày. Cụ thể:

***Thời điểm dạy trẻ giao tiếp**

Khi để trẻ tự xúc ăn, có thể dạy trẻ những từ chỉ tên thức ăn, các loại đồ uống, tên hoa quả, tên các đồ vật hàng ngày của trẻ.

Khi trẻ tắm giặt, rửa ráy: dạy chúng những từ gọi tên quần áo, đồ dùng, xà phòng, xô chậu, gáo...

Khi trẻ giúp mẹ làm nội trợ, dọn dẹp nhà cửa... Hãy gọi chúng tên gọi các đồ vật trong nhà, tên các vật nuôi, tên các dụng cụ sản xuất.

***Cách thức tăng vốn từ và giúp trẻ nói nhiều hơn**

Lúc đầu chỉ nên dạy những từ đơn, nhắc đi nhắc lại để trẻ nhớ. Nói các câu ngắn và đơn giản để trẻ dễ nhớ.

Muốn cho trẻ dễ nhớ từ hơn, có thể vừa nói với trẻ vừa ra hiệu bằng cử chỉ, điệu bộ vì trẻ chậm phát triển nhớ các cử động bằng mắt dễ hơn nhớ các âm thanh lời nói.

Tăng dần vốn từ cho trẻ, giúp trẻ nói các từ thành câu ngắn, rồi câu dài hơn. Hãy nói với trẻ mọi nơi, và nói mọi điều mà trẻ được chơi, được làm điều trẻ thích.

Nếu trẻ nói đúng hoặc sử dụng các từ mới vừa học, hãy động viên trẻ bằng cách mỉm cười, vỗ về trẻ hoặc thưởng cho trẻ được chơi, được làm điều trẻ thích.

***Tuỳ theo khả năng hiểu và nói của trẻ mà dạy ở mức độ phù hợp:**

+ Nếu trẻ mới bập bẹ nói được vài từ:

– *Hát và tạo âm thanh để trẻ bắt chước*: Để trẻ lên đùi hoặc ngồi bao lấy trẻ, vừa hát vừa lắc lư. Hát chậm vài lần sau đó vừa hát vừa dừng lại chờ để trẻ kết thúc câu hát đó.

Chỉ cho trẻ những vật gây tiếng động như tiếng ô tô, chó sủa, nước chảy..., làm những tiếng động đó để trẻ bắt chước.

Khi làm nội trợ: Bảo trẻ cùng làm, ví dụ: “ mẹ nấu cơm, còn con mang rau lại đây hoặc quét nhà”...

– *Chơi với đồ vật*

Giấu đồ vật: Chỉ cho trẻ những thứ quen thuộc như: Bát đĩa, thìa cốc, giấu đi và bảo trẻ đi tìm.

Sử dụng đồ vật: Để một số vật như nồi, bát đĩa ... trước mặt trẻ, khi khuấy com, múc canh hãy nói về những điều bạn đang làm để trẻ nhắc lại.

Làm mẫu cho trẻ: Bạn cầm lược, nói tên “ lược”, rồi chải lên đầu mình nói “chải” sau đó đưa trẻ tự chải và nhắc lại “ chải đầu” để trẻ nhắc lại lời bạn.

– *Vừa nói vừa dùng dấu*

Dấu là những cử động của tay, thân thể ví dụ: ta hay xua tay tỏ ý “ không được” hoặc vẫy vẫy tay để tỏ ý “ lại đây” ... Trẻ dễ nhớ từ dễ hơn nếu bạn vừa nói vừa dùng dấu. Càng nhiều càng tốt. Hãy nghĩ ra thật nhiều dấu.

Hãy dạy trẻ các đồ vật, tên mọi người, các hành động... để tăng từ của trẻ.

+ Nếu trẻ nói được nhiều từ hơn, câu ngắn:

Trẻ có thể hiểu bạn nhưng ít nói, thường dùng các từ đơn mà không nói được thành câu. Khi ấy trước hết bạn hãy tăng vốn từ của trẻ, sau đó mới có thể giúp nói thành câu được. Hãy sử dụng một số cách sau:

- *Để trẻ tự chọn câu trả lời:*

Hãy hỏi trẻ trong bất kỳ tình huống nào để trẻ phải lựa chọn câu trả lời. Ví dụ: Trong bữa ăn: bạn hỏi: “ con ăn bằng đũa hay thìa?”, “ ăn cá hay ăn canh?”... Khi trẻ tắm xong bạn hỏi: “ con muốn mặc áo xanh hay áo vàng?”... Như thế trẻ phải nhớ các từ để trả lời.

Có thể trẻ không chọn đúng từ, hãy nhắc trẻ. Tương tự như vậy, hãy nói chuyện nhiều với trẻ, bình luận hoặc nhận xét về đội dép mới mà trẻ đi, cái áo, con gà... Hãy nhờ trẻ giúp bạn các việc vặt càng nhiều càng tốt. Trẻ sẽ có nhiều cơ hội học nói hơn. Hãy khen khi trẻ nói hoặc làm được một điều tốt.

- *Phân loại đồ vật*

Là cách dạy trẻ các từ mô tả: to nhỏ, dài ngắn... Ví dụ: Khi trẻ gấp quần áo, bạn hỏi: quần của ai? Cái nào màu xanh? cái nào to hơn?... *Phân loại theo số lượng và kích thước:*

Nhiều ít, To - nhỏ, Dài - ngắn ...

Theo chất lượng: màu sắc, cứng - mềm ..

Theo sử dụng: để nấu, để cắt, khâu ...

Theo vị trí: trên dưới, trong ngoài, bên cạnh, đằng trước- đằng sau. Theo sở hữu: của mẹ, của bố, của anh...

Dạy trẻ cách so sánh: sưu tầm các tranh trong hoạ báo hoặc vẽ tranh có kích thước mỗi tranh có hình vẽ và các từ để mô tả đối lập nhau.

Ví dụ tranh mô tả: cao/thấp béo/ gầy rách/ mới lạnh/ nóng mùa đông/ mùa hè sáng /tối

Hãy để từng cặp tranh trước mặt trẻ và hỏi: “ anh nào béo?” để trẻ chỉ vào tranh đó. Khi trẻ đã thuộc hết tên tranh, hãy hỏi câu hỏi khác: “ anh này thế nào?” hoặc “ anh này béo, còn anh này...?”

- *Kể chuyện theo tranh*

Khi trẻ nói được khá nhiều từ chỉ vật và chỉ hành động, bạn hãy giúp trẻ ghép các từ thành câu bằng cách kể cho trẻ để trẻ kể lại. Lúc đầu kể từng câu một, chờ trẻ nhắc lại, sau có thể kể vài ba câu hoặc một chuyện ngắn rồi hỏi lại trẻ, Khi đi chơi với trẻ trong làng, hãy nói về những điều đang diễn ra xung quanh. Sau đó yêu cầu trẻ kể lại những gì trẻ đã trông thấy, đã ăn, đã làm... *Hãy dùng các câu hỏi: cái gì đây ? ở đâu? đang làm gì?*

Khi trẻ đã biết trả lời tốt các câu hỏi này; hãy hỏi khác đi : “ Như thế nào? và Tại sao?

Trẻ có thể học cùng lớp với các trẻ em bình thường khác. Cha mẹ hoặc cộng tác viên phục hồi chức năng cần gặp gỡ với các giáo viên mầm non hoặc tiểu học, trao đổi với họ về những khó khăn của trẻ. Khó khăn chính của giáo viên ở lớp là khó giao tiếp với trẻ, kiểm soát hành vi cư xử của trẻ trong giờ học. Cộng tác viên và cha mẹ cần thảo luận với giáo viên để lập kế hoạch dạy trẻ cho phù hợp với khả năng của trẻ.

Một số trẻ bị chậm nói nặng, hiểu ít, giao tiếp kém có thể lưu lại vài ba năm ở lớp mẫu giáo lớn để học thêm nhiều kỹ năng, trong đó có kỹ năng giao tiếp của chúng. Có thể chọn các hình thức giáo dục khác như: học lớp mẫu giáo tư thục, học với một nhóm trẻ em tại nhà. Dù hình thức nào, thì đi học cũng là một trong những biện pháp tăng cường giao tiếp, kỹ năng xã hội và giúp kiểm soát hành vi của trẻ tốt hơn.

2.2. Xã Hội:

Tăng cường hoạt động vui chơi: là một trong những biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Tùy theo khả năng chơi của trẻ mà cộng tác viên và cha mẹ chọn lựa hoạt động chơi cho phù hợp.

Hình thức chơi tốt nhất để phát triển giao tiếp và ngôn ngữ là chơi đóng vai và chơi nhóm. Thay đổi thường xuyên các hoạt động chơi và chủ đề chơi sẽ phát triển được ngôn ngữ. Ví dụ:

Chơi đóng vai bố - mẹ - em bé: chăm sóc em bé sẽ cung cấp cho trẻ các từ ngữ liên quan đến xung hô, từ về các hoạt động hàng ngày trong gia đình, mô tả trạng thái: đói, no, yêu, ghét, tối, sáng...

Chơi nhóm: một nhóm trẻ chơi trò chơi tại lớp học, giáo viên, hoặc chơi bán hàng, chơi đi siêu thị... sẽ giúp trẻ bổ xung từ vựng liên quan đến các sinh hoạt xã hội...

3. Kết quả khi áp dụng biện pháp

Sau khi chúng tôi tiến hành áp dụng các biện pháp dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT tại các trường mầm non và Cơ sở giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình đã nâng cao nhận thức về trẻ CPTTT đối với giáo viên dạy học hòa nhập, các cán bộ công nhân viên trong nhà trường, trẻ bình thường, phụ huynh học sinh.... đều chung tay trong công tác dạy và học nói chung và giáo dục hòa nhập cho trẻ CPTTT nói riêng. Trẻ CPTTT được sống trong vòng tay yêu thương của tất cả mọi người trong nhà trường các em đã xóa bỏ tự ti và ngày càng tiến bộ. Giáo viên đã hạn chế các bồi rôi, lúng túng trong việc quản lý hành vi của trẻ CPTTT, từ đó các giáo viên dạy học hòa nhập đã chủ động, tích cực trong việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đặc biệt là nhận được sự phối hợp chặt chẽ của gia đình trẻ CPTTT và sự quan tâm, đồng viên của Ban Giám hiệu trong nhà trường.

V. Kết luận

Nhà trường là môi trường thuận lợi nhất để phát huy những khả năng và hạn chế những khiếm khuyết của trẻ CPTTT. Ở đó trẻ được hòa nhập vào không khí học tập, vui chơi với bạn bè cùng trang lứa. Vì thế biện pháp dạy học hòa nhập cho trẻ CPTTT trong trường mầm non là rất cần thiết và thực tế. Bài viết này, rất mong nhận được đóng góp của các thầy cô và cha mẹ trẻ CPTTT để công tác giáo dục cho trẻ khuyết tật ngày càng tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và Đào tạo - Dự án CRS (2005), *Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, tài liệu tập huấn cán bộ, giảng viên các trường Sư phạm*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Đức Minh, Phạm Minh Mục, Lê Văn Tạc (2006) *Giáo dục trẻ khuyết tật Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
3. Nguyễn Xuân Hải (2008), *Giáo dục học trẻ khuyết tật*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
4. Trần Thị Lệ Thu (2002), *Đại cương về giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Xuân Hải (2010), *Giáo trình Quản lý giáo dục hòa nhập*, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

NHẬN DIỆN VÀ ĐẤU TRANH VỚI CHIÊU BÀI TỰ DO TÔN GIÁO CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Tác giả: Quách Công Sơn

Đơn vị: Khoa Mầm Non

MỞ ĐẦU:

*Trong giai đoạn hiện nay, các thể lực thù địch không ngừng lợi dụng vấn đề “tự do tôn giáo” như một chiêu bài nhằm chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chúng xuyên tạc chủ trương, chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng, vu cáo Việt Nam “vi phạm nhân quyền”, “hạn chế tự do tín ngưỡng”, qua đó kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc và gây mất ổn định chính trị - xã hội. Trong khi đó, Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Do đó, việc nhận diện rõ âm mưu, thủ đoạn của các thể lực thù địch và kiên quyết đấu tranh phản bác sự xuyên tạc chủ trương, chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng là yêu cầu cấp thiết, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố niềm tin của nhân dân và giữ vững ổn định xã hội trong tình hình mới. Đó là lý do người viết chọn tên của bài viết: “**Nhận diện và đấu tranh với những chiêu bài tự do tôn giáo của các thể lực thù địch ở Việt Nam hiện nay**”.*

Từ khoá: Tự do tôn giáo, thể lực thù địch, Việt Nam

II. NỘI DUNG

2. 1. Tầm quan trọng của việc nhận diện và đấu tranh với chiêu bài tự do tôn giáo của các thể lực thù địch ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Tôn giáo là một hiện tượng tinh thần của xã hội, là bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng đã và đang có sự vận động, biến đổi mạnh mẽ cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội. Lịch sử phát triển nhân loại chứng kiến sự biến đổi mạnh mẽ của đời sống tôn giáo trên phạm vi toàn thế giới cũng như ở từng khu vực và trong mỗi một quốc gia. Tôn giáo là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng của đời sống xã hội, sự phát triển và biến đổi của tôn giáo phản ánh một cách khách quan điều kiện kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn phát triển của lịch sử loài người.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã đứng vững trên lập trường duy vật lịch sử để lý giải vấn đề bản chất của tôn giáo. Theo đó, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định. Mặc dù có tính độc lập tương đối nhưng mọi hiện tượng trong đời sống tinh thần, xét đến cùng, đều có nguồn gốc từ đời sống vật chất. Tôn giáo là một hiện tượng tinh thần của xã hội. Vì vậy, nó là một trong những hình thái ý thức xã hội, phản ánh tồn tại xã hội trong những

giai đoạn lịch sử nhất định. Nhưng khác với những hình thái ý thức xã hội khác, sự phản ánh của tôn giáo đối với hiện thực là sự phản ánh đặc thù, đó là sự phản ánh “lộn ngược”, “hoang đường” thế giới khách quan. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, “tôn giáo là những sự rút hết toàn bộ nội dung của con người và giới tự nhiên, là việc chuyển nội dung đó sang cho bóng ma. Thượng đế ở bên kia thế giới, Thượng đế này, sau đó, do lòng nhân từ, lại trả về cho con người và giới tự nhiên một chút ân huệ của mình”²².

Ăngghen cho rằng, “tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc của con người của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”²³.

Theo ước tính, hiện nay trên thế giới có khoảng 20.000 tôn giáo, trong đó, các tôn giáo có số lượng tín đồ 1 triệu trở lên có trên dưới 2.000 tổ chức; cùng với đó là sự xuất hiện của rất nhiều các “hiện tượng tôn giáo mới” (châu Phi có 8.000, Mỹ có khoảng 3.000 tôn giáo mới). Việt Nam cũng có rất nhiều các loại hình tôn giáo, có những tôn giáo du nhập từ bên ngoài như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo..., có những tôn giáo bản địa của người Việt: đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam. Ngoài ra, ở Việt Nam còn tồn tại rất nhiều các loại hình tín ngưỡng khác nhau. Sự tác động của toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ làm thay đổi bộ mặt đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam mà còn kéo theo sự biến đổi của nhiều lĩnh vực khác, trong đó có tôn giáo. Sự biến đổi rõ nét nhất trong lĩnh vực tôn giáo đó là xu thế đa dạng hóa tôn giáo ở Việt Nam.

Tín ngưỡng, tôn giáo được hình thành và du nhập vào Việt Nam từ rất sớm hoà cùng với văn hoá của dân tộc. Cùng với quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc, tôn giáo là một bộ phận không thể thiếu trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Trong lịch sử đã chứng kiến rất nhiều những nhà hoạt động tôn giáo có công với cách mạng, bảo vệ tổ quốc. Trong giai đoạn hiện nay, khi Việt Nam đang trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì tôn giáo cũng đóng vai trò hết sức quan trọng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hiện nay ở Việt Nam có khoảng 80% dân số có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó có khoảng gần 20 triệu tín đồ

²² C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, t.1. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.815.

²³ C.Mác và Ph.Ăngghen. Sđd., t.20, tr.437.

của một số tôn giáo đang hoạt động bình thường, ổn định, chiếm 25% dân số. Đến năm 2018, Việt Nam đã công nhận và cấp đăng ký hoạt động cho 43 tổ chức, thuộc 16 tôn giáo, 55.870 chức sắc, 145.561 chức việc, 29.396 cơ sở thờ tự, trong đó có nhiều cơ sở được xây dựng mới và xây dựng lại khang trang, đẹp đẽ.

Trong Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng, trong hệ thống các nhiệm vụ trung tâm và giải pháp chủ yếu thứ năm, Đảng ta nhấn mạnh: “Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo; có những chính sách đặc thù giải quyết khó khăn cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cản trở sự phát triển của đất nước”²⁴. Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, trong phần xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh của con người Việt Nam, Đảng ta nêu rõ: “Phát huy các nhân tố tích cực, nhân văn trong các tôn giáo, tín ngưỡng. Phê phán và ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, mê tín, dị đoan”²⁵.

Đối với nhiệm vụ, giải pháp thực hiện về công tác tôn giáo, Đảng ta khẳng định: “Vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời, đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo quy định của pháp luật và hiến chương, điều lệ được Nhà nước công nhận. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự phát triển đất nước. Kiên quyết đấu tranh và xử lý nghiêm minh những đối tượng lợi dụng tôn giáo chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; chia rẽ, phá hoại đoàn kết tôn giáo và khối đại đoàn kết toàn dân tộc”²⁶.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030, Đảng ta xác định: “Thực hiện tốt mục tiêu đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo vào giữ gìn và nâng

²⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập I. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, 2021, tr. 50 – 51

²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.144.

²⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

cao đạo đức truyền thống xã hội, xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội”²⁷.

Tuy nhiên, thời gian vừa qua, các thế lực thù địch, chống Cộng trong và ngoài nước đã lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo để chống lại sự lãnh đạo của Đảng, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chúng muốn thổi bùng lên ngọn lửa kỳ thị, chia rẽ dân tộc, chia rẽ lương - giáo. Đây là điều hết sức nguy hiểm, có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Chúng lợi dụng chiêu bài “tự do tôn giáo” nhằm kích động giáo dân, những người theo tôn giáo biểu tình, chống phá chế độ. Một số linh mục thường xuyên có những hành động, lời nói gây mất đoàn kết giữa người theo đạo và không theo đạo, lợi dụng quyền tự do ngôn luận có những phát ngôn mang tính chất kích động, thậm chí phản động gây ra những cuộc biểu tình, bạo loạn trong đó có sự can thiệp của các tổ chức phản động nước ngoài.

Nhìn lại lịch sử nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Liên Bang Xô Viết với hơn 5 triệu đảng viên đã lãnh đạo quân và dân chiến thắng chủ nghĩa phát xít, mở đường cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, trở thành một trong những siêu cường sánh ngang với Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng năm 1991 với hơn 20 triệu đảng viên lại sụp đổ, đây được coi là thảm họa địa chính trị lớn nhất trong thế kỷ XX. Mà một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ là do những mâu thuẫn, xung đột sắc tộc và tôn giáo diễn ra trong lòng nước Nga Xô Viết do các thế lực thù địch can thiệp và làm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Đây chính là bài học hết sức sâu sắc để Việt Nam rút ra những bài học kinh nghiệm trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Việc nhận diện và đấu tranh với chiêu bài “tự do tôn giáo” có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm phát hiện, đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch trong tình hình mới hiện nay, chúng ta cần chú ý:

Một là, hiện nay các thế lực thù địch sử dụng “diễn biến hoà bình” nhằm can thiệp vào công việc nội bộ chính trị của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Chúng sử dụng chiêu bài quen thuộc là “dân chủ, nhân quyền” mà trong đó, đặc biệt nhất là “quyền tự do tôn giáo” để kích động, lôi kéo một bộ phận người

²⁷ Vương Trần (2023), Thực hiện tốt mục tiêu đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc, <https://laodong.vn/dtgg/dan-toc-anh-em/thuc-hien-tot-muc-tieu-doan-ket-ton-giao-dai-doan-ket-toan-dan-toc-1271863.html>, (xem ngày 10/10/2025)

dân có những tư tưởng lệch lạc, cuồng tín để thực hiện những thủ đoạn chống phá sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta. Bên cạnh đó, các thế lực chống Cộng hướng đến những vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, những nơi mà có cộng đồng giáo dân đông đảo hoặc trình độ dân trí chưa cao để dễ chi phối, tuyên truyền kích động và từ đó thành lập ra các tổ chức phản động có màu sắc tôn giáo, thần bí mà cao hơn là âm mưu thành lập những vùng tự trị ở những vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Hiện nay, trên địa bàn Tây Bắc và Tây Nghệ An, các thế lực thù địch, phản động đang ráo riết thực hiện âm mưu lập ra đạo Vàng Chử để thành lập nên cái gọi là “Vương quốc Mông tự trị”, vùng Tây Nguyên hết sức phức tạp với việc các thế lực phản động muốn thành lập đạo tin lãnh Đêga nhằm lập ra “Nhà nước Đêga độc lập” còn vùng Tây Nam Bộ chúng chủ trương dựng lên “Nhà nước Khmer Krôm” với những luận điệu xuyên tạc, vu khống Nhà nước ta đàn áp hệ Phật giáo Nam tông Khmer Nam Bộ. Đây là thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch nhằm gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội, gây chia rẽ, kỳ thị dân tộc. Chính vì vậy, việc nhận diện và đấu tranh với những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo là yêu cầu hết sức cấp bách trong tình hình hiện nay.

Hai là, các thế lực thù địch, chống Cộng ra sức xuyên tạc, vu cáo Việt Nam “đàn áp tôn giáo” và giam cầm các “tù nhân lương tâm đấu tranh cho Việt Nam thống nhất”. Chúng lợi dụng và cố tình khoét sâu mâu thuẫn giữa chế độ xã hội chủ nghĩa và tôn giáo, cắt ghép các nội dung, các luận điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo, từ đó xuyên tạc, đánh tráo khái niệm, bẻ cong sự thật nhằm gây ra sự đối lập giữa thế giới quan duy vật biện chứng với thế giới quan tôn giáo. Mặt khác, chúng lợi dụng những địa bàn có lượng giáo dân đông đảo trong khi chính quyền địa phương buông lỏng lãnh đạo quản lý để chống phá sự lãnh đạo của Đảng như vụ giải toả, đền bù đất tại 42 Nhà Chung, Nhà thờ Thái Hà, dựng thánh giá, nhà nguyện trái phép ở giáo xứ Đồng Chiêm (Hà Nội) mà gần đây nhất là những diễn biến phức tạp tại giáo phận Vinh, Kon Tum,... Do được sự hậu thuẫn mạnh mẽ của các thế lực thù địch chống Cộng trong và ngoài nước, nhiều chức sắc tôn giáo, linh mục đã lợi dụng đức tin của nhân dân và các tín đồ để tuyên truyền, xuyên tạc một cách công khai chủ trương, đường lối của Đảng, kích động tín đồ biểu tình, đập phá tài sản và manh động tấn công lực lượng chức năng. Tuy nhiên, khi các cơ quan chức năng thực hiện khởi tố, bắt giữ với những đối tượng vi phạm pháp luật thì một số chức sắc đã kêu gọi các tổ chức cộng Cộng ngoài nước ra yêu sách kêu gọi “thả tù nhân vô điều kiện” các đối tượng mà chúng

gọi là “tù nhân lương tâm”. Có được cơ hội tốt, các tổ chức phản động nước ngoài như “Việt Tân, Ủy ban tự do tôn giáo cho Việt Nam” tiến hành các hoạt động tạo lập và phát tán các bài viết có nội dung xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước Việt Nam, xúc phạm lãnh tụ, kêu gọi lật đổ chế độ ta, đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Một số linh mục như Nguyễn Đình Thục, Nguyễn Thái Hợp,...kêu gọi giáo dân tuần hành, ra thông cáo kêu gọi Nhà nước ta phải trả tự do cho các “tù nhân lương tâm”.

Ba là, các thế lực thù địch và một số linh mục, chức sắc tôn giáo ra yêu sách đòi trả tự do cho hoạt động tôn giáo không chịu sự quản lý của Nhà nước.

Có thể thấy rằng, tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội có tác động rất lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, chính vì vậy tôn giáo không thể đứng ngoài xã hội, đứng ngoài pháp luật và phải chịu sự quản lý của Nhà nước. Ở Việt Nam, vấn đề quản lý Nhà nước về tôn giáo được quy định trong Hiến pháp và pháp luật nhằm quản lý, định hướng và kiểm soát hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng cho phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và thế giới, mặt khác cũng là cách để tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam có điều kiện để phát triển.

Bốn là, trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin, công nghệ số hiện nay các chức sắc, linh mục có điều kiện để truyền bá tư tưởng, quan điểm, giáo lý của tôn giáo đến tín đồ và nhân dân.

Tuy nhiên, các thế lực thù địch và một số chức sắc tôn giáo đã lợi dụng điều đó để tuyên truyền chống phá Đảng và Nhà nước, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kích động, phát tán thông tin thất thiệt trên các nền tảng mạng xã hội gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tâm linh, tinh thần cho con người.

Từ những vấn đề trên, có thể thấy rằng việc nhận diện, đấu tranh với các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch nhằm lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo chống phá sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn hiện nay là vấn đề hết sức cấp bách. Đảng ta chỉ rõ: “Chủ nghĩa dân tộc, cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo... là những thách thức lớn đe dọa sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia”.

2.3. Một số giải pháp nhận diện và đấu tranh, phản bác những chiêu bài tự do tôn giáo cùng với luận điệu sai trái, thù địch của các thế lực thù địch về tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Một là, cán bộ, đảng viên và nhân dân cần phải nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng, cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn

giáo. Coi đây là một trong những nhiệm vụ có tính chiến lược, có vai trò quan trọng trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nhân mạnh và bảo vệ quan điểm nhất quán về tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân nhằm chống lại những luận điệu xuyên tạc, vu khống nhằm chia rẽ, kỳ thị dân tộc của các thế lực thù địch. Nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, kích động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Ba là, cần tăng cường lực lượng cho đội ngũ làm công tác tôn giáo, tuyên giáo, dân vận nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo nhằm phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến nhân dân, nắm địa bàn và kịp thời phát hiện những sai trái, lệch lạc trong tư tưởng của người dân, bên cạnh đó kịp thời có những biện pháp ngăn chặn, đấu tranh với các thế lực thù địch tại những địa bàn trên.

Bốn là, cần nắm chắc tình hình về âm mưu, thủ đoạn, hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo chống Việt Nam của các thế lực thù địch, các tổ chức phản động, chống Cộng trong và ngoài nước để từ đó có những đối sách phù hợp. Bên cạnh đó, cần có đội ngũ nghiên cứu luật pháp quốc tế về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, đồng thời với đó là nghiên cứu sâu sắc hơn Luật tín ngưỡng, tôn giáo của Việt Nam đảm bảo không có kẽ hở, không để cho các thế lực thù địch bẻ cong, đánh tráo khái niệm.

Năm là, cần tranh thủ sự ủng hộ của các chức sắc, linh mục, người có uy tín ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số để vận động quần chúng giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội, sống “tốt đời, đẹp đạo”. Sớm phát hiện, đấu tranh nhằm ngăn chặn các hoạt động biên soạn, in ấn tài liệu của các thế lực phản động, thù địch trong và ngoài nước để chống Đảng ta và chế độ xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam. Mặt khác, cần kiểm soát chặt chẽ hơn các nền tảng mạng xã hội, kịp thời ngăn chặn những thông tin xấu, độc hại phát tán trên mạng xã hội về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, kịp thời có những bài viết chống lại những quan điểm sai trái, thù địch trên các nền tảng mạng xã hội, Đây là một trong những giải pháp cấp thiết và hết sức quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Sáu là, cần phải tăng cường công tác tư tưởng, vận động nhân dân, đi kèm với đó là sử dụng đồng bộ nhiều chương trình, biện pháp tuyên truyền, giáo dục,

thuyết phục và cảm hoá những phần tử còn chưa lộ rõ bộ mặt chống phá Đảng và Nhà nước. Vạch mặt, đấu tranh với những phần tử phản động, lợi dụng tôn giáo để chống phá và tập trung giải quyết những vấn đề nảy sinh, nổi cộm gây bức xúc, hoang mang trong nhân dân ở cơ sở. Bên cạnh đó, cần điều động những cán bộ có năng lực đến những địa phương nhạy cảm về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng để giải quyết và kiểm soát tình hình tại những điểm nóng. Đảng ta đánh giá tầm quan trọng, vai trò của quản lý nhà nước về công tác tôn giáo ở nước ta: “Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác tôn giáo”. Quan điểm trên nhấn mạnh đến yếu tố quản lý nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến tôn giáo, trong đó quản lý nhà nước về công tác tôn giáo phải là trung tâm, các cơ quan chức năng phải có đủ năng lực, hệ thống luật pháp, cơ chế bảo đảm phù hợp và đảm bảo nâng cao chất lượng hiệu quả tiến hành công tác tôn giáo. Bên cạnh đó, cần chú trọng phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân. Khi đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên thì nhân dân sẽ ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn khi nhân dân có đời sống vật chất tinh thần tốt thì các thế lực thù địch, phản động cũng rất khó có thể xuyên tạc bản chất tốt đẹp của Nhà nước, chế độ ta. Từ đó, người dân sẽ có ý thức hơn trong việc đấu tranh với những quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực thù địch.

III. KẾT LUẬN

Có thể khẳng định Đảng và Nhà nước ta luôn tạo điều kiện tối đa để các tôn giáo hoạt động và phát triển. Cùng với những thành tựu quan trọng trong công cuộc đổi mới đất nước, chưa bao giờ các tôn giáo ở Việt Nam lại có điều kiện phát triển như hiện nay. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định một cách nhất quán quan điểm bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, kiên quyết ngăn chặn, chống lại mọi hành động, lời nói, quan điểm lợi dụng hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo để trục lợi và phá hoại công cuộc xây dựng Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII* (2016), tập 1, Nxb.Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII* Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII* (2021), tập 1, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, t.1*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, t.20*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Xuân Thắng (2022), *Những điểm nổi bật về tôn giáo trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, <http://congan.kontum.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trong-nuoc/nhung-diem-noi-bat-ve-ton-giao-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang.html> (xem ngày 10/10/2025).
7. Tỉnh đoàn Bến Tre (2023), *Tình hình tôn giáo tại Việt Nam hiện nay và quan điểm của Đảng về tôn giáo*, <https://tuoitrexudua.vn/noi-dung/tinh-hinh-ton-giao-tai-viet-nam-hien-nay-va-quan-diem-cua-dang-ve-ton-giao>, (xem ngày 10/10/2025).
8. Vương Trần (2023), *Thực hiện tốt mục tiêu đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc*, <https://laodong.vn/dttg/dan-toc-anh-em/thuc-hien-tot-muc-tieu-doan-ket-ton-giao-dai-doan-ket-toan-dan-toc-1271863.html>, (xem ngày 10/10/2025)

Một số giải pháp nâng cao vai trò của môn “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin” trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên ngành giáo dục mầm non tại trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình

Tác giả: Đỗ Thị Thanh Mai

Đơn vị: Trường PTTH CLC Nguyễn Tất

Thành

TÓM TẮT

Môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* có vai trò quan trọng trong việc giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên ngành mầm non. Thông qua việc học tập các nguyên lý nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin, sinh viên được trang bị thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ và phương pháp tư duy biện chứng, từ đó nâng cao nhận thức chính trị và định hướng đúng đắn mục tiêu sống, mục tiêu nghề nghiệp. Môn học góp phần bồi dưỡng niềm tin, bản lĩnh tư tưởng và ý thức trách nhiệm xã hội, giúp sinh viên mầm non nhận thức rõ vai trò

của bản thân trong sự nghiệp giáo dục và quá trình “trồng người” từ những năm đầu đời. Trên cơ sở đó, lý tưởng sống tốt đẹp được củng cố, trở thành nền tảng quan trọng trong việc hình thành đạo đức nghề nghiệp, tinh thần yêu nghề, tận tâm và ý thức cống hiến của sinh viên ngành mầm non trong tương lai.

I. Đặt vấn đề

Giáo dục mầm non giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân, bởi đây là bậc học đặt nền móng đầu tiên cho sự hình thành và phát triển nhân cách con người. Đội ngũ giáo viên mầm non không chỉ thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng mà còn trực tiếp giáo dục những giá trị đạo đức, lối sống và nhân cách cho trẻ ngay từ những năm đầu đời. Vì vậy, việc giáo dục lý tưởng sống và hình thành đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên mầm non - những giáo viên tương lai, đây là yêu cầu có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp giáo dục hiện nay.

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, bên cạnh những thuận lợi do quá trình hội nhập và phát triển mang lại, sinh viên nói chung và sinh viên mầm non nói riêng đang chịu tác động không nhỏ từ kinh tế thị trường, mạng xã hội và các luồng thông tin đa chiều. Những tác động này nếu không được định hướng đúng đắn có thể ảnh hưởng đến nhận thức, lối sống, lý tưởng và trách nhiệm nghề nghiệp của người trẻ. Do đó, việc giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non trở thành nhiệm vụ cấp thiết, nhằm giúp sinh viên xác định đúng mục tiêu sống, giữ vững niềm tin, bản lĩnh và tình yêu nghề. Môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* với vai trò là môn học nền tảng trong chương trình đào tạo lý luận chính trị có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ và phương pháp tư duy biện chứng cho sinh viên. Thông qua việc học tập môn học này, sinh viên mầm non không chỉ được trang bị kiến thức lý luận mà còn được định hướng về lý tưởng sống, đạo đức và trách nhiệm xã hội, từ đó góp phần hình thành phẩm chất và nhân cách nghề nghiệp của giáo viên mầm non trong tương lai.

Xuất phát từ những yêu cầu lý luận và thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu vai trò của môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non là cần thiết, góp phần làm rõ ý nghĩa của môn học đối với quá trình đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non vừa có năng lực chuyên môn, vừa có phẩm chất đạo đức và lý tưởng sống tốt đẹp, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp phân tích và tổng hợp

Được sử dụng nhằm phân tích các nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin có liên quan đến thế giới quan, nhân sinh quan, lý tưởng sống và đạo đức con người; từ đó tổng hợp, khái quát những giá trị lý luận có ý nghĩa đối với việc giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non.

2. Phương pháp logic – lịch sử

Được sử dụng để xem xét vai trò của môn học trong mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn giáo dục, làm rõ sự hình thành và phát triển của lý tưởng sống đối với sinh viên mầm non trong bối cảnh hiện nay.

3. Phương pháp điều tra phỏng vấn

Tiến hành thiết lập một số câu hỏi dạng trắc nghiệm và tự luận cho 1 số nhóm học sinh và điều tra qua phiếu liên quan đến việc phân tích đánh giá việc học, hình thành lý tưởng, giáo dục đạo đức cho sinh viên thông qua các bài giảng, và quá trình liên hệ thực tiễn.

III. Kết quả nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về vai trò của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non

3.1.1. Cơ sở lý luận

Giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên là một nội dung quan trọng trong công tác giáo dục chính trị-tư tưởng, góp phần hình thành nhân cách, đạo đức và định hướng giá trị cho thế hệ trẻ. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội; sự hình thành và phát triển nhân cách con người chịu sự chi phối của điều kiện kinh tế – xã hội, đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của giáo dục và hoạt động thực tiễn. Vì vậy, việc giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên cần được thực hiện trên nền tảng khoa học, gắn với các giá trị tiến bộ của xã hội.

Chủ nghĩa Mác – Lênin khẳng định vai trò của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong việc định hướng hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Lý tưởng sống đúng đắn là sự thống nhất giữa nhận thức khoa học, niềm tin chính trị và hành động thực tiễn. Thông qua việc học tập các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, sinh viên được trang bị hệ thống tri thức lý luận nền tảng, từ đó hình thành thế giới quan khoa học, phương pháp tư duy biện chứng và thái độ sống tích cực, có trách nhiệm với bản thân và xã hội.

Đối với sinh viên mầm non, việc giáo dục lý tưởng sống càng có ý nghĩa đặc biệt bởi nghề giáo dục mầm non gắn liền với việc hình thành những giá trị đạo đức và nhân cách ban đầu cho trẻ. Lý tưởng sống của sinh viên mầm non không chỉ thể hiện ở nhận thức chính trị mà còn ở tình yêu nghề, lòng nhân ái, tinh thần tận tâm và trách nhiệm nghề nghiệp. Những phẩm chất này có mối quan hệ chặt chẽ với nội dung giáo dục lý luận chính trị, đặc biệt là môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Bên cạnh đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và đạo đức cách mạng là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, nhấn mạnh vai trò của giáo dục trong việc bồi dưỡng con người toàn diện, “vừa hồng, vừa chuyên”. Việc học tập các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh tạo nên cơ sở lý luận vững chắc cho công tác giáo dục lý tưởng sống, góp phần hình thành đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh chính trị cho sinh viên mầm non trong giai đoạn hiện nay.

3.1.2. Cơ sở thực tiễn

Thực tiễn đào tạo sinh viên ngành mầm non hiện nay cho thấy, bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, yêu cầu về giáo dục lý tưởng sống và đạo đức nghề nghiệp ngày càng được đặt ra một cách cấp thiết. Trong bối cảnh xã hội có nhiều biến đổi, tác động của kinh tế thị trường, mạng xã hội và các luồng thông tin đa chiều đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức, lối sống và thái độ nghề nghiệp của một bộ phận sinh viên. Điều này đòi hỏi công tác giáo dục chính trị – tư tưởng trong nhà trường, đặc biệt thông qua các môn Lý luận chính trị, cần được tăng cường và đổi mới để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Qua thực tế giảng dạy và học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, có thể nhận thấy rằng khi nội dung môn học được gắn với các vấn đề thực tiễn của nghề mầm non, sinh viên có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và thái độ học tập. Sinh viên hiểu rõ hơn vai trò của người giáo viên mầm non đối với sự hình thành nhân cách trẻ, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần yêu nghề và thái độ nghiêm túc trong rèn luyện đạo đức nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, thực tiễn thực tập sư phạm tại các cơ sở giáo dục mầm non cho thấy sinh viên có nền tảng lý luận chính trị vững vàng thường thể hiện tốt hơn về ý thức kỷ luật, tác phong sư phạm và khả năng xử lý các tình huống giáo dục. Những phẩm chất như sự kiên nhẫn, lòng nhân ái, tinh thần tận tâm và trách nhiệm xã hội được thể hiện rõ nét hơn, góp phần tạo dựng niềm tin của phụ huynh và nhà trường đối với đội ngũ giáo viên mầm non tương lai.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy việc giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non thông qua môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn còn những hạn chế nhất định, như phương pháp giảng dạy chưa thực sự sinh động, việc liên hệ thực tiễn nghề nghiệp đôi khi chưa sâu sắc. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn học, nhằm phát huy tốt hơn vai trò của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin

3.2. Thực trạng vai trò của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non

Để đánh giá khách quan vai trò của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non, tác giả đã tiến hành khảo sát thực tế đối với toàn bộ sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại cơ sở đào tạo. Kết quả khảo sát là cơ sở quan trọng phản ánh thực trạng nhận thức, thái độ và mức độ vận dụng kiến thức lý luận chính trị của sinh viên hiện nay.

3.2.1. Những kết quả đạt được

Trong thời gian qua, việc giảng dạy và học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin trong các cơ sở đào tạo sinh viên mầm non đã đạt được những kết quả tích cực nhất định. Thông qua môn học, đa số sinh viên bước đầu hình thành nhận thức đúng đắn về vai trò của lý luận chính trị đối với việc xây dựng thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ và lý tưởng sống tích cực. Nhiều sinh viên thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, nhận thức rõ hơn trách nhiệm xã hội và trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên mầm non tương lai. Đặc biệt, việc lồng ghép nội dung lý luận với các vấn đề thực tiễn của nghề mầm non đã giúp sinh viên hiểu rõ hơn ý nghĩa của môn học đối với việc rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tình yêu nghề và lòng nhân ái đối với trẻ.

Kết quả khảo sát cho thấy **khoảng 68% sinh viên nhận thức được vai trò của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin trong việc hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và định hướng lý tưởng sống**. Tuy nhiên, vẫn còn **khoảng 32% sinh viên cho rằng môn học còn nặng về lý thuyết**, chưa thấy rõ mối liên hệ trực tiếp với nghề nghiệp giáo viên mầm non trong tương lai.

3.2.2. Những hạn chế, khó khăn trong giảng dạy và học tập môn học

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non thông qua môn học này vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Một bộ phận sinh viên còn cho rằng môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin mang tính lý thuyết, trừu tượng, chưa gắn chặt với thực tiễn nghề nghiệp

mầm non. Điều này dẫn đến động cơ học tập chưa cao, việc tiếp thu kiến thức còn mang tính thụ động, đối phó, chưa thực sự chuyển hóa thành niềm tin và hành động. Ngoài ra, phương pháp giảng dạy chưa thực sự đổi mới, việc sử dụng các hình thức thảo luận, xử lý tình huống nghề nghiệp, học tập trải nghiệm còn hạn chế, làm giảm hiệu quả giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên.

Theo kết quả khảo sát, **khoảng 45% sinh viên học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin với động cơ chủ yếu là hoàn thành chương trình đào tạo**, trong khi **khoảng 40% sinh viên thể hiện thái độ học tập tích cực, chủ động tìm hiểu và liên hệ kiến thức với thực tiễn nghề nghiệp**. Số còn lại có thái độ học tập chưa ổn định, phụ thuộc nhiều vào phương pháp giảng dạy của giảng viên.

3.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, đặc điểm của môn học với nhiều nội dung lý luận trừu tượng khiến sinh viên mầm non – vốn thiên về thực hành nghề nghiệp – gặp khó khăn trong việc tiếp cận và vận dụng. Bên cạnh đó, sự tác động của kinh tế thị trường, mạng xã hội và các luồng thông tin đa chiều đã ảnh hưởng đến nhận thức, lối sống và lý tưởng của một bộ phận sinh viên. Mặt khác, việc liên hệ nội dung môn học với thực tiễn giáo dục mầm non trong quá trình giảng dạy chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến sinh viên chưa thấy rõ vai trò thiết thực của môn học đối với quá trình rèn luyện đạo đức và hình thành lý tưởng sống nghề nghiệp.

Khảo sát cho thấy **khoảng 72% sinh viên mong muốn nội dung môn học được gắn nhiều hơn với các tình huống thực tế trong môi trường giáo dục mầm non**, như đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm của giáo viên đối với trẻ em và phụ huynh. Chỉ **khoảng 28% sinh viên cho rằng nội dung môn học hiện nay đã đáp ứng tốt yêu cầu này**.

3.3. Một số giải pháp nâng cao vai trò của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non

3.3.1. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy gắn với thực tiễn giáo dục mầm non

Việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non. Thay vì truyền đạt kiến thức theo lối thuần túy lý thuyết, giảng viên cần chủ động liên hệ các nguyên lý về con

người, xã hội, đạo đức và vai trò của lao động với những tình huống cụ thể trong môi trường giáo dục mầm non. Chẳng hạn, khi giảng dạy về vai trò của con người trong mối quan hệ xã hội, giảng viên có thể liên hệ đến trách nhiệm của giáo viên mầm non trong việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Trong quá trình học tập, sinh viên mầm non có thể được tham gia thảo luận các tình huống đạo đức nghề nghiệp như: cách ứng xử với trẻ có hoàn cảnh khó khăn, trách nhiệm của giáo viên trước phụ huynh và xã hội. Qua đó, sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức lý luận mà còn từng bước hình thành lý tưởng sống nhân văn, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề nghiệp đã lựa chọn.

3.3.2. Nâng cao nhận thức và động cơ học tập của sinh viên mầm non đối với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin.

Để môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin thực sự phát huy vai trò trong giáo dục lý tưởng sống, cần nâng cao nhận thức của sinh viên mầm non về ý nghĩa của môn học. Sinh viên cần được định hướng rằng đây không chỉ là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo mà còn là nền tảng giúp hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiên bộ và phẩm chất đạo đức của người giáo viên mầm non tương lai.

Thông qua việc học tập môn học, sinh viên mầm non có thể tự soi chiếu, điều chỉnh lối sống, thái độ học tập và ý thức nghề nghiệp của bản thân. Việc vận dụng các nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn học tập và sinh hoạt sẽ giúp sinh viên hình thành lý tưởng sống tích cực, biết đặt lợi ích của tập thể, của trẻ em và xã hội lên trên lợi ích cá nhân.

3.3.3. Gắn nội dung môn học với hoạt động kiến tập, thực tập nghề nghiệp

Việc kết hợp chặt chẽ giữa giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin với hoạt động kiến tập, thực tập tại các cơ sở giáo dục mầm non là giải pháp mang tính thiết thực. Qua thực tiễn nghề nghiệp, sinh viên mầm non có điều kiện kiểm nghiệm và vận dụng những nguyên lý đã học vào thực tế công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Trong quá trình kiến tập, thực tập, sinh viên mầm non có thể nhận thức sâu sắc hơn về vai trò của giáo viên mầm non trong xã hội, từ đó củng cố lý tưởng sống gắn với nghề nghiệp. Những trải nghiệm thực tế sẽ giúp sinh viên hiểu rằng lý tưởng sống không chỉ là nhận thức lý luận mà còn được thể hiện qua thái độ tận tụy, yêu thương và trách nhiệm đối với trẻ em.

3.3.4. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, giàu tính nhân văn trong nhà trường

Môi trường giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành lý tưởng sống và đạo đức cho sinh viên mầm non. Nhà trường cần xây dựng môi trường học tập lành mạnh, kỷ cương, thân thiện, trong đó các giá trị đạo đức, lối sống đẹp được đề cao và lan tỏa.

Thông qua các hoạt động giáo dục, sinh hoạt tập thể và nêu gương của giảng viên, sinh viên mầm non sẽ từng bước hình thành lối sống chuẩn mực, nhân ái và có trách nhiệm. Môi trường giáo dục tích cực sẽ tạo điều kiện để môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* phát huy hiệu quả trong việc giáo dục lý tưởng sống, góp phần đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non vừa có trình độ chuyên môn, vừa có phẩm chất đạo đức tốt.

KẾT LUẬN

Giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa trực tiếp đối với việc đào tạo đội ngũ giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Đối với sinh viên mầm non – những người sẽ trực tiếp chăm sóc, giáo dục và hình thành những phẩm chất ban đầu cho trẻ em – việc xây dựng lý tưởng sống đúng đắn, đạo đức nghề nghiệp trong sáng và tinh thần trách nhiệm xã hội là yêu cầu mang tính nền tảng.

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và kết quả khảo sát thực tế đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm Hòa Bình cho thấy môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ và định hướng lý tưởng sống cho sinh viên. Thông qua môn học, sinh viên từng bước nâng cao nhận thức về trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh và tinh thần yêu nghề, mến trẻ.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, khi nội dung môn học được gắn với thực tiễn giáo dục mầm non, các hoạt động kiến tập, thực tập và phong trào đoàn thể trong nhà trường, sinh viên có sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và thái độ sống. Điều này khẳng định rằng việc tổ chức giảng dạy môn *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin* theo hướng gắn lý luận với thực tiễn nghề nghiệp là phù hợp với đặc điểm đào tạo sinh viên mầm non hiện nay.

Tuy nhiên, để môn học thực sự phát huy hiệu quả trong giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên mầm non, nhà trường cần tiếp tục đổi mới nội dung và phương

pháp giảng dạy, tăng cường liên hệ với thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và môi trường giáo dục trong nhà trường. Đây là những yếu tố quan trọng nhằm giúp sinh viên ngành Giáo dục Mầm non hình thành lý tưởng sống đúng đắn, đạo đức nghề nghiệp vững vàng, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của nghề giáo viên mầm non trong giai đoạn hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non*, Hà Nội.
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), *Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Kim Dung (2019), “Giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, số 456, tr. 32–35.
7. Phạm Thị Thanh Hương (2020), “Vai trò của giáo dục lý luận chính trị trong đào tạo giáo viên mầm non”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 172, tr. 45–49.

SỬ DỤNG KỸ THUẬT KWL NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC TIẾT ĐỌC HIỂU MÔN TIẾNG ANH LỚP 7 TẠI TRƯỜNG PHỔ THÔNG THỰC HÀNH CLC NGUYỄN TẮT THÀNH

Nguyễn Thị Hồng Thu

Trường phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

Tóm tắt

Trong bối cảnh đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh, việc áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực vào giảng dạy môn Tiếng Anh là hết sức cần thiết. Bài viết tập trung nghiên cứu việc sử dụng kỹ thuật KWL (Know – Want to know – Learned) trong dạy học kỹ năng đọc cho học sinh khối 7 tại Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. Thông qua các phương pháp nghiên cứu như nghiên cứu lý luận, quan sát sư phạm và thực nghiệm giảng dạy, bài viết đã phân tích cách thức tổ chức tiết đọc theo kỹ thuật KWL và đánh giá hiệu quả của phương pháp này trong thực tiễn giảng dạy. Kết quả cho thấy kỹ thuật KWL giúp học sinh chủ động huy động kiến thức nền, xác định mục tiêu đọc, nâng cao khả năng đọc hiểu và tăng hứng thú học tập. Đồng thời, kỹ thuật này góp phần tạo không khí học tập tích cực, phát huy tính chủ động và sáng tạo của học sinh trong các tiết học đọc. Từ những kết quả đạt được, bài viết khẳng định tính khả thi và hiệu quả của kỹ thuật KWL trong dạy học kỹ năng đọc môn Tiếng Anh ở bậc trung học cơ sở, đồng thời đề xuất việc tiếp tục áp dụng và nhân rộng phương pháp này trong thực tiễn giảng dạy.

I. Đặt vấn đề

Hiện nay, việc chuyển từ phương pháp dạy học truyền thụ kiến thức một chiều sang phương pháp dạy học phát triển năng lực người học đang trở thành yêu cầu tất yếu. Đối với môn Tiếng Anh ở bậc trung học cơ sở, kỹ năng đọc hiểu là một trong những kỹ năng tiếp nhận tạo nền tảng cho học sinh, học sinh không chỉ cần nắm được nghĩa của từ hay cấu trúc câu mà còn phải biết cách tiếp cận văn bản, kích hoạt kiến thức nền và hình thành tư duy phản biện trong quá trình đọc. Mục tiêu của chương trình phổ thông 2018 môn Tiếng Anh đối với kỹ năng đọc hiểu là học sinh có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học,

giải trí, ... Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh*. Hà Nội.

KWL là một mô hình dạy đọc hiểu theo hướng kích hoạt kiến thức nền, giúp người học chủ động xây dựng ý nghĩa của văn bản thông qua ba bước :

K (Know): Người học đã biết gì về chủ đề?

W (Want to know): Người học muốn biết gì?

L (Learned): Người học đã học được gì sau khi đọc?

Bước 1: K – Know (Trước khi đọc)

- Mục tiêu: Kích hoạt kiến thức nền, tạo sự hứng thú và định hướng đọc
- Cách tiến hành: giáo viên nêu chủ đề / hình ảnh / tiêu đề văn bản
- Học sinh: thảo luận nhóm, lên ý tưởng, ghi vào cột K những gì đã biết
- Vai trò giáo viên: gợi mở, không đánh giá đúng–sai, ghi nhận mọi ý kiến của học sinh

Bước 2: W – Want to know (Trước khi đọc)

Mục tiêu: hình thành mục đích đọc, phát triển kỹ năng đặt câu hỏi

Cách tiến hành: học sinh đặt câu hỏi: “Em muốn biết điều gì?” “Em chưa rõ điểm nào?” Ghi các câu hỏi vào cột W

Bước 3: L – Learned (Sau khi đọc)

Mục tiêu: củng cố và đánh giá mức độ hiểu, so sánh kiến thức cũ và mới

Cách tiến hành

- Học sinh: đọc văn bản, trả lời các câu hỏi ở cột W, ghi kiến thức mới vào cột L
- Có thể bổ sung: thảo luận, tóm tắt, viết phản hồi ngắn .

Ogle, D. M. (1986). *K-W-L: A teaching model that develops active reading of expository text*. *The Reading Teacher*, 39(6), 564–570.

Thực tế giảng dạy cho thấy, nhiều học sinh khối 7 vẫn gặp khó khăn khi học tiết đọc: các em thường đọc thụ động, phụ thuộc vào giáo viên giải thích, ít có cơ hội dự đoán nội dung hay đặt câu hỏi cho văn bản. Điều này dẫn đến việc khả năng đọc hiểu chưa cao, hứng thú học tập còn hạn chế, đặc biệt đối với những bài đọc dài hoặc có nội dung mới.

Trước thực trạng đó, việc áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực nhằm nâng cao hiệu quả của tiết đọc là vô cùng cần thiết. Kỹ thuật KWL (Know – Want to know – Learned) là một trong những phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp học sinh chủ động huy động kiến thức đã biết, xác định mục tiêu đọc và tự đánh giá kiến thức thu nhận được sau khi đọc. Thông qua bảng KWL,

học sinh được khuyến khích suy nghĩ, trao đổi và tham gia tích cực vào quá trình đọc hiểu.

Xuất phát từ yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học và thực tiễn giảng dạy tại Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành, đề tài “Sử dụng kỹ thuật KWL để dạy tiết đọc hiểu cho học sinh khối 7” được thực hiện với mong muốn góp phần nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng đọc hiểu, đồng thời tạo hứng thú và phát triển năng lực tự học cho học sinh.

II. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài “Sử dụng kỹ thuật KWL để dạy tiết đọc học cho học sinh khối 7 Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành”, người viết đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Nghiên cứu các tài liệu liên quan đến đổi mới phương pháp dạy học, dạy học phát triển năng lực, phương pháp dạy kỹ năng đọc hiểu và kỹ thuật KWL thông qua sách chuyên môn, tài liệu tập huấn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như các nguồn tham khảo uy tín. Việc nghiên cứu này nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài.

2. Phương pháp quan sát sư phạm

Tiến hành quan sát thái độ học tập, mức độ tham gia và khả năng đọc hiểu của học sinh trong các tiết đọc trước và sau khi áp dụng kỹ thuật KWL. Qua đó, đánh giá sự thay đổi về hứng thú học tập và hiệu quả tiếp thu bài của học sinh.

3. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Áp dụng kỹ thuật KWL vào các tiết dạy đọc trong chương trình Tiếng Anh lớp 7 tại Trường Phổ thông Thực hành CLC Nguyễn Tất Thành. So sánh kết quả học tập, mức độ chủ động và khả năng đọc hiểu của học sinh trước và sau khi thực hiện để rút ra nhận xét và kết luận.

4. Phương pháp điều tra, khảo sát

Thu thập ý kiến của học sinh thông qua câu hỏi, phiếu khảo sát hoặc trao đổi trực tiếp nhằm tìm hiểu cảm nhận của các em về việc học tiết đọc theo kỹ thuật KWL, mức độ dễ hiểu của bài học và sự hứng thú khi tham gia các hoạt động đọc.

5. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm

Tổng hợp, phân tích kết quả thu được từ các phương pháp trên, từ đó rút ra những ưu điểm, hạn chế và bài học kinh nghiệm trong quá trình áp dụng kỹ thuật KWL vào dạy tiết đọc cho học sinh khối 7.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

1. Tầm quan trọng của kỹ năng đọc hiểu

Đọc hiểu là một trong những kỹ năng nền tảng và giữ vai trò quan trọng trong việc học ngoại ngữ nói chung và môn Tiếng Anh nói riêng. Thông qua hoạt động đọc, học sinh không chỉ tiếp nhận tri thức ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc câu mà còn mở rộng vốn hiểu biết về văn hóa, xã hội và thế giới xung quanh. Đối với học sinh trung học cơ sở, kỹ năng đọc hiểu giúp các em hình thành khả năng tiếp cận văn bản một cách có hệ thống, biết xác định ý chính, tìm kiếm thông tin chi tiết và suy luận ý nghĩa của văn bản. Đây là cơ sở để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ khác như nghe, nói và viết, đồng thời hỗ trợ hiệu quả cho việc tự học và học tập lâu dài.

Trong chương trình giáo dục phổ thông mới, kỹ năng đọc hiểu được chú trọng nhằm phát triển năng lực giao tiếp và tư duy của học sinh. Việc rèn luyện kỹ năng đọc hiểu giúp học sinh nâng cao khả năng phân tích, tổng hợp thông tin, hình thành tư duy phản biện và chủ động trong quá trình học tập. Đặc biệt, với các văn bản mang tính thực tiễn, đọc hiểu còn góp phần giáo dục thái độ sống tích cực và kỹ năng giải quyết vấn đề cho học sinh.

Tuy nhiên, nếu không được hướng dẫn bằng các phương pháp phù hợp, học sinh dễ rơi vào tình trạng đọc thụ động, lệ thuộc vào việc dịch từng từ mà chưa thực sự hiểu nội dung văn bản. Vì vậy, việc đổi mới phương pháp dạy học kỹ năng đọc hiểu, áp dụng các kỹ thuật dạy học tích cực như KWL là cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và chất lượng học tập của học sinh.

2. Một số khó khăn trong quá trình dạy kỹ năng đọc hiểu cho học sinh lớp 7

Thứ nhất, vốn từ vựng và kiến thức nền của học sinh còn hạn chế. Nhiều học sinh chưa tích lũy đủ từ vựng cần thiết để hiểu nội dung bài đọc, đặc biệt là các bài có chủ đề mới hoặc mang tính học thuật. Điều này khiến các em gặp khó khăn khi nắm bắt ý chính và chi tiết của văn bản.

Thứ hai, học sinh có thói quen đọc thụ động. Nhiều em chỉ tập trung vào việc dịch từng từ hoặc chờ giáo viên giải thích mà chưa biết cách dự đoán nội dung, đặt câu hỏi hay tự tìm kiếm thông tin trong bài đọc. Thói quen này làm giảm hiệu quả của tiết học và hạn chế khả năng tư duy của học sinh.

Thứ ba, kỹ năng đọc hiểu của học sinh không đồng đều. Trong cùng một lớp học, sự chênh lệch về trình độ khiến việc tổ chức các hoạt động đọc gặp khó khăn. Một số học sinh theo kịp bài học, trong khi những em khác dễ bị quá tải hoặc mất tự tin khi tham gia hoạt động nhóm.

Thứ tư, thời lượng tiết học còn hạn chế. Mỗi tiết học chỉ kéo dài trong khoảng thời gian nhất định, trong khi việc dạy đọc hiểu đòi hỏi nhiều hoạt động như khởi động, hướng dẫn đọc, khai thác nội dung và củng cố. Điều này khiến giáo viên gặp khó khăn trong việc tổ chức đầy đủ và hiệu quả các hoạt động đọc.

3. Các bước thực hiện

Bước 1: Giới thiệu chủ đề và lập bảng KWL
Giáo viên giới thiệu ngắn gọn chủ đề bài đọc, sau đó kẻ bảng KWL gồm ba cột: *K (Know)* – *W (Want to know)* – *L (Learned)* trên bảng hoặc phát phiếu học tập cho học sinh. Giáo viên hướng dẫn học sinh hiểu mục đích của từng cột trong bảng KWL.

Bước 2: Hoạt động K – Know (Những gì đã biết)
Giáo viên yêu cầu học sinh suy nghĩ và nêu những kiến thức, thông tin hoặc trải nghiệm mà các em đã biết liên quan đến chủ đề bài đọc. Học sinh có thể làm việc cá nhân, theo cặp hoặc theo nhóm nhỏ, sau đó chia sẻ ý kiến. Giáo viên ghi lại các ý kiến tiêu biểu vào cột K.

Bước 3: Hoạt động W – Want to know (Những gì muốn biết)
Giáo viên hướng dẫn học sinh đặt câu hỏi về những điều các em muốn tìm hiểu trong bài đọc. Các câu hỏi này giúp học sinh xác định mục tiêu đọc và tạo sự tò mò đối với văn bản. Giáo viên tổng hợp và ghi các câu hỏi phù hợp vào cột W.

Bước 4: Đọc văn bản và khai thác nội dung
Học sinh đọc bài theo yêu cầu của giáo viên (đọc lướt, đọc chi tiết, đọc theo nhiệm vụ). Trong quá trình đọc, học sinh tìm thông tin để trả lời các câu hỏi đã nêu ở cột W và thực hiện các hoạt động đọc hiểu.

Bước 5: Hoạt động L – Learned (Những gì đã học được)
Sau khi đọc xong, học sinh thảo luận và ghi lại những kiến thức, thông tin mới mà các em đã học được từ bài đọc vào cột L. Giáo viên khuyến khích học sinh đối chiếu với cột W để kiểm tra xem các câu hỏi đã được giải đáp hay chưa.

Bước 6: Tổng kết và mở rộng
Giáo viên cùng học sinh nhận xét, tổng kết nội dung bài học, nhấn mạnh những kiến thức trọng tâm. Có thể mở rộng bằng cách yêu cầu học sinh nêu cảm nghĩ, liên hệ thực tế hoặc đề xuất những câu hỏi mới cho chủ đề tiếp theo.

4. Áp dụng kỹ thuật vào tiết dạy đọc hiểu cho học sinh khối 7 tại Trường phổ thông thực hành CLC Nguyễn Tất Thành

*** Ví dụ 1: Skills 1 – Unit 1: Hobbies (Global Success 7)** Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Sách giáo khoa Tiếng Anh 7 – Global Success*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- Mục tiêu của tiết học

- Giúp học sinh phát triển kỹ năng đọc hiểu thông qua chủ đề *gardening*.
- Rèn luyện kỹ năng huy động kiến thức nền, đặt câu hỏi và tổng hợp thông tin khi đọc.
- Tăng hứng thú học tập và sự chủ động của học sinh trong tiết đọc.

- Tiến trình áp dụng kỹ thuật KWL

a. Hoạt động trước khi đọc (Before reading – K & W)

Giáo viên giới thiệu chủ đề *gardening* bằng tranh ảnh về trồng cây, làm vườn hoặc các dụng cụ làm vườn quen thuộc. Giáo viên đặt câu hỏi gợi mở như:

- *Do you like gardening?*
- *What do people need to do gardening?*

Học sinh làm việc theo cặp hoặc nhóm nhỏ để nêu những điều đã biết về làm vườn. Giáo viên ghi các ý kiến tiêu biểu vào cột K (Know) của bảng KWL.

Tiếp theo, giáo viên yêu cầu học sinh đặt câu hỏi về những điều các em muốn biết trong bài đọc, ví dụ:

- *What plants can teenagers grow?*
- *Why is gardening a good hobby?*

Các câu hỏi được tổng hợp và ghi vào cột W (Want to know) nhằm giúp học sinh xác định mục tiêu đọc.

b. Hoạt động trong khi đọc (While reading)

Học sinh đọc bài trong phần Skills 1 liên quan đến *gardening*. Giáo viên hướng dẫn học sinh đọc lướt để nắm ý chính, sau đó đọc chi tiết để tìm thông tin trả lời các câu hỏi ở cột W và hoàn thành các bài tập đọc hiểu trong sách giáo khoa.

Trong quá trình đọc, giáo viên hỗ trợ từ vựng cần thiết và định hướng học sinh khai thác thông tin quan trọng từ văn bản.

c. Hoạt động sau khi đọc (After reading – L)

Sau khi đọc xong, học sinh thảo luận nhóm và ghi lại những kiến thức mới học được về *gardening* vào cột L (Learned), chẳng hạn như lợi ích của việc làm vườn, các bước trồng cây đơn giản hoặc kỹ năng cần thiết khi làm vườn.

Giáo viên yêu cầu học sinh đối chiếu cột L với cột W để xác định những câu hỏi đã được giải đáp, đồng thời chốt lại nội dung chính của bài đọc.

3. Đánh giá và mở rộng

Giáo viên đánh giá mức độ tham gia của học sinh thông qua bảng KWL và các hoạt động đọc hiểu. Cuối tiết học, học sinh có thể được yêu cầu nói hoặc viết ngắn về một hoạt động làm vườn mà các em yêu thích hoặc muốn thử trong tương lai.

* Ví dụ 2: Unit 2: Healthy Living – Skills 1 (Tiếng Anh 7, Global Success) 1.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Sách giáo khoa Tiếng Anh 7 – Global Success*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- Mục tiêu của tiết học

- Giúp học sinh phát triển kỹ năng đọc hiểu thông qua bài đọc về *acne* (mụn trứng cá).
- Nâng cao khả năng huy động kiến thức nền, đặt câu hỏi và tổng hợp thông tin khi đọc.
- Giáo dục học sinh ý thức giữ gìn sức khỏe và chăm sóc bản thân ở lứa tuổi thiếu niên.

- Tiến trình áp dụng kỹ thuật KWL

a. Hoạt động trước khi đọc (Before reading – K & W)

Giáo viên giới thiệu chủ đề *acne* bằng tranh ảnh minh họa hoặc tình huống quen thuộc với học sinh lứa tuổi THCS. Giáo viên đặt câu hỏi gợi mở như:

- *What is acne?*
- *Do teenagers often have acne?*

Học sinh làm việc theo cặp hoặc nhóm nhỏ để nêu những điều đã biết về mụn trứng cá, nguyên nhân hoặc cách chăm sóc da. Giáo viên tổng hợp ý kiến và ghi vào cột K (Know) của bảng KWL.

Tiếp theo, giáo viên yêu cầu học sinh đặt câu hỏi về những điều các em muốn biết từ bài đọc, ví dụ:

- *What causes acne?*
- *How can we prevent or treat acne?*

Các câu hỏi được ghi vào cột W (Want to know) nhằm giúp học sinh xác định mục tiêu đọc và tạo hứng thú học tập.

b. Hoạt động trong khi đọc (While reading)

Học sinh đọc bài trong phần Skills 1 theo yêu cầu của giáo viên. Trước tiên, học sinh đọc lướt để nắm ý chính, sau đó đọc chi tiết để tìm thông tin trả lời các câu hỏi ở cột W và hoàn thành các bài tập đọc hiểu trong sách giáo khoa.

Giáo viên hướng dẫn học sinh chú ý đến các từ vựng liên quan đến sức khỏe và chăm sóc da, đồng thời hỗ trợ học sinh khai thác thông tin quan trọng trong bài đọc.

c. Hoạt động sau khi đọc (After reading – L)
Sau khi hoàn thành bài đọc, học sinh thảo luận nhóm và ghi lại những kiến thức mới học được vào cột L (Learned), chẳng hạn như nguyên nhân gây mụn, thói quen sinh hoạt ảnh hưởng đến làn da và các cách chăm sóc da đúng cách. Giáo viên yêu cầu học sinh đối chiếu cột L với cột W để kiểm tra mức độ hiểu bài và tổng kết nội dung chính của bài học.

- Đánh giá và mở rộng
Giáo viên đánh giá sự tham gia và khả năng đọc hiểu của học sinh thông qua bảng KWL, câu trả lời miệng và bài tập trong sách giáo khoa. Cuối tiết học, học sinh có thể được yêu cầu thảo luận hoặc viết ngắn về những thói quen giúp giữ làn da khỏe mạnh, qua đó liên hệ kiến thức bài học với thực tế cuộc sống.

5. Kết quả thực hiện biện pháp

Về phía học sinh, ở giai đoạn trước khi đọc, bảng KWL giúp học sinh chủ động huy động kiến thức nền liên quan đến chủ đề: acne, gardening. Thay vì tiếp cận văn bản một cách thụ động, học sinh được khuyến khích chia sẻ hiểu biết cá nhân và đặt câu hỏi về nội dung bài đọc. Điều này không chỉ tạo không khí học tập sôi nổi mà còn giúp giáo viên nắm bắt được mức độ hiểu biết ban đầu của học sinh để có sự điều chỉnh phù hợp. **Sự hứng thú và sự tham gia của học sinh trong tiết đọc được nâng cao rõ rệt.** Học sinh chủ động hơn trong việc chia sẻ kiến thức nền, đặt câu hỏi và tham gia thảo luận nhóm. Không khí lớp học trở nên sôi nổi, học sinh mạnh dạn phát biểu ý kiến và tích cực hợp tác với bạn bè. Trong quá trình đọc, các câu hỏi ở cột W đóng vai trò định hướng, giúp học sinh đọc có mục tiêu rõ ràng. Học sinh tập trung tìm kiếm thông tin để trả lời những điều các em muốn biết, từ đó nâng cao khả năng đọc lướt, đọc chi tiết và xác định thông tin quan trọng. Việc này góp phần cải thiện đáng kể kỹ năng đọc hiểu, học sinh biết cách đọc có mục đích, xác định ý chính, tìm kiếm thông tin cần thiết và tổng hợp nội dung bài đọc thay vì đọc thụ động từng từ. Kết quả kiểm tra đọc hiểu và các nhiệm vụ học tập cho thấy tỷ lệ học sinh hoàn thành tốt bài đọc tăng lên, số học sinh gặp khó khăn với kỹ năng đọc hiểu giảm đáng kể. Ở hoạt động sau khi đọc, cột L giúp học sinh hệ thống hóa kiến thức mới một cách logic và rõ ràng. Thông qua việc đối chiếu giữa cột W và cột L, học sinh tự đánh giá được mức độ

đạt được mục tiêu đọc của bản thân, đồng thời củng cố nội dung bài học. Ngoài ra, các hoạt động mở rộng còn giúp học sinh liên hệ kiến thức với thực tiễn

Về phía giáo viên, việc sử dụng kỹ thuật KWL giúp **đổi mới vai trò của giáo viên trong lớp học**, từ người truyền đạt kiến thức sang người tổ chức và hướng dẫn hoạt động học tập. Giáo viên có điều kiện quan sát rõ hơn quá trình học của học sinh và điều chỉnh phương pháp dạy học cho phù hợp.

Từ những kết quả trên có thể khẳng định rằng việc áp dụng kỹ thuật KWL là một biện pháp hiệu quả trong dạy học kỹ năng đọc hiểu cho học sinh lớp 7, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học môn Tiếng Anh trong nhà trường.

IV. KẾT LUẬN

Việc áp dụng kỹ thuật KWL trong dạy học kỹ năng đọc, cụ thể là các tiết *Skills 1* môn Tiếng Anh lớp 7 theo chương trình *Global Success*, đã mang lại những kết quả tích cực. Kỹ thuật này giúp học sinh chủ động hơn trong quá trình học tập, biết cách huy động kiến thức nền, xác định mục tiêu đọc và tự đánh giá những gì đã học được sau khi hoàn thành bài đọc.

Thông qua việc sử dụng bảng KWL, học sinh không chỉ cải thiện khả năng đọc hiểu mà còn tăng hứng thú học tập, mạnh dạn chia sẻ ý kiến và tích cực tham gia các hoạt động nhóm. Không khí lớp học trở nên sôi nổi hơn, vai trò của giáo viên chuyển từ người truyền đạt kiến thức sang người tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ học sinh.

Tuy nhiên, để kỹ thuật KWL phát huy hiệu quả cao nhất, giáo viên cần linh hoạt điều chỉnh cách tổ chức hoạt động phù hợp với trình độ và đặc điểm của học sinh, đồng thời chuẩn bị kỹ lưỡng hệ thống câu hỏi gợi mở và quản lý thời gian hợp lý trong tiết học.

Có thể khẳng định rằng kỹ thuật KWL là một phương pháp dạy học tích cực, dễ áp dụng và phù hợp với định hướng đổi mới giáo dục hiện nay. Việc tiếp tục nghiên cứu, chia sẻ và nhân rộng phương pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng đọc hiểu môn Tiếng Anh ở bậc trung học cơ sở.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Sách giáo khoa Tiếng Anh 7 – Global Success*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh*. Hà Nội.

3. Ogle, D. M. (1986). *K-W-L: A teaching model that develops active reading of expository text*. *The Reading Teacher*, 39(6), 564–570.